

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KẾT QUẢ CHÍNH THỨC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 THÀNH PHỐ HÀ NỘI



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022

LỜI GIỚI THIỆU

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 được thực hiện theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra kinh tế lần thứ sáu tại Việt Nam, nhằm thu thập thông tin phục vụ việc đánh giá toàn diện thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, làm cơ sở nghiên cứu, xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, và Nhà nước.

Triển khai thực hiện Tổng điều tra kinh tế và điều tra cơ sở hành chính năm 2021 trên địa bàn Thành phố, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 và Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2021 về việc thành lập và kiện toàn Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính thành phố Hà Nội năm 2021. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2021 về việc tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo cuộc Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Từ ngày 01/3 - 31/8/2021, cuộc Tổng điều tra đã được triển khai trên toàn địa bàn Thành phố để thu thập thông tin của các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức hiệp hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và tôn giáo, tín ngưỡng. Mặc dù diễn biến của dịch Covid-19 hết sức phức tạp, nhưng đến nay công tác xử lý, tổng hợp kết quả chính thức đã hoàn thành theo đúng tiến độ.

*Để phổ biến kịp thời thông tin phục vụ lãnh đạo Đảng, Chính phủ, Thành phố, các cấp, ngành và người dùng tin, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Thành phố biên soạn và công bố ấn phẩm " **Kết quả chính thức - Tổng điều tra kinh tế năm 2021 trên địa bàn thành phố Hà Nội**" với các chỉ tiêu thống kê đa dạng, chuyên sâu hơn so với ấn phẩm sơ bộ. Ấn phẩm phác họa đầy đủ sự biến động, phân bố các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, số lượng lao động, cơ cấu ngành, đơn vị hành chính của nền kinh tế, kết quả đóng góp của từng ngành kinh tế cho sự phát triển của Thủ đô. Thông tin từ kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2021 phục vụ xây dựng, ban hành chính sách, quy hoạch, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 của cả nước cũng như của Thủ đô.*

Nội dung ấn phẩm bao gồm 2 phần chính: (i) Tổng quan; (ii) Biểu số liệu.

Với quy mô và phạm vi điều tra rộng, khối lượng thông tin lớn, nội dung phức tạp, có nhiều đổi mới cả về nội dung và cách thức thực hiện Tổng điều tra nên việc biên soạn ấn phẩm khó tránh khỏi những hạn chế. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, trao đổi của các cơ quan, đơn vị và người dùng tin.

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
KHÁI NIỆM VÀ MỘT SỐ GIẢI THÍCH CHUNG	11
Phần I. TỔNG QUAN	17
I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA	19
1. Khái quát về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra	19
2. Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra	22
3. Đặc trưng cơ bản về lao động trong các đơn vị điều tra	24
4. Mức độ tập trung đơn vị điều tra theo vùng kinh tế và khu vực kinh tế	26
II. DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ	29
1. Doanh nghiệp	29
2. Hợp tác xã	45
III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	52
IV. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI	60
V. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	68
Phần II. BIỂU SỐ LIỆU	73
01 Số lượng và cơ cấu đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế	75
02 Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế	76
03 Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	77
04 Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	79
05 Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và quận, huyện, thị xã	81
06 Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và quận, huyện, thị xã	83
07 Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở phân theo quận, huyện, thị xã	85
08 Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	87
09 Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và quận, huyện, thị xã	89
10 Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp	91
11 Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	92

12	Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo quận, huyện, thị xã	93
13	Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã	94
14	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp	96
15	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	98
16	Doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	100
17	Doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình doanh nghiệp và theo quận, huyện, thị xã	101
18	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	102
19	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình doanh nghiệp và theo quận, huyện, thị xã	103
20	Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	104
21	Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình doanh nghiệp và theo quận, huyện, thị xã	105
22	Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	106
23	Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo quận, huyện, thị xã	107
24	Cơ cấu về hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã	108
25	Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020	110
26	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	112
27	Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	114
28	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	116
29	Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	118
30	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo quận, huyện, thị xã	120
31	Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo quận, huyện, thị xã	122

32	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo quận, huyện, thị xã	124
33	Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo quận, huyện, thị xã	126
34	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo địa điểm và theo ngành kinh tế	128
35	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo địa điểm và theo quận, huyện, thị xã	130
36	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô doanh thu và theo ngành kinh tế	132
37	Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô doanh thu và theo ngành kinh tế	133
38	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô doanh thu và theo quận, huyện, thị xã	134
39	Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô doanh thu và theo quận, huyện, thị xã	135
40	Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã	136
41	Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo ngành kinh tế	138
42	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo giới tính và ngành kinh tế	140
43	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo giới tính và theo quận, huyện, thị xã	141
44	Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế	142
45	Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, địa điểm SXKD và theo quận, huyện, thị xã	144
46	Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo ngành kinh tế	147
47	Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quận, huyện, thị xã	149
48	Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và theo quận, huyện, thị xã	151
49	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và theo quận, huyện, thị xã	153
50	Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã	155
51	Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã	157

52	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã	159
53	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và theo quận, huyện, thị xã	161
54	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại lao động và theo quận, huyện, thị xã	163
55	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và theo quận, huyện, thị xã	165
56	Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo nhóm tuổi và theo quận, huyện, thị xã	167
57	Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo trình độ chuyên môn và theo quận, huyện, thị xã	169
58	Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo loại lao động và theo quận, huyện, thị xã	171
59	Số lượng các trường học phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã	172
60	Số lượng lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã	173
61	Số lượng lao động trong các trường học công lập phân theo ngành, chức danh nghề nghiệp và theo quận, huyện, thị xã	174
62	Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã	175
63	Số lượng lao động trong các đơn vị y tế phân theo cấp quản lý và theo quận, huyện, thị xã	176
64	Số lượng đơn vị văn hóa, thể thao phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã	177
65	Số lượng lao động trong các đơn vị văn hóa, thể thao phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã	179
66	Số lượng đơn vị thông tin, truyền thông phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã	181
67	Số lượng lao động trong các đơn vị thông tin, truyền thông phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã	183
68	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và theo quận, huyện, thị xã	185
69	Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và theo quận, huyện, thị xã	187
70	Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và theo quận, huyện, thị xã	189
71	Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và theo quận, huyện, thị xã	191
72	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và theo quận, huyện, thị xã	193
73	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	195
74	Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã	197

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu số	Nội dung	Trang
01	Quy mô lao động bình quân/đơn vị trong Tổng điều tra kinh tế 2017 và 2021	23
02	Cơ cấu số lượng và lao động trong các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế	28
03	Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD	30
04	Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình kinh tế	31
05	Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo khu vực kinh tế	34
06	Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo một số quận	35
07	Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD	36
08	Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo loại hình doanh nghiệp	37
09	Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo khu vực kinh tế	38
10	Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD	39
11	Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp và khu vực kinh tế	40
12	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD	43
13	Số HTX và lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD	46
14	Số HTX và lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo khu vực kinh tế	48
15	Tỷ trọng một số chỉ tiêu cơ bản của HTX khu vực dịch vụ	49
16	Tỷ trọng một số chỉ tiêu cơ bản của HTX khu vực Công nghiệp - Xây dựng	50
17	Số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế	53
18	Cơ cấu số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 phân theo loại đơn vị	64

DANH MỤC BẢNG

Bảng số	Nội dung	Trang
01	Số lượng các đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế 2017 - 2021	20
02	Số lượng lao động của các đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế 2017 - 2021	20
03	Tỷ lệ người đứng đầu theo trình độ chuyên môn được đào tạo	25
04	Tăng trưởng về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế	29
05	Một số chỉ tiêu cơ bản của HTX theo khu vực kinh tế	47
06	Tăng trưởng về số lượng và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực kinh tế	53
07	Lao động bình quân trong một cơ sở SXKD cá thể	55
08	Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh ổn định năm 202	59
09	Số lượng, lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp năm 2020	61
10	Tỷ trọng số lượng và lao động của các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020	63
11	Lao động bình quân một đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	67
12	Số lượng và lao động cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua các kỳ Tổng điều tra	68
13	Tốc độ tăng trưởng về số lượng và lao động của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 so với năm 2016	69
14	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở	70

KHÁI NIỆM VÀ MỘT SỐ GIẢI THÍCH CHUNG

1. Đơn vị điều tra: Là tổ chức, cá nhân mà qua đó tiếp cận với đối tượng điều tra để thu thập thông tin. Đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính bao gồm 05 loại:

- (1) Doanh nghiệp, hợp tác xã;
- (2) Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản;
- (3) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ;
- (4) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng;
- (5) Đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội.

2. Doanh nghiệp: Tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân.

3. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

4. Hợp tác xã: Là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

5. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Hợp tác xã trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm: Hợp tác xã đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; hợp tác xã đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí sản xuất kinh doanh; hợp tác xã tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

6. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản: Cơ sở SXKD cá thể thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, không bao gồm hộ thực hiện duy nhất một hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

7. Đơn vị sự nghiệp bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.

a) Đơn vị sự nghiệp công lập là đơn vị do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước).

“Dịch vụ sự nghiệp công” là dịch vụ sự nghiệp trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và du lịch, thông tin truyền thông và báo chí, khoa học và công nghệ, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

b) Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập là những tổ chức sự nghiệp không nằm trong khu vực nhà nước, được thành lập bởi các tổ chức xã hội, hiệp hội, các doanh nghiệp, các cá nhân hoặc liên doanh giữa các tổ chức với nước ngoài, có tư cách pháp nhân, cung cấp các dịch vụ công.

Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thuộc sở hữu của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc có vốn đầu tư nước ngoài. Đó là các trường học tư, bệnh viện tư, tổ chức nghiên cứu khoa học tư, bảo tàng tư... Các đơn vị này được tổ chức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp, việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng lao động chủ yếu dựa trên quan hệ lao động theo quy định của Luật Lao động. Người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập nhìn chung không hưởng lương có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

8. Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp

Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp là tổ chức tự nguyện của công dân, tổ chức Việt Nam cùng ngành nghề, cùng sở thích, cùng giới, có chung mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, hoạt động thường xuyên, không vụ lợi nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên, của cộng đồng; hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được tổ chức và hoạt động theo các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước.

9. Các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam

Các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam là các tổ chức phi Chính phủ, phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ tư nhân, hoặc các hình thức tổ chức xã hội, phi lợi nhuận khác, được thành lập theo luật pháp nước ngoài, có hoạt động hỗ trợ phát triển, viện trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận hoặc các mục đích khác tại Việt Nam.

10. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

a) Cơ sở tôn giáo là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận như: chùa, tự, viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo.

b) Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng, gồm các cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ, am và tương đương. *Loại trừ: các cơ sở tín ngưỡng là miếu, từ đường, nhà thờ họ của dòng họ gia đình.*

11. Cơ quan hành chính nhà nước: Là bộ phận hợp thành của bộ máy nhà nước, được thành lập để thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước. Cơ quan hành chính nhà nước được phân thành nhiều loại khác nhau dựa trên các tiêu chí như phạm vi lãnh thổ, thẩm quyền, nguyên tắc tổ chức và giải quyết công việc.

Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, cơ quan hành chính nhà nước được chia làm hai loại là cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương và cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

12. Các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội: Bao gồm hệ thống các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội được tổ chức theo đơn vị hành chính các cấp từ Trung ương đến địa phương.

13. Hoạt động kinh tế: Là quá trình sử dụng nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, lao động, công nghệ, mạng thông tin... nhằm tạo ra các hàng hóa hoặc dịch vụ mới, như vậy mỗi hoạt động kinh tế có đặc trưng được thể hiện bằng qui trình sản xuất, nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra.

14. Ngành kinh tế: Là tập hợp các hoạt động kinh tế giống nhau dựa trên 3 tiêu chí xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: Qui trình và công nghệ sản xuất của hoạt động

kinh tế; nguyên liệu đầu vào mà hoạt động kinh tế sử dụng để tạo ra sản phẩm; đặc điểm của sản phẩm sản xuất ra của hoạt động kinh tế.

15. Lao động trong đơn vị: Toàn bộ số lao động do đơn vị quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

16. Doanh thu thuần: Số tiền đơn vị thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

17. Nguồn vốn: Toàn bộ số vốn của đơn vị được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp:

- *Nguồn vốn chủ sở hữu:* Toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp; của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp...

- *Nợ phải trả:* Tổng các khoản nợ phát sinh của doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: nợ tiền vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài; các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

18. Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp.

19. Loại hình doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp nhà nước (DNNN): Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước, Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn nhà nước lớn hơn 50%. Doanh nghiệp khu vực nhà nước trong ấn phẩm này quy ước bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thành viên cấp 1, 2, 3, 4.

b) Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Các doanh nghiệp có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân, Công ty hợp danh, Công ty TNHH tư nhân, Công ty TNHH

có vốn nhà nước từ 50% trở xuống, Công ty cổ phần không có vốn nhà nước, Công ty cổ phần có vốn nhà nước từ 50% trở xuống.

c) Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (DN FDI): Các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài, doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

20. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/03/2018 của Chính phủ

a) Theo lao động và doanh thu

Ngành/lĩnh vực	DN siêu nhỏ		DN nhỏ		DN vừa	
	Số lao động (người)	Doanh thu (tỷ đồng)	Số lao động (người)	Doanh thu (tỷ đồng)	Số lao động (người)	Doanh thu (tỷ đồng)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 50	≤ 200	≤ 200
Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 10	≤ 50	≤ 100	≤ 100	≤ 300

b) Theo lao động và vốn

Ngành/lĩnh vực	DN siêu nhỏ		DN nhỏ		DN vừa	
	Số lao động (người)	Nguồn vốn (tỷ đồng)	Số lao động (người)	Nguồn vốn (tỷ đồng)	Số lao động (người)	Nguồn vốn (tỷ đồng)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 50	≤ 200	≤ 100
Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 3	≤ 50	≤ 50	≤ 100	≤ 100

21. Phạm vi tổng hợp số liệu

Kết quả chính thức Tổng điều tra được tổng hợp từ nguồn thông tin thu thập được của các loại hình đơn vị điều tra trên địa bàn thành phố Hà Nội. Trong đó:

a) Số doanh nghiệp, hợp tác xã và các chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp, hợp tác xã như lao động, doanh thu, nguồn vốn... chỉ tính cho các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD trên địa bàn TP. Hà Nội. Số liệu không bao gồm phạm vi các tập đoàn/tổng công ty/doanh nghiệp hạch toán toàn ngành có địa chỉ trụ sở chính tại Hà Nội và những doanh nghiệp thuộc lực lượng an ninh, quốc phòng.

b) Số cơ sở và lao động SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản không bao gồm những hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và các cơ sở cá thể ngành xây dựng (gồm những tổ/đội xây dựng cá thể nhận thầu xây dựng).

Phần I

TỔNG QUAN

I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Đơn vị điều tra trong Tổng điều tra năm 2021 bao gồm 05 loại:

- (1) Doanh nghiệp, hợp tác xã;
- (2) Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản;
- (3) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội;
- (4) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng;
- (5) Đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội.

Đơn vị điều tra trong Tổng điều tra năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện bao gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã; cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Đơn vị điều tra là cơ quan hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội (gọi tắt là đơn vị hành chính) do Bộ Nội vụ chủ trì thực hiện điều tra. Trong ấn phẩm này, Cục Thống kê thành phố Hà Nội đã tổng hợp, biên soạn kết quả chung cho toàn bộ 05 loại đơn vị điều tra đóng trên địa bàn Thành phố.

Dưới đây là những đặc trưng cơ bản về số lượng đơn vị, lao động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các loại đơn vị điều tra đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh theo kết quả TĐT năm 2021.

1. Khái quát về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra

Số lượng và lao động của các đơn vị điều tra trong TĐT năm 2021 tăng so với TĐT năm 2017, tuy nhiên mức độ tăng về lao động thấp.

Tổng số đơn vị điều tra trong Tổng điều tra năm 2021 là trên 510,7 nghìn đơn vị, tăng 2,7% (tăng 13,5 nghìn đơn vị) so với Tổng điều tra năm 2017. Trong giai đoạn này, bình quân mỗi năm số lượng đơn vị tăng 0,7%.

Số lao động trong các đơn vị điều tra là 3.369,6 nghìn người, tăng 0,3% (tăng 11,3 nghìn người) so với Tổng điều tra năm 2017. Trong giai đoạn này, bình quân mỗi năm số lượng lao động tăng 0,1%.

Doanh nghiệp và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có mức tăng trưởng về số cao hơn mức tăng trưởng chung của các đơn vị điều tra; HTX duy trì số lượng ổn định; cơ sở SXKD cá thể có xu hướng giảm; riêng đơn vị hành chính, sự nghiệp giảm mạnh so với kỳ Tổng điều tra trước.

Bảng 01. Số lượng các đơn vị điều tra trong TĐT kinh tế 2017 - 2021*Đơn vị tính: Đơn vị*

	TĐT 2017	TĐT 2021	% tăng/giảm so với TĐT 2017	% tăng/giảm BQ năm thời kỳ TĐT 2017-2021
TỔNG SỐ	497.290	510.740	2,7	0,7
1. Doanh nghiệp	110.123	144.792	31,5	7,1
2. Hợp tác xã	1.328	1.331	0,2	0,1
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	371.787	352.329	-5,2	-1,3
4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	8.896	6.681	-24,9	-6,9
4.1. Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội	3.588	1.981	-44,8	-13,8
4.2. Đơn vị sự nghiệp	4.919	4.214	-14,3	-3,8
4.3. Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	389	486	24,9	5,7
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	5.156	5.607	8,7	2,1

Lao động làm việc trong các đơn vị hành chính, hiệp hội và tổ chức tín ngưỡng, tôn giáo tăng cao, ngược lại lao động trong các doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể, đơn vị sự nghiệp giảm, riêng lao động hợp tác xã giảm mạnh trong 5 năm qua.

Bảng 02. Số lượng lao động của các đơn vị điều tra trong TĐT kinh tế 2017 - 2021*Đơn vị tính: Nghìn người*

	TĐT 2017	TĐT 2021	% tăng/giảm so với TĐT 2017	% tăng/giảm BQ năm thời kỳ TĐT 2017-2021
TỔNG SỐ	3.358,3	3.369,6	0,3	0,1
1. Doanh nghiệp	2.180,7	2.177,7	-0,1	-
2. Hợp tác xã	19,3	12,3	-36,2	-10,7
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	659,8	615,3	-6,7	-1,7
4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ	490,5	553,9	12,9	3,1
4.1. Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội	154,2	219,0	42,0	9,2
4.2. Đơn vị sự nghiệp	330,6	328,7	-0,6	-0,1
4.3. Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	5,6	6,2	10,0	2,6
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	8,0	10,3	29,8	6,5

1.1. Doanh nghiệp

Năm 2020, doanh nghiệp tăng nhanh về số lượng nhưng lao động có xu hướng giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Tính đến 31/12/2020, trên địa Thành phố có 144,8 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 31,5% (tăng 34,7 nghìn doanh nghiệp) so với năm 2016. Giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm số doanh nghiệp tăng 7,1%. Tuy nhiên, mức tăng này vẫn thấp hơn mức tăng 9,4% bình quân năm của giai đoạn 2011-2015.

Trong năm 2020 các doanh nghiệp thu hút trên 2.177,7 nghìn lao động, giảm 0,1% (giảm 3 nghìn lao động) so với năm 2016. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020, số lao động không có biến động.

1.2. Hợp tác xã

Hợp tác xã giữ ổn định về số lượng đơn vị nhưng giảm mạnh về số lao động.

Năm 2020, toàn Thành phố có 1.331 HTX, tăng 0,2% (tăng 3 HTX) so với năm 2016; thu hút 12.330 lao động, giảm 36,2% (giảm 7.004 lao động). Số lượng các HTX thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng chủ yếu với 49,4% (năm 2016 là 55,7%), giảm 11,2% so với năm 2016; số HTX trong các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng 35,8%, tăng 19,8%; số HTX ngành công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 14,8%, tăng 3,7%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm số lượng HTX tăng 0,1%, trong khi số lao động trong các HTX giảm 10,7%.

1.3. Cơ sở SXKD cá thể

Cơ sở SXKD cá thể giảm cả về số đơn vị và số lao động so với Tổng điều tra năm 2017. Tại thời điểm TĐT 01/07/2021, toàn Thành phố có trên 352,3 nghìn cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 5,2% (giảm 19,5 nghìn cơ sở) so với năm 2017; thu hút gần 615,3 nghìn lao động, giảm 6,7% (giảm 44,5 nghìn lao động). Bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2021, số cơ sở giảm 1,3% và số lao động giảm 1,7%.

1.4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ

a) Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội giảm mạnh về số lượng đơn vị nhưng lại tăng về số lao động

Tính đến năm 31/12/2020, Hà Nội có 1.981 đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, giảm 44,8% (giảm 1.607 đơn vị) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 13,8%; thu hút 219 nghìn lao động, tăng 42% so với năm 2016, bình quân giai đoạn tăng 9,2%/năm.

b) Đơn vị sự nghiệp sụt giảm về cả số lượng đơn vị và lao động so với năm 2016 (đặc biệt lĩnh vực Y tế giảm mạnh do thay đổi đơn vị điều tra¹).

Tổng số đơn vị sự nghiệp cuối năm 2020 là 4.214 đơn vị, giảm 14,3% (giảm 705 đơn vị) so với năm 2016; thu hút 328,7 nghìn lao động, giảm 0,6% (giảm 1,9 nghìn lao động). Giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm số lượng đơn vị sự nghiệp giảm 3,8% và số lượng lao động giảm 0,1%. Trong đó sụt giảm số lượng đơn vị chủ yếu ở lĩnh vực y tế giảm 79,9% và sụt giảm về lao động chủ yếu ở các cơ sở sự nghiệp khác giảm 18,4% so với năm 2016.

b) Đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tăng cả về số đơn vị và số lượng lao động so với năm 2016.

Tổng số lượng đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ là 486 đơn vị, tăng 24,9% (tăng 97 đơn vị) so với năm 2016; số lượng lao động là 6,2 nghìn người, tăng 10,0% (tăng 567 lao động). Bình quân giai đoạn 2016-2020 mỗi năm đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tăng 5,7% về số lượng và tăng 2,6% về số lao động.

1.5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng duy trì đà tăng trưởng cả về số lượng cơ sở và lao động. Số lượng cơ sở có mức tăng thấp hơn nhiều so với mức tăng số lượng lao động.

Theo kết quả Tổng điều tra, tại thời điểm 31/12/2020 Thành phố có 5.607 cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 8,7% (tăng 451 cơ sở) so với năm 2016; bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng cơ sở tăng 2,1%/năm.

Năm 2020 có 10,3 nghìn chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, tăng 29,8% (tăng 2,4 nghìn người) so với năm 2016, tốc độ tăng nhân lực bình quân năm giai đoạn 2016-2020 là 6,5%.

2. Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra

Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra năm 2021 biến động không đều so với năm 2017, trong đó giảm mạnh ở khối doanh nghiệp và hợp tác xã.

Lao động bình quân của một đơn vị điều tra giảm nhẹ từ 6,8 người trong TĐT năm 2017 xuống 6,6 người trong TĐT năm 2021. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp giảm từ 19,8 người xuống 15 người (doanh nghiệp nhà nước giảm từ 456,6 người

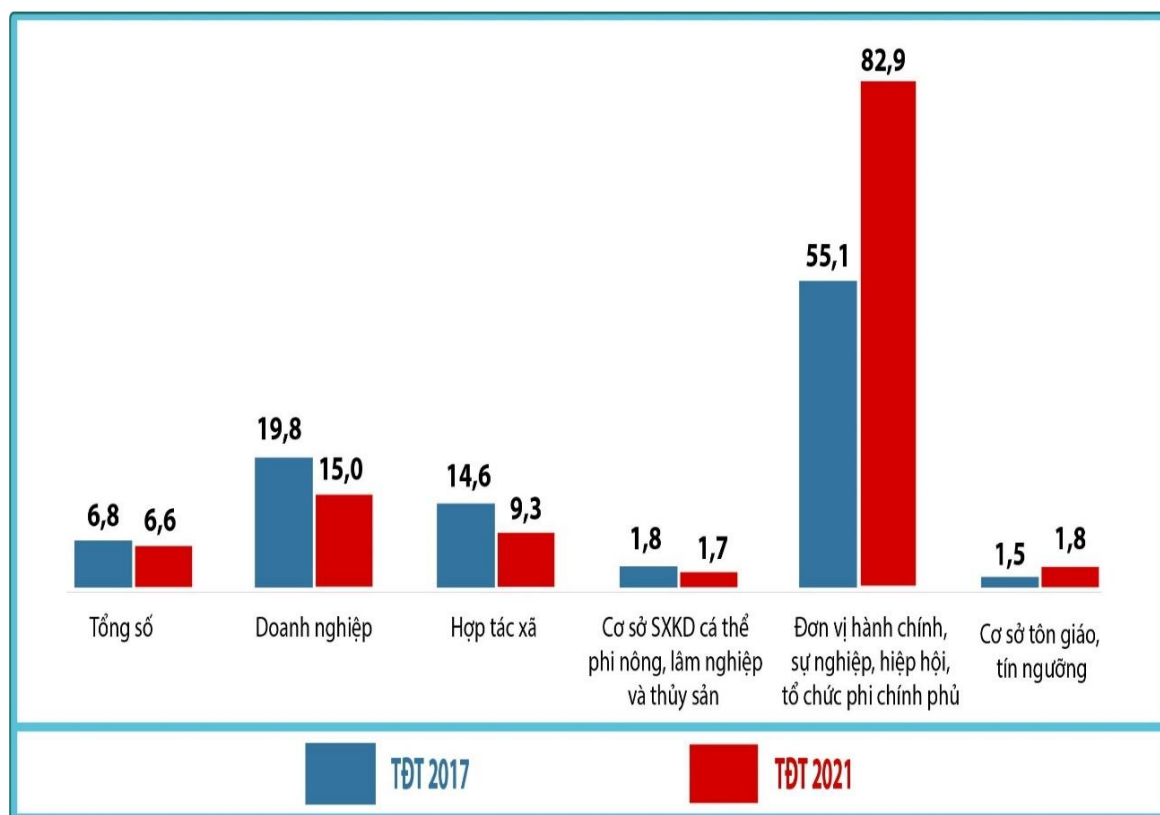
¹ Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực Y tế thay đổi về đơn vị điều tra: Trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021, đơn vị điều tra là Trung tâm y tế (bao gồm nhiều Trạm y tế); trong Tổng điều tra kinh tế năm 2017, đơn vị điều tra là Trạm y tế.

xuống 403,9 người; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm từ 15,7 người xuống 12,1 người; doanh nghiệp FDI giảm mạnh từ 109,7 người xuống 78,5 người); Khu vực hợp tác xã giảm từ 14,6 người xuống còn 9,3 người; Các cơ sở SXKD cá thể năm 2021 có quy mô lao động trên một cơ sở giảm nhẹ từ 1,8 người năm 2017 xuống 1,7 người.

Trái ngược với các đơn vị điều tra khác, quy mô lao động bình quân trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo, tín ngưỡng lại có biến động tăng so với Tổng điều tra trước. Cụ thể, lao động bình quân trên một đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ năm 2020 là 82,9 người, tăng 27,8 người so với năm 2016; trong đó: Đơn vị hành chính tăng mạnh nhất từ 43 người năm 2016 lên 110,6 người năm 2020; đơn vị sự nghiệp tăng từ 67,2 người lên 78 người. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng 1,5 người năm 2016 lên 1,8 người năm 2020.

Biểu đồ 01. Quy mô lao động bình quân/đơn vị trong TĐT kinh tế 2017 và 2021

Đơn vị tính: Người/cơ sở



Xét theo khu vực kinh tế, theo kết quả TĐT 2021, lao động bình quân trên một đơn vị của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực công nghiệp giảm mạnh, riêng lao động bình quân trên một đơn vị của khu vực dịch vụ tăng.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng lao động thấp nhất (chỉ chiếm 0,5% tổng số lao động của các đơn vị điều tra) nhưng có lao động bình quân trên một đơn vị cao nhất trong ba khu vực và đạt 14,2 người (giảm 11% so với mức 16 người/đơn vị của TĐT năm 2017).

Khu vực công nghiệp - xây dựng có số lượng lao động lớn thứ hai (chiếm 32,9%), quy mô lao động bình quân đạt 9,4 người/đơn vị (giảm 11% so với mức 10,5 người/đơn vị của TĐT năm 2017).

Khu vực dịch vụ có số lượng lao động lớn nhất (chiếm 66,6%), tuy nhiên lao động bình quân một đơn vị chỉ đạt 5,7 người (tăng 3,8% so với 5,5 người/đơn vị của TĐT năm 2017).

3. Đặc trưng cơ bản về lao động trong các đơn vị điều tra

Trình độ của người đứng đầu trong các doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo đã có sự thay đổi tích cực; khu vực hành chính, sự nghiệp vẫn dẫn đầu về trình độ đại học và trên đại học.

Đáp ứng yêu cầu về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các thành phần kinh tế, trình độ đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị điều tra được cải thiện đáng kể, thể hiện ở tỷ lệ người đã qua đào tạo theo kết quả TĐT năm 2021 đạt 62,9%. Cụ thể, tỷ lệ người được đào tạo dưới 3 tháng đạt 7,9%; trình độ sơ cấp đạt 9,0%; trình độ trung cấp đạt 7,1%; trình độ cao đẳng đạt 4,9%; trình độ đại học đạt 26,1% và trình độ trên đại học đạt 2,3%. Tuy nhiên, tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo vẫn chiếm tỷ trọng lớn tới 37,1% (chủ yếu do các cơ sở SXKD cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng chiếm tới 98,6% tổng số lao động chưa qua đào tạo). Doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, tổ chức phi Chính phủ nơi tập trung người đứng đầu có trình độ cao.

Doanh nghiệp: Tỷ lệ người đứng đầu có trình độ đại học cao nhất trong các loại hình đơn vị điều tra là 74,6%; trình độ trên đại học là 5,2%; trình độ cao đẳng là 5,7%; trình độ trung cấp là 4,0%; các trình độ còn lại chiếm 10,5%.

Hợp tác xã: Tỷ lệ người đứng đầu đã qua đào tạo với trình độ đại học, trung cấp và sơ cấp chiếm tỷ trọng lớn, lần lượt là 38,3%; 17,7% và 11,6%; các trình độ đào tạo khác chiếm 18,0%; tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo chiếm 14,4%.

Cơ sở SXKD cá thể: Tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo còn khá cao, chiếm 52,6%; trình độ sơ cấp là 12,4%; trình độ đào tạo dưới 3 tháng là 11,8%; trung cấp là 8,1%; các trình độ khác chiếm 15,1%.

Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội: Tỷ lệ người đứng đầu có trình độ đại học là 50,6%; trình độ trên đại học là 46,1%; các trình độ còn lại chỉ chiếm 3,3%. Đây là khu vực có tỷ lệ người đứng đầu đơn vị đã qua đào tạo cao nhất.

Cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo: Tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo cao, chiếm 49,2%; trình độ đào tạo đại học đạt 17%; trình độ cao đẳng đạt 2,7%; trình độ trung cấp là 12,6%; trình độ sơ cấp là 8,8% và các trình độ đào tạo khác là 9,7%.

Tại những quận trung tâm tỷ lệ người đứng đầu đơn vị điều tra có trình độ đại học và trên đại học cao hơn những quận, huyện khác.

Bảng 03. Tỷ lệ người đứng đầu theo trình độ chuyên môn được đào tạo

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chưa qua đào tạo	37,1	1,7	14,4	52,6	0,2	49,2
Đào tạo dưới 3 tháng	7,9	0,3	2,6	11,8	0,1	4,3
Sơ cấp	9,0	1,9	11,6	12,4	0,2	8,8
Trung cấp	7,1	4,0	17,7	8,1	0,8	12,6
Cao đẳng	4,9	5,7	7,1	4,3	1,0	2,7
Đại học	26,1	74,6	38,3	5,2	50,6	17,0
Trên đại học	2,3	5,2	1,7	0,2	46,1	2,6
Trình độ khác	5,4	6,6	6,7	5,4	1,0	2,8

Khu vực dịch vụ thu hút nhiều lao động nữ hơn hai khu vực còn lại, các đơn vị sự nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ nhất.

Kết quả TĐT năm 2021 cho thấy, lao động nữ làm việc trong các đơn vị điều tra chiếm 43,8% tổng số lao động. Trong đó, đơn vị sự nghiệp có tỷ lệ nữ cao nhất đạt 63,2%; cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 52,5%; hiệp hội và tổ chức phi chính phủ là 47,3%; doanh nghiệp là 40,5%; hợp tác xã là 36,6%; đơn vị hành chính là 24,5%; thấp nhất là các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo là 16,6%.

Lao động nữ đóng góp lớn vào phát triển các thành phần kinh tế trong những năm qua, kết quả điều tra phản ánh lao động nữ giới tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các thành phần kinh tế có xu hướng tăng lên, góp phần nâng cao vai trò của nữ giới, giảm sự bất bình đẳng giới tại Việt Nam.

Khu vực dịch vụ có tỷ lệ lao động nữ cao nhất, chiếm tỷ trọng 45,6%. Trong đó, một số ngành khá đặc thù đòi hỏi nhiều lao động nữ như: Ngành giáo dục, đào tạo tỷ lệ nữ đạt 68,8%; y tế tỷ lệ là 62,4%. Khu vực công nghiệp - xây dựng có tỷ lệ lao động nữ đạt 40,2%, chủ yếu làm việc trong các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, chiếm 49,6%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ lao động nữ đạt 39,8%.

4. Mức độ tập trung đơn vị điều tra theo đơn vị hành chính và khu vực kinh tế

Số lượng đơn vị tập trung chủ yếu ở những quận, huyện có doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể lớn.

Trong tổng số gần 510,7 nghìn đơn vị điều tra, có tới 220,9 nghìn đơn vị (chiếm 43,2%) tập trung chủ yếu tại 10 quận, huyện có số lượng doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể lớn, thu hút 1.504,6 nghìn lao động, chiếm 44,7% tổng số lao động trong các đơn vị. Trong đó: Quận Hà Đông là địa phương có số lượng đơn vị cao nhất với 27,4 nghìn đơn vị, chiếm 5,4% tổng số các đơn vị điều tra trên địa bàn Thành phố, thu hút 171,5 nghìn lao động, chiếm 5,1% tổng số lao động; tiếp đến là quận Đống Đa với 24,1 nghìn đơn vị, chiếm 4,7% và thu hút 242,3 nghìn lao động, chiếm 7,2%; quận Thanh Xuân có 23,8 nghìn đơn vị, chiếm 4,7% và thu hút 185,3 nghìn lao động, chiếm 5,5%; quận Cầu Giấy có 22,9 nghìn đơn vị, chiếm 4,5% và thu hút 261,7 nghìn lao động, chiếm 7,8%, là quận có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động SXKD lớn nhất; quận Hoàng Mai có 22,1 nghìn đơn vị, chiếm 4,3% và thu hút 157 nghìn lao động, chiếm 4,7%; quận Long Biên có 21,1 nghìn đơn vị, chiếm 4,1% và thu hút 163,1 nghìn lao động, chiếm 4,8%.

Các huyện nằm trong nhóm này là các địa phương tuy có ít doanh nghiệp nhưng lại là nơi tập trung nhiều cơ sở SXKD cá thể, nhất là các huyện có nhiều làng nghề truyền thống như: Huyện Thanh Oai có 20,6 nghìn đơn vị, chiếm 4%, trong đó có tới gần 19 nghìn cơ sở SXKD cá thể, chiếm tỷ lệ lớn nhất 5,4% tổng số đơn vị cá thể trên địa bàn; huyện Thường Tín có 20,1 nghìn đơn vị, chiếm 3,9%, trong đó có 17,9 nghìn cơ sở cá thể, chiếm 5,1%; huyện Đông Anh có 20,1 nghìn đơn vị, chiếm 3,9%, trong đó có 15,5 nghìn cơ sở cá thể, chiếm 4,4%; huyện Phú Xuyên có 18,6 nghìn đơn vị, chiếm 3,7%, trong đó có 17,6 nghìn cơ sở cá thể, chiếm 5%. Một số quận, huyện có số lượng đơn vị nhỏ hơn các quận huyện trên nhưng lại tập trung nhiều đơn vị có quy mô lao động lớn, thu hút được tỷ lệ lao động cao như: Quận Nam Từ Liêm thu hút 202,9 nghìn lao động, chiếm 6%; quận Hoàn Kiếm thu hút 195,8 nghìn lao động, chiếm 5,8%; quận Ba Đình thu hút 182,4 nghìn lao động, chiếm 5,4%.

Các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân bố tương đối đồng đều ở các quận, huyện, trong đó tập trung đông nhất tại một số quận lớn gồm: Quận Cầu Giấy 423 đơn vị; quận Ba Đình 384 đơn vị; quận Đống Đa 359 đơn vị; quận Hoàn Kiếm 340 đơn vị; quận Hai Bà Trưng 301 đơn vị. Riêng các đơn vị hiệp hội, tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Hà Nội tập trung chủ yếu tại 4 quận lớn trung tâm là quận Ba Đình 75 đơn vị; quận Đống Đa 45 đơn vị; quận Hoàn Kiếm 44 đơn vị; quận Cầu Giấy 40 đơn vị.

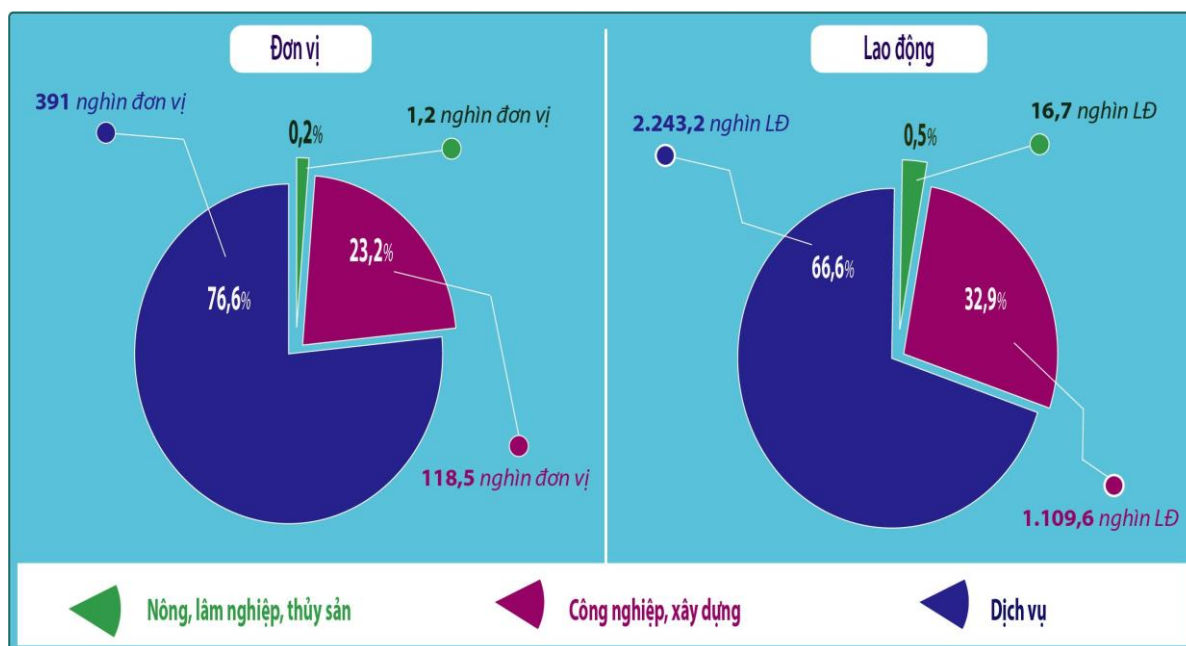
Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tập trung chủ yếu tại các huyện, nơi có nhiều đình, chùa, di tích lịch sử,... Tính riêng tại 6 huyện đã có 2.376 cơ sở, chiếm 42,3% tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn Thành phố, trong đó: Huyện Sóc Sơn 461 cơ sở; huyện Chương Mỹ 431 cơ sở; huyện Ứng Hòa 399 cơ sở; huyện Ba Vì 383 cơ sở; huyện Thường Tín 365 cơ sở; huyện Phú Xuyên 337 cơ sở.

Khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất về số lượng đơn vị và lao động trong ba khu vực kinh tế.

Khu vực dịch vụ tiếp tục phát triển nhanh cả về số lượng đơn vị và lao động so với TĐT năm 2017. Số lượng các đơn vị hoạt động trong khu vực dịch vụ đạt trên 391 nghìn đơn vị, tăng 3,8% và chiếm tỷ trọng 76,6% tổng số đơn vị điều tra, cao nhất trong ba khu vực và cao hơn mức 75,7% của TĐT năm 2017. Khu vực này thu hút trên 2.243,2 nghìn lao động, tăng 7,8% và chiếm 66,6% tổng số lao động trong

các đơn vị điều tra, cao hơn so với mức 62,0% so TĐT năm 2017. Giai đoạn TĐT 2017- 2021, đây cũng là khu vực duy nhất duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm về số lượng đơn vị và lao động đều tăng lần lượt 1,0%/năm và 1,9%/năm.

Biểu đồ 02. Cơ cấu số lượng và lao động trong các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế



Khu vực công nghiệp - xây dựng giảm cả về số lượng đơn vị và lao động. Theo kết quả TĐT năm 2021, số lượng đơn vị đạt 118,5 nghìn đơn vị, giảm 0,9% so với TĐT năm 2017, chiếm tỷ trọng 23,2% (giảm 0,8 điểm phần trăm so với năm 2016), bình quân các giai đoạn giảm 0,2%/năm. Lao động khu vực này đạt 1.109,6 nghìn người, giảm 11,8% và chiếm tỷ trọng 32,9%, giảm 4,6 điểm phần trăm so với TĐT năm 2017, bình quân hàng năm trong giai đoạn này giảm 3,1%, giảm sâu nhất trong ba khu vực kinh tế.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất trong ba khu vực kinh tế cả về số lượng đơn vị và lao động, trong đó số đơn vị chiếm 0,2% và số lao động chiếm 0,5%. Tuy nhiên, khu vực này có biến động trái chiều về tốc độ tăng so với TĐT năm 2017 về số đơn vị đạt 1.173 đơn vị, tăng 2,4% và số lao động đạt 16,7 nghìn lao động, giảm 8,9%. Bình quân cả giai đoạn tăng 0,6%/năm về số đơn vị và giảm 2,3%/năm về số lao động.

**Bảng 04. Tăng trưởng về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra
phân theo khu vực kinh tế**

	TĐT 2021		% tăng, giảm so với TĐT 2017	
	Số đơn vị (Đơn vị)	Số lao động (Nghìn người)	Số đơn vị	Số lao động
TỔNG SỐ	510.740	3.369,6	2,7	0,3
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.173	16,7	2,4	-8,9
II. Công nghiệp, xây dựng	118.523	1.109,6	-0,9	-11,8
III. Dịch vụ	391.044	2.243,2	3,8	7,8

II. DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

1. Doanh nghiệp

1.1. Số doanh nghiệp và lao động

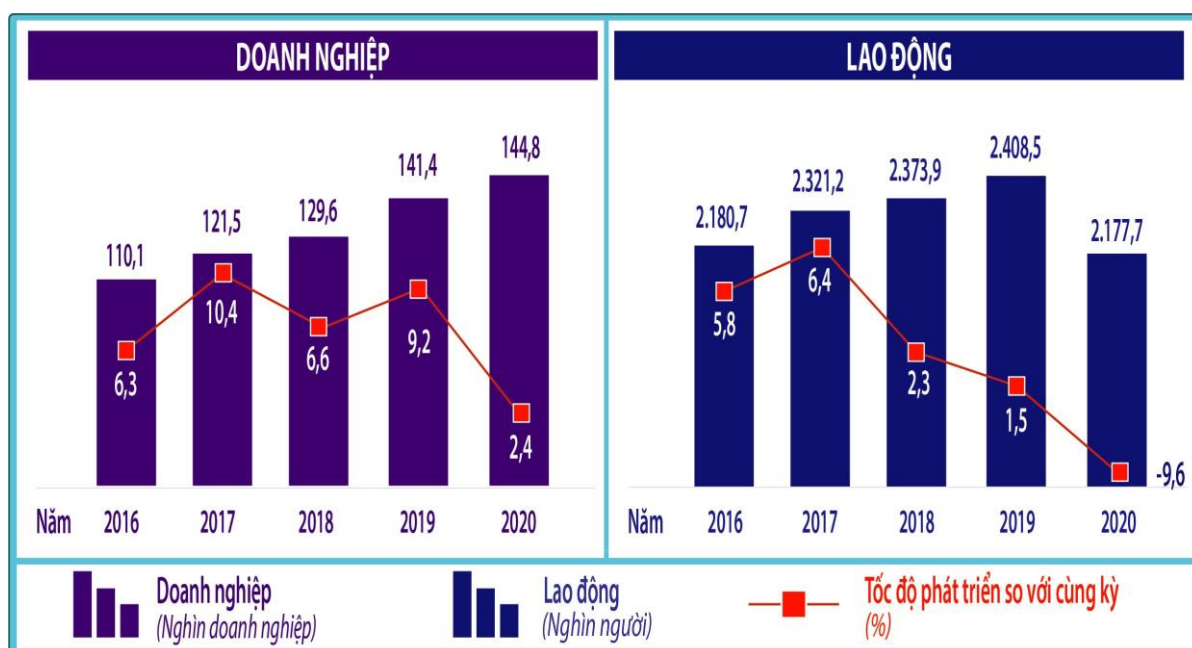
Doanh nghiệp tăng về số lượng nhưng giảm về lao động trong giai đoạn 2016-2020. Số lượng doanh nghiệp tăng nhanh nhưng có xu hướng giảm dần quy mô theo lao động.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn thành phố Hà Nội có 144.792 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), thu hút 2.177,7 nghìn lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp. So với cùng thời điểm năm 2019, số doanh nghiệp tăng 2,4%, là mức tăng trưởng thấp nhất trong cả giai đoạn 2016-2020. Cụ thể, tốc độ tăng các năm 2016, 2017, 2018 và 2019 lần lượt là 6,3%; 10,4%; 6,6% và 9,2%. So với năm 2016, số lượng doanh nghiệp tăng 31,5%, tốc độ tăng doanh nghiệp bình quân mỗi năm đạt 7,1%/năm, tương đương tăng 9.194 doanh nghiệp/năm, thấp hơn so mức tăng 9,4% của giai đoạn 2011-2015. Nguyên nhân giảm do dịch Covid-19 tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; kinh tế thế giới rơi vào suy thoái, kinh tế trong nước và Thành phố cũng bị ảnh hưởng khá nặng nề, tăng trưởng số doanh nghiệp năm 2020 đạt thấp, kéo theo tốc độ tăng bình quân của cả giai đoạn đạt thấp.

Số lao động năm 2020 là 2.177,7 nghìn lao động, giảm 9,6% so với năm 2019 và tương đương năm 2016. Năm 2020 cũng là năm đầu tiên trong nhiều năm trở lại đây lao động giảm, cụ thể tốc độ tăng lao động các năm 2017, 2018, 2019 lần lượt là 6,4%; 2,3% và 1,5%, dẫn đến lao động bình quân mỗi năm của cả giai

đoạn 2016-2020 giảm nhẹ 0,03%/năm (giai đoạn 2011-2015 bình quân tăng 2,2%/năm). Trong giai đoạn này, tốc độ tăng lao động luôn thấp hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp cho thấy số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tăng nhanh, dẫn đến quy mô lao động bình quân doanh nghiệp ngày càng giảm, từ 19,8 lao động năm 2016 xuống còn 15 lao động năm 2020.

Biểu đồ 03. Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD



Số doanh nghiệp và lao động làm việc trong khu vực ngoài nhà nước và FDI tăng nhanh, ngược lại khu vực nhà nước có xu hướng ngày càng giảm.

Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, khu vực ngoài nhà nước tập trung nhiều doanh nghiệp và lao động nhất với 140.248 doanh nghiệp (chiếm 96,9% tổng số doanh nghiệp toàn thành phố), tăng 2,2% so với năm 2019 và tăng 30,9% so với năm 2016; thu hút 1.690,4 nghìn lao động (chiếm 77,6% trong tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp), giảm 11% so với năm 2019 và tăng 0,1% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 mỗi năm tăng 7,0% về số doanh nghiệp và tăng 0,1% về lao động. Đây là khu vực có nhiều doanh nghiệp quy mô nhỏ, siêu nhỏ, là loại hình kinh tế dễ bị tổn thương, chịu tác động tiêu cực lớn nhất bởi dịch bệnh kéo dài, gây ngưng trệ sản xuất, ngừng hoặc phải giải thể, phá sản, kéo theo tốc độ thu hút lao động bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 tăng thấp 0,1%, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng bình quân 4,3%/năm của giai đoạn trước.

Doanh nghiệp FDI tuy chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng là khu vực duy nhất năm 2020 vẫn duy trì tốc độ tăng cả về số doanh nghiệp và thu hút lao động. Điều này thể hiện môi trường đầu tư và chính sách thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài những năm qua của Thành phố ngày càng phát huy hiệu quả. Năm 2020, khu vực FDI có 4.143 doanh nghiệp, chiếm 2,9% tổng số doanh nghiệp, tăng 10,3% so với năm 2019 và tăng 67,8% so năm 2016. Các doanh nghiệp này thu hút 325,4 nghìn lao động, chiếm tỷ trọng 14,9%, tăng tương ứng 1,0% và tăng 20,1%, bình quân giai đoạn tăng 13,8% về số doanh nghiệp và tăng 4,7% về số lao động.

Do chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp khu vực này liên tục giảm. Tính đến 31/12/2020, tổng số doanh nghiệp nhà nước còn 401 doanh nghiệp, chiếm 0,3% tổng số doanh nghiệp, giảm 4,1% so với năm 2019 và giảm 17,5% so với năm 2016; thu hút 162 nghìn lao động, chiếm 7,4% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tương ứng giảm 13,3% và giảm 27,0%. Bình quân cả giai đoạn giảm về số doanh nghiệp 4,7%/năm và giảm 7,6%/năm về số lao động. Tuy số lượng doanh nghiệp và lao động giảm, lĩnh vực hoạt động thu hẹp hơn, nhưng các doanh nghiệp nhà nước tiến tới xu hướng vận hành theo hướng tinh gọn và hiệu quả.

Biểu đồ 04. Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình kinh tế



Theo lao động, doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô lao động bình quân tương đương với doanh nghiệp nhỏ, trong khi đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI có quy mô lao động bình quân tương đương với doanh nghiệp lớn. Ngành công nghiệp - xây dựng có quy mô lao động bình quân cao nhất.

Trong giai đoạn 2016-2020, đa phần các doanh nghiệp mới thành lập là các doanh nghiệp quy mô lao động nhỏ và siêu nhỏ, năm 2020, số doanh nghiệp này chiếm tới 96,2% tổng số doanh nghiệp, dẫn đến quy mô bình quân lao động trên 1 doanh nghiệp có xu hướng giảm. Cụ thể năm 2016 quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp là 19,8 lao động; năm 2017 là 19,1 lao động; năm 2018 là 18,3 lao động; năm 2019 là 17 lao động; đến năm 2020 giảm xuống 15 lao động. So với năm 2016, lao động bình quân năm 2020 đã giảm 24,0%, trong đó quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp FDI năm 2020 so với 2016 giảm nhiều nhất 28,4%; doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp nhà nước tương ứng giảm 23,5% và giảm 11,6%/năm. Tại thời điểm 31/12/2020, quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp nhà nước lớn nhất với 403,9 lao động; tiếp theo là doanh nghiệp FDI với 78,5 lao động; thấp nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước với 12,1 lao động.

Theo ngành kinh tế, quy mô lao động bình quân doanh nghiệp năm 2020 của ngành công nghiệp - xây dựng lớn nhất với 24,5 lao động, giảm 35,8% so với năm 2016, do đặc thù sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng đòi hỏi phải có địa điểm cố định, trang thiết bị máy móc cùng đội ngũ nhân lực vận hành nên các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành này đều có nhu cầu lớn về sử dụng lao động. Tiếp đến là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sử dụng 19,8 lao động/doanh nghiệp, giảm 18,9%; ngành dịch vụ lao động thấp nhất 11,7 lao động/doanh nghiệp, giảm 14,7%.

Cơ cấu giữa các ngành kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực, đúng hướng, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ.

Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế Thành phố tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ, trong đó phải kể đến sự đóng góp lớn của các doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Tại thời điểm 31/12/2020, khu vực dịch vụ tiếp tục là điểm sáng khi tập trung nhiều doanh nghiệp nhất với 106.930 doanh nghiệp, chiếm 73,9% trong tổng số doanh nghiệp, tăng 3,0% so với năm 2019 và tăng 29,6% so với năm 2016, thu hút 1.251,6 nghìn lao động,

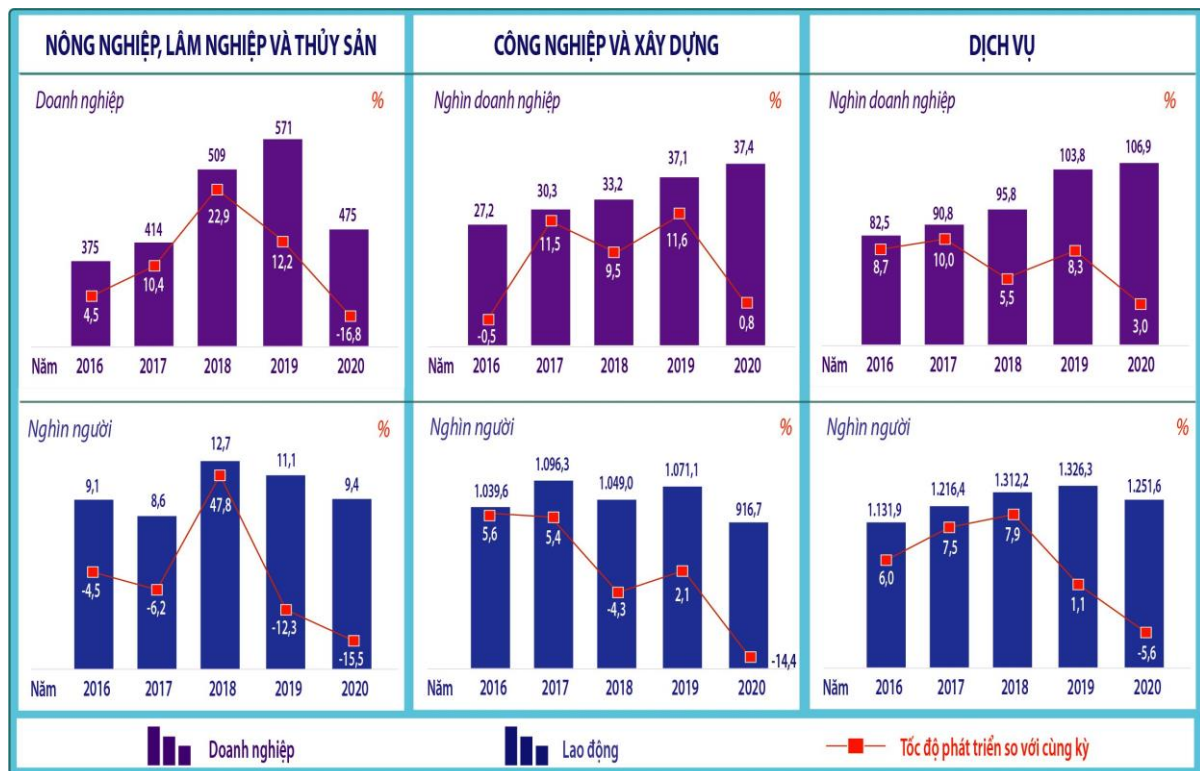
chiếm 57,5% trong tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp, giảm 5,6% so với năm 2019 và tăng 10,6% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, số doanh nghiệp khu vực dịch vụ tăng 6,7%/năm; số lao động tăng 2,6%/năm. Với việc tăng cường đầu tư, thu hút đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp, các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ không ngừng phát triển với tốc độ cao, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu sản xuất, tiêu dùng. Một số ngành dịch vụ có số lượng doanh nghiệp và lao động tăng cao so với năm 2016 như: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 78,5% về số doanh nghiệp và gấp 2,8 lần về lao động; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 69,0% và tăng 87,6%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 62,5% và tăng 31,8%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 41,1% và tăng 24,0%.

Khu vực công nghiệp - xây dựng luôn đóng vai trò động lực quan trọng, dẫn dắt tăng trưởng của kinh tế Thành phố. Số doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng là 37.387 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 25,8%, tăng 0,8% so với năm 2019 và tăng 37,3% so với năm 2016, thu hút 916,7 nghìn lao động, chiếm 42,1% tổng số lao động trong các doanh nghiệp, giảm 14,4% và giảm 11,8%, bình quân giai đoạn tăng 8,3%/năm về số doanh nghiệp nhưng giảm 3,1%/năm về lao động. Điểm nhấn của giai đoạn này là số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí gấp 3,8 lần và tăng 28,5% về số lao động so với năm 2016. Đây là kết quả từ các cơ chế khuyến khích của Chính phủ đã thúc đẩy sự phát triển nhanh nguồn năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió, năng lượng mặt trời trong cả nước.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 có 475 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng nhỏ 0,3%, giảm 16,8% so năm 2019 và tăng 26,7% so với năm 2016; thu hút được 9,4 nghìn lao động, chiếm 0,4% tổng số lao động trong doanh nghiệp, giảm 15,5% và tăng 2,8%, bình quân giai đoạn tăng 6,1%/năm về số doanh nghiệp và tăng 0,7%/năm về lao động.

Trong số 20 ngành kinh tế cấp I được điều tra, 5 ngành có số doanh nghiệp lớn, chiếm tới 79,7% tổng số doanh nghiệp và thu hút tới 71,9% tổng số lao động khu vực doanh nghiệp gồm: Công nghiệp chế biến chế tạo 17.537 doanh nghiệp, thu hút 520,8 nghìn lao động; xây dựng 18.764 doanh nghiệp, thu hút 325,4 nghìn lao động; bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy và xe có động cơ khác 55.293 doanh nghiệp, thu hút 429,3 nghìn lao động; hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ 15.507 doanh nghiệp, thu hút 137,4 nghìn lao động; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ 8.328 doanh nghiệp, thu hút 152 nghìn lao động.

Biểu đồ 05. Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo khu vực kinh tế



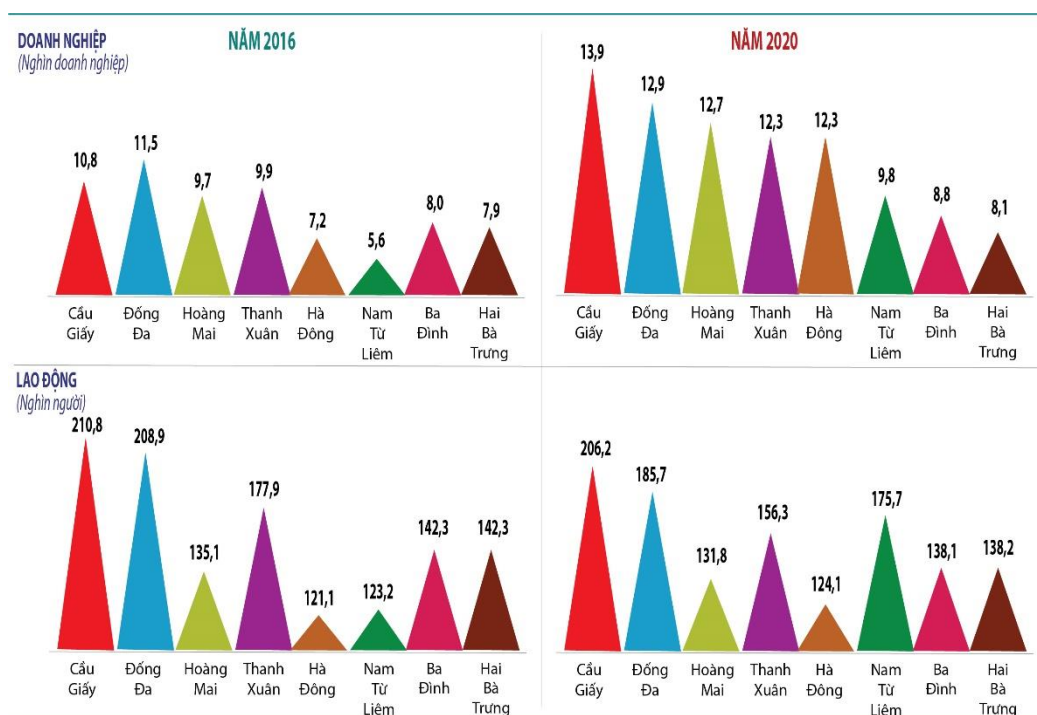
Theo địa phương, doanh nghiệp tập trung chủ yếu tại một số quận trung tâm có kinh tế phát triển, mật độ dân cư đông. Trong khi doanh nghiệp có xu hướng tăng nhanh ở huyện ngoại thành có tốc độ đô thị hóa mạnh.

Các quận thể hiện rõ vai trò là trung tâm phát triển kinh tế của Thành phố khi dẫn đầu về số lượng doanh nghiệp và số lao động. Riêng 10 quận lớn đã có tới 104.267 doanh nghiệp, chiếm 72,0% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD trên toàn thành phố và thu hút 1.451,3 nghìn lao động, chiếm 66,7% tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp.

Một số quận có số doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn và thu hút nhiều lao động như: Cầu Giấy 13.875 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 9,6% và tăng 28,8% so với năm 2016; thu hút 206,2 nghìn lao động, chiếm 9,5% và giảm 2,2% so với năm 2016; Đống Đa 12.938 doanh nghiệp, chiếm 8,9% và tăng 12,9%; thu hút 185,7 nghìn lao động, chiếm 8,5% và giảm 11,1%; Hoàng Mai 12.726 doanh nghiệp, chiếm 8,8% và tăng 30,7%; thu hút 131,8 nghìn lao động, chiếm 6,1% và giảm 2,4%; Thanh Xuân 12.291 doanh nghiệp, chiếm 8,5% và tăng 23,7%; thu hút 156,3 nghìn lao động, chiếm 7,2% và giảm 12,1%; Hà Đông 12.269 doanh nghiệp, chiếm 8,5% và tăng

70,6%; thu hút 124,1 nghìn lao động, chiếm 5,7% và tăng 2,5%; Ba Đình 8.833 doanh nghiệp, chiếm 6,1% và tăng 10,7%; thu hút 138,1 nghìn lao động, chiếm 6,3% và giảm 3,0%. Tuy số lượng doanh nghiệp lớn và tăng nhanh, nhưng lao động trong các doanh nghiệp tại các quận trung tâm lại tăng chậm hoặc giảm so với năm 2016 do xu hướng chuyển dịch các nhà máy, xí nghiệp sản xuất ra khỏi các quận nội thành, tập trung phát triển các doanh nghiệp ngành dịch vụ với quy mô lao động nhỏ. Trong khi đó, lao động của các doanh nghiệp có xu hướng tăng mạnh ở một số quận mới thành lập và một số huyện có tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ như: Quận Nam Từ Liêm có 9.787 doanh nghiệp, tăng 73,9% so với năm 2016, thu hút 175,7 nghìn lao động, tăng 42,6%; là quận có số doanh nghiệp lớn và tăng nhanh, cũng là đơn vị có tốc độ tăng lao động cao trong 30 quận, huyện. Huyện Hoài Đức 3.235 doanh nghiệp, tăng 78,6% với 32,6 nghìn lao động, tăng 56,4%; huyện Chương Mỹ 1.530 doanh nghiệp, tăng 44,2% với 31,5 nghìn lao động, tăng 14,7%. Đông Anh tuy có số doanh nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ 2,8% nhưng thu hút lao động lớn với 130,3 nghìn người, chiếm 6,0% lao động doanh nghiệp toàn Thành phố do trên địa bàn huyện có khu công nghiệp Thăng Long tập trung nhiều doanh nghiệp FDI có quy mô lao động lớn và cũng là một trong những huyện có tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ.

Biểu đồ 06. Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo một số quận

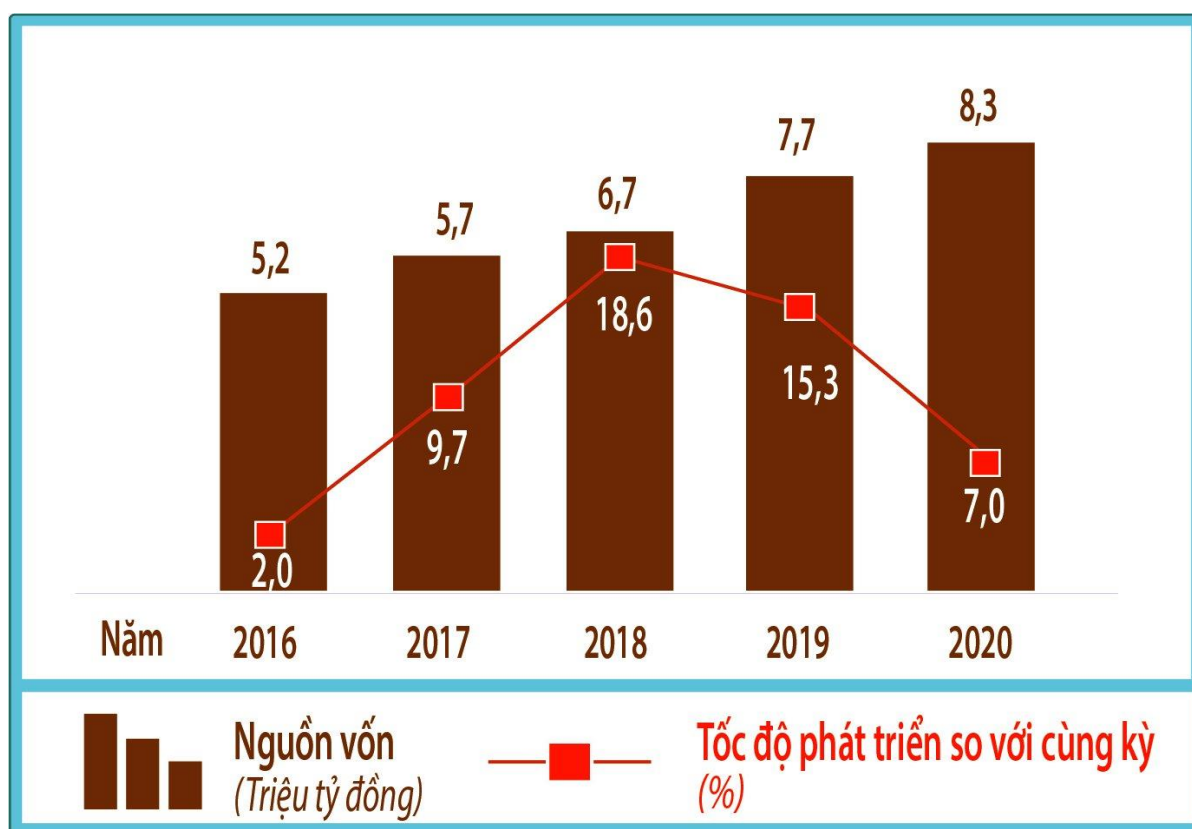


1.2. Nguồn vốn

Nguồn vốn huy động cho SXKD của doanh nghiệp liên tục tăng trưởng trong giai đoạn 2016-2020; quy mô vốn của doanh nghiệp được mở rộng.

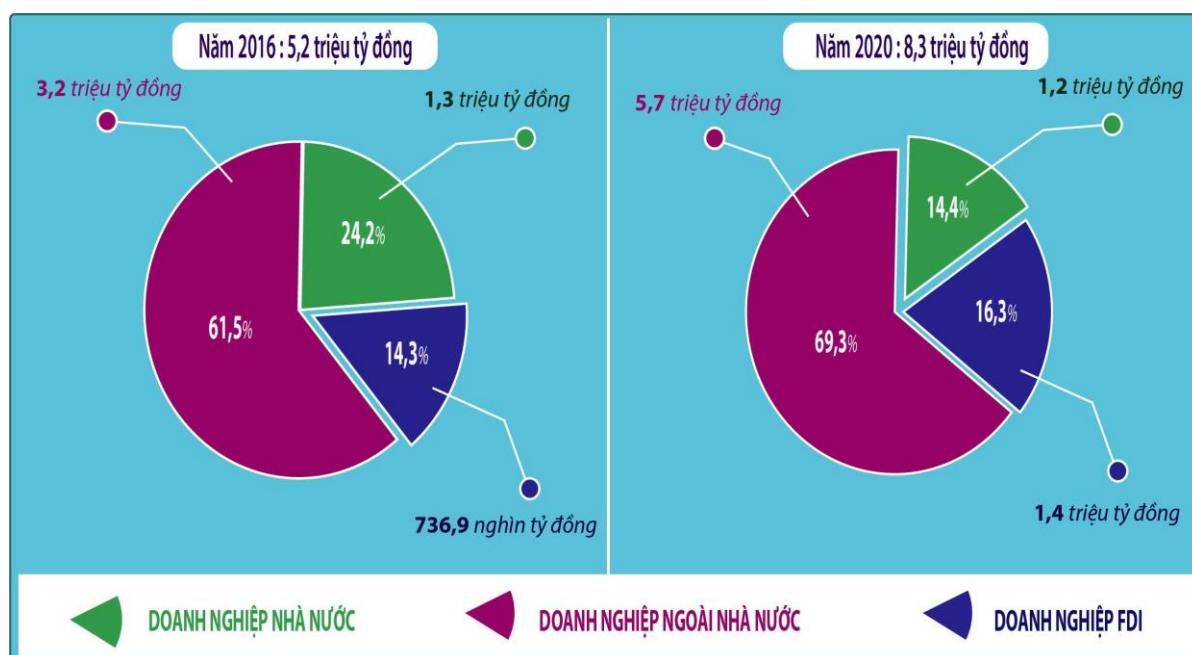
Cùng với sự gia tăng liên tục về số lượng doanh nghiệp, nguồn vốn huy động vào doanh nghiệp liên tục tăng nhanh qua các năm. Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 đạt 8.281,9 nghìn tỷ đồng, tăng 7,0% so với cùng thời điểm năm 2019 và tăng 60,4% so với cùng thời điểm năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 mỗi năm huy động thêm 12,6% vốn cho sản xuất kinh doanh, tương đương tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015. Tốc độ tăng nguồn vốn luôn ở mức cao hơn so với tăng về lao động, cho thấy quy mô lao động bình quân của các doanh nghiệp đang thu hẹp nhưng quy mô về nguồn vốn bình quân lại có xu hướng mở rộng. Đây là tín hiệu khả quan cho thấy việc huy động các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế đang ngày càng phát triển theo chiều sâu.

Biểu đồ 07. Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD



Theo loại hình, doanh nghiệp ngoài nhà nước ngày càng khẳng định vị thế và là động lực quan trọng cho kết quả tăng trưởng đáng khích lệ của khối doanh nghiệp; quy mô nguồn vốn huy động từ loại hình này gia tăng liên tục qua các năm. Tỷ trọng nguồn vốn cho SXKD của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong tổng số vốn toàn doanh nghiệp từ 61,5% năm 2016 tăng lên 69,3% năm 2020 với 5.738,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với năm 2019 và tăng 80,8% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 16,0%/năm (thấp hơn 0,6 điểm phần trăm so với giai đoạn trước). Nguồn vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước liên tục tăng trưởng cao phản ánh việc khai thác, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực ngoài nhà nước cho phát triển.

Biểu đồ 08. Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo loại hình doanh nghiệp

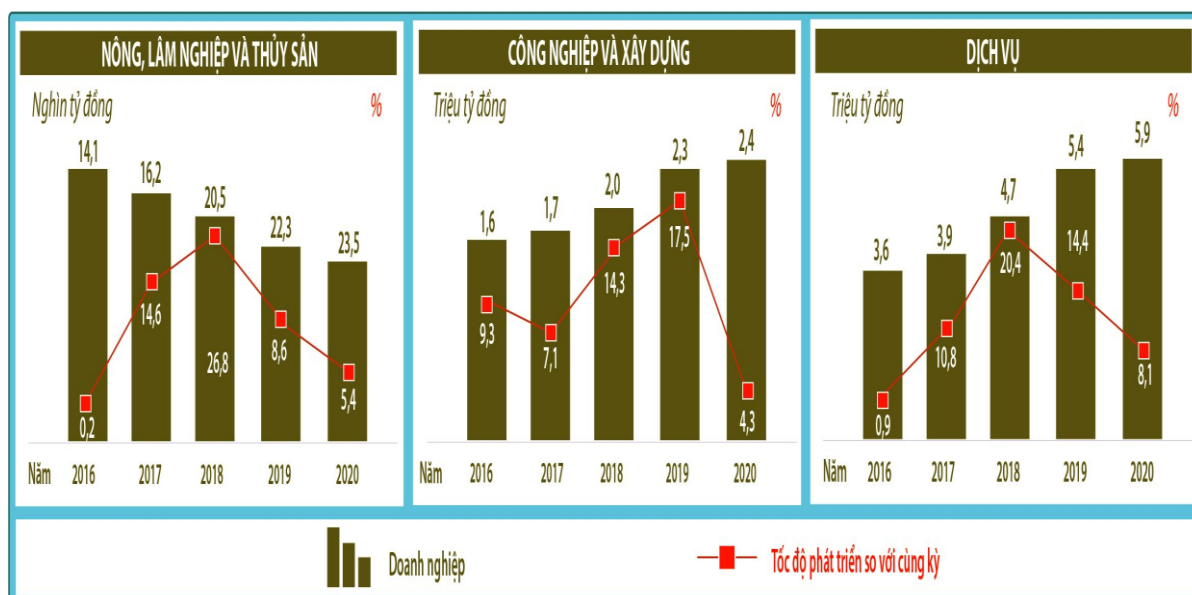


Những năm qua, nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng trưởng ấn tượng và tăng dần tỷ trọng. Tại thời điểm 31/12/2020, doanh nghiệp FDI thu hút 1.347,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,3% (năm 2016 chiếm 14,3%), tăng 5,1% so với năm 2019 và tăng 82,9% so với năm 2016, bình quân giai đoạn tăng 16,3%/năm, cao hơn so mức tăng 7,1%/năm của giai đoạn trước. Kết quả thu hút nguồn vốn FDI vừa tạo cơ hội để doanh nghiệp sản xuất trong nước cải thiện vị thế và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đồng thời chứng tỏ các chính sách, môi trường đầu tư,

kinh doanh không ngừng được cải thiện, thủ tục pháp lý ngày càng thông thoáng và những lợi thế riêng có của Thủ đô, Hà Nội khẳng định vị trí hàng đầu trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài.

Doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 0,3% tổng số doanh nghiệp nhưng chiếm tới 14,4% tổng vốn toàn doanh nghiệp với 1.195,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3% so với năm 2019 và giảm 4,4% so với năm 2016, bình quân giai đoạn giảm 1,1%/năm, thấp hơn nhiều so mức tăng 6,5%/năm của giai đoạn trước. Đây cũng là xu thế chuyển dịch cơ cấu nguồn vốn xã hội để tăng cường vai trò và phát huy tính hiệu quả của khu vực ngoài nhà nước.

Biểu đồ 09. Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo khu vực kinh tế



Theo khu vực kinh tế, các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ huy động nhiều vốn nhất và có xu hướng tăng dần tỷ trọng. Tại thời điểm 31/12/2020, khu vực dịch vụ thu hút 5.863,7 nghìn tỷ đồng cho SXKD, chiếm 70,8% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp (năm 2016 chiếm 68,8%), gấp 2,5 lần khu vực công nghiệp - xây dựng và gấp 249,5 lần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 8,1% so với cùng thời điểm năm 2019 và tăng 65,1% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 mỗi năm tăng 13,4%, cao hơn mức tăng 12,5%/năm của giai đoạn trước.

Khu vực công nghiệp - xây dựng thu hút 2.394,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,9%, tăng 4,3% so với năm 2019 và tăng 50,1% so với năm 2016, bình quân giai đoạn tăng 10,7%/năm, thấp hơn mức tăng 15,6%/năm của giai đoạn trước.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với số lượng doanh nghiệp ít, thu hút 23,5 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 0,3%, tăng 5,4% so với năm 2019 và tăng 66,3% so với năm 2016. Tuy có quy mô nhỏ nhưng đây là khu vực có tốc độ tăng nguồn vốn bình quân giai đoạn cao nhất với 13,6%/năm, thấp hơn mức tăng 28,4%/năm của giai đoạn trước. Điều này phản ánh các doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư vào ngành nông nghiệp để tạo ra những sản phẩm nông nghiệp mang lại giá trị cao.

Kết quả TĐT cho thấy, doanh nghiệp phát triển theo hướng mở rộng quy mô nguồn vốn bình quân trên một doanh nghiệp.

Nguồn vốn bình quân doanh nghiệp tăng dần đều qua các năm, từ 46,9 tỷ đồng năm 2016 lên 57,2 tỷ đồng năm 2020, tương đương quy mô doanh nghiệp vừa, bình quân giai đoạn 2016 - 2020, quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp mỗi năm tăng 5,1%.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô nguồn vốn bình quân/doanh nghiệp nhỏ nhất nhưng lại có tốc độ tăng nguồn vốn bình quân nhanh nhất giai đoạn 2016-2020.

Quy mô nguồn vốn bình quân/doanh nghiệp của cả 3 loại hình doanh nghiệp ngày càng mở rộng qua từng năm. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước có quy mô bình quân cao nhất với nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 đạt 2.982 tỷ đồng, tăng 7,4% so với năm 2019 và tăng 15,9% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 3,8%/năm. Các doanh nghiệp nhà nước quy mô vốn lớn đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt trong một số ngành, lĩnh vực then chốt.

Doanh nghiệp FDI đứng thứ hai về quy mô vốn bình quân trên một doanh nghiệp với 325,3 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 4,7% so năm 2019 và tăng 9,0% so với năm 2016, bình quân giai đoạn tăng 2,2%/năm.

Các doanh nghiệp ngoài nhà nước tuy quy mô nguồn vốn bình quân nhỏ nhất trong ba khu vực, nhưng lại có tốc độ tăng cao nhất với mức tăng bình quân 8,4%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020, từ 29,6 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2016 lên 40,9 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2020, tăng 6,0% so với năm 2019 và tăng 38,1% so với năm 2016.

Theo khu vực kinh tế, doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng có quy mô nguồn vốn bình quân lớn nhất.

Tại thời điểm 31/12/2020, khu vực công nghiệp - xây dựng có quy mô nguồn vốn bình quân đạt 64,1 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 3,4% so với năm 2019 và tăng 9,3% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm quy mô nguồn vốn bình quân của doanh nghiệp tăng 2,3%.

Các doanh nghiệp khu vực dịch vụ có quy mô vốn bình quân ngày càng mở rộng, từ 43 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2016 lên 54,8 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2020, tăng 4,9% so với năm 2019 và tăng 27,4% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 quy mô vốn bình quân doanh nghiệp tăng 6,2%.

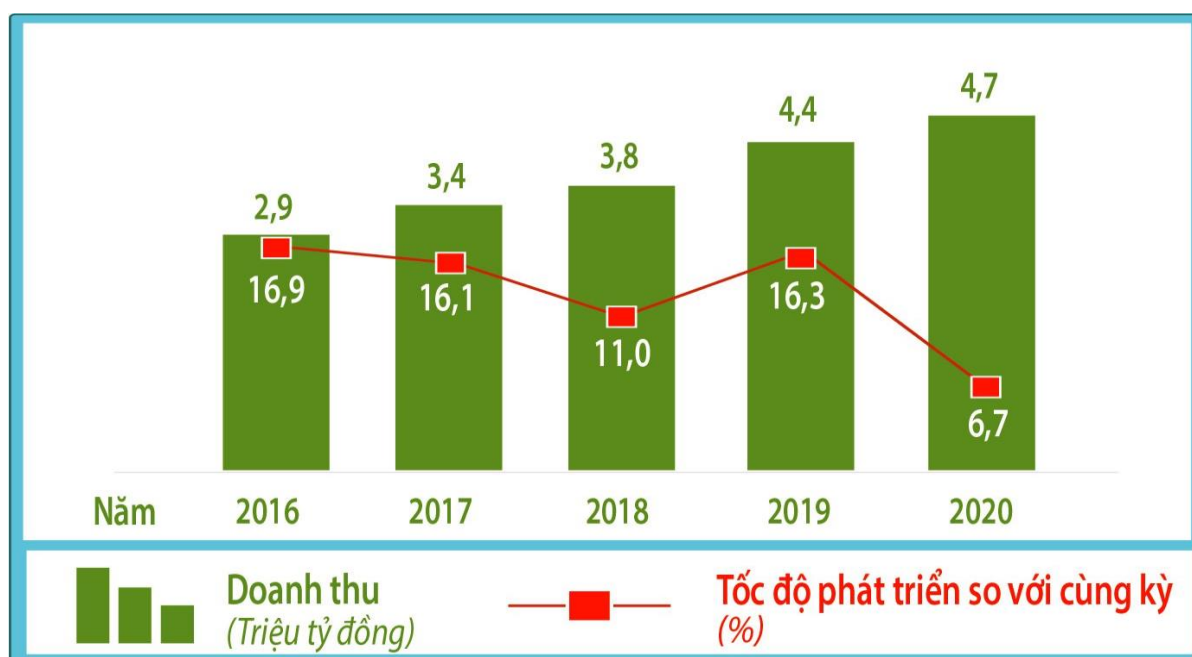
Doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có nguồn vốn bình quân đạt 49,5 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 26,6% so với năm 2019 và tăng 31,3% so với năm 2016, bình quân giai đoạn mỗi năm tăng 7,2%.

1.3. Doanh thu thuần

Doanh thu thuần của doanh nghiệp luôn đạt tốc độ tăng cao trong giai đoạn 2016-2019, tuy nhiên mức tăng trưởng có xu hướng chậm lại vào năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp tạo ra trong năm 2020 là 4.712,7 nghìn tỷ đồng, tăng 6,7% so với năm 2019 và tăng 60% so với năm 2016. Doanh thu thuần liên tục đạt tốc độ tăng trưởng cao vào các năm 2016, 2017, 2018 và 2019 lần lượt đạt 16,9%; 16,1%; 11,0%; 16,3%, riêng năm 2020 tốc độ tăng trưởng chậm lại còn 6,7% do ảnh hưởng dịch Covid-19. Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh thu thuần của doanh nghiệp tăng 12,5%/năm, cao hơn nhiều so mức tăng 6,4%/năm của giai đoạn trước; riêng giai đoạn 2016-2019 doanh thu thuần của doanh nghiệp tăng bình quân 14,4%/năm.

Biểu đồ 10. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD

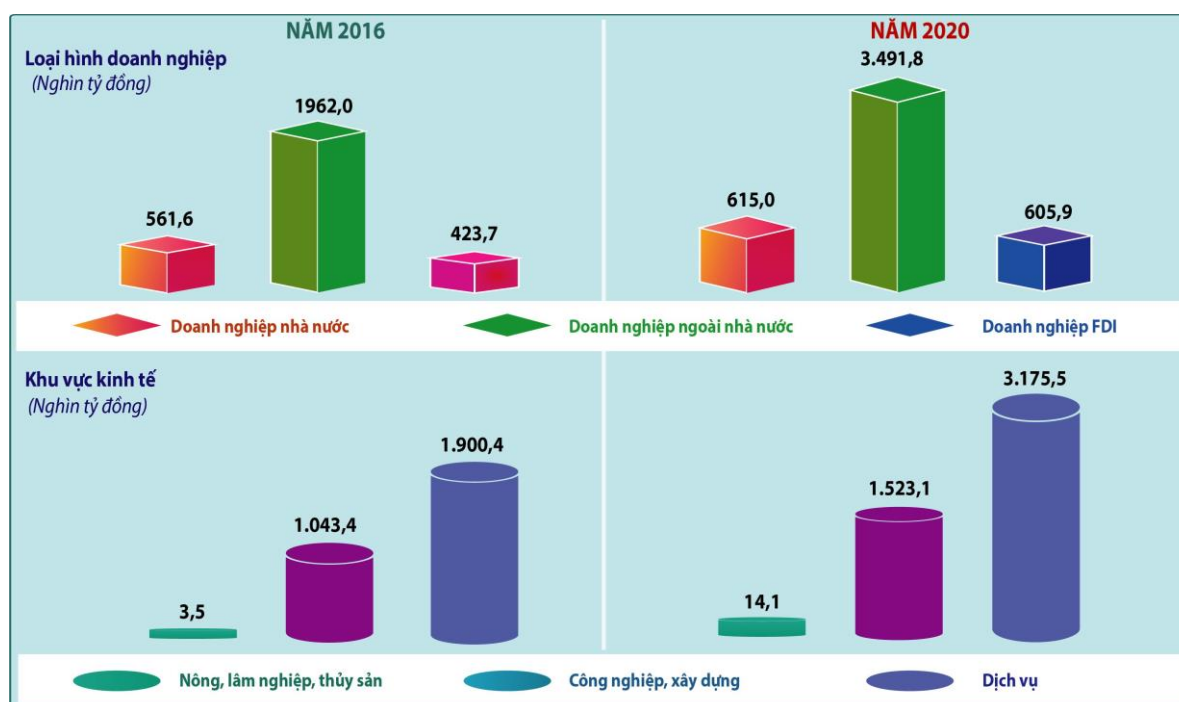


Theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp ngoài nhà nước đang tạo ra 3.491,8 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần năm 2020 (cao gấp 5,7 lần doanh nghiệp nhà nước và gấp 5,8 lần doanh nghiệp FDI), chiếm 74,1% tổng doanh thu thuần của toàn doanh nghiệp, tăng 11,6% so với năm 2019 và tăng 78% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 15,5%/năm, cao hơn mức tăng 10,6%/năm của giai đoạn trước. Đây cũng là khu vực có tốc độ tăng trưởng doanh thu cao nhất trong ba khu vực, đóng góp chủ yếu vào tốc độ tăng trưởng doanh thu chung.

Là loại hình doanh nghiệp chịu tác động nặng nề của dịch Covid-19 nhưng với khả năng thích ứng linh hoạt và phát triển bền vững nên doanh nghiệp FDI vẫn duy trì mức tăng trưởng doanh thu ổn định, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của toàn bộ doanh nghiệp khi tạo ra 605,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,9% tổng doanh thu, tăng 4,6% so với năm 2019 và tăng 43,0% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 doanh thu thuần các doanh nghiệp khu vực FDI tăng 9,4%/năm, thấp hơn gần 1 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn trước.

Doanh nghiệp nhà nước năm 2020 tạo ra 615 nghìn tỷ đồng doanh thu năm 2020, chiếm 13,0%, giảm 13,5% so với năm 2019 và tăng 9,5% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 2,3%/năm (giai đoạn trước giảm 3,5%/năm).

Biểu đồ 11. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp và khu vực kinh tế



Tính bình quân 1 doanh nghiệp, giai đoạn 2016-2020 mỗi năm bình quân một doanh nghiệp tạo ra 32,5 tỷ đồng tiền doanh thu. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước doanh thu bình quân lớn nhất với 1.447,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, gấp 68,2 lần doanh nghiệp ngoài nhà nước và gấp 8,6 lần doanh nghiệp FDI. Doanh nghiệp FDI có doanh thu bình quân là 167,7 tỷ đồng/doanh nghiệp; doanh nghiệp ngoài nhà nước có doanh thu bình quân là 21,2 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Cùng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, doanh thu của các doanh nghiệp cũng thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng của các ngành dịch vụ. Năm 2020, các doanh nghiệp khu vực dịch vụ dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhưng vẫn đóng góp 3.175,5 nghìn tỷ đồng, chiếm tới 67,4% tổng doanh thu toàn khu vực doanh nghiệp (cao gấp 2,1 lần khu vực công nghiệp - xây dựng và gấp 225 lần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản), tăng 7,5% so với năm 2019 và tăng 67,1% so với năm 2016, bình quân giai đoạn tăng 13,7/năm, cao hơn gần gấp ba lần so mức tăng 4,6%/năm của giai đoạn trước.

Doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa của Thủ đô, năm 2020 các doanh nghiệp khu vực này tạo ra 1.523,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,3% tổng doanh thu thuần, tăng 4,7% so với năm 2019 và tăng 46,0% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 9,9%/năm, cao hơn so với mức tăng 9,7%/năm của giai đoạn trước. Trong đó, doanh thu các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng doanh thu các ngành công nghiệp chiếm 49,3%. Do phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu nên khi dịch bệnh Covid-19 bùng nổ trên toàn cầu, các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong nước gặp rất nhiều khó khăn do chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, đứt gãy, gây thiếu nguồn cung đầu vào, khó khăn trong tiêu thụ các sản phẩm đầu ra dẫn đến tốc độ tăng doanh thu năm 2020 giảm hơn các năm trước. Ngành khai khoáng chiếm tỷ trọng ngày càng giảm từ 4,8% năm 2016 xuống 3,1% năm 2020, riêng ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng từ 20,2% lên 25,6% do định hướng phát triển đa dạng nguồn năng lượng điện ở nước ta.

Các doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 14,1 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, tuy chỉ chiếm tỷ trọng 0,3% tổng doanh thu các doanh nghiệp, nhưng có tốc độ tăng trưởng tới 63,7% so với năm 2019 và gấp 4 lần so năm 2016,

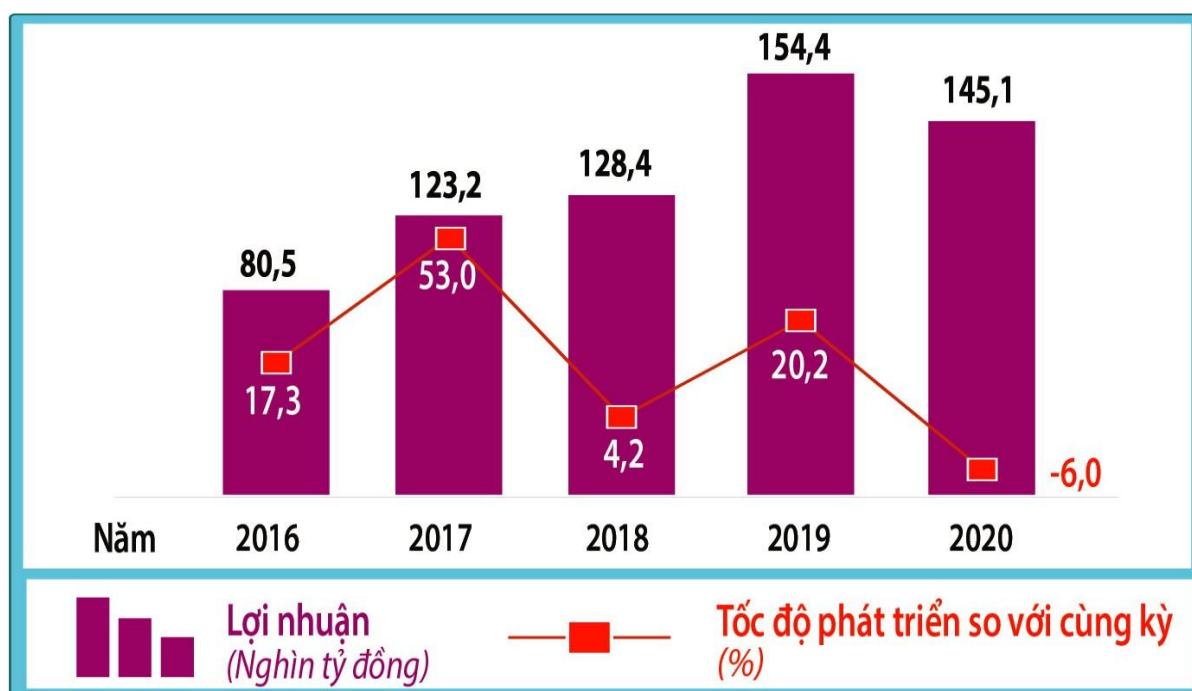
bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 41,3%/năm, tuy thấp hơn mức tăng 73,1%/năm của giai đoạn trước nhưng cao nhất so với các doanh nghiệp ở ba khu vực. Trong những năm vừa qua, khu vực này được cơ cấu lại theo hướng hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, mang lại những thay đổi tích cực cho khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020, mỗi doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng tạo ra 40,7 tỷ đồng doanh thu lớn, mỗi doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản và doanh nghiệp dịch vụ tạo ra 29,7 tỷ đồng doanh thu.

1.4. Lợi nhuận

Số liệu Tổng điều tra cho thấy, tăng trưởng lợi nhuận doanh nghiệp trong giai đoạn 2016-2020 có sự biến động qua các năm, năm 2016 tăng 17,3%; năm 2017 tăng 53%; năm 2018 tăng 4,2%; năm 2019 tăng 20,2%; đến năm 2020 tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đạt 145,1 nghìn tỷ đồng, giảm 6% so với năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2020, lợi nhuận trước thuế tăng trưởng bình quân 15,9%/năm, cao hơn nhiều so với mức tăng 2,6%/năm của giai đoạn 2011-2015.

Biểu đồ 12. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD



Doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI đóng góp nhiều lợi nhuận nhất trong các loại hình doanh nghiệp. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngoài nhà nước cao hơn hẳn so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2020 các doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 66,6 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 45,9% tổng lợi nhuận toàn khối doanh nghiệp, là loại hình duy nhất có tốc độ tăng trưởng lợi nhuận tăng so cùng kỳ năm 2019, tăng 13,6% và gần gấp ba lần so với năm 2016, lợi nhuận bình quân giai đoạn cũng cao nhất với mức tăng 31,1%/năm, cao hơn so mức tăng 20,1%/năm của giai đoạn trước. Dù đa phần doanh nghiệp ngoài nhà nước có đặc thù là quy mô nhỏ, dễ bị tác động tiêu cực bởi những cú sốc của nền kinh tế, nhưng kết quả SXKD của khối doanh nghiệp ngoài nhà nước trong giai đoạn này thực sự phản ánh tiềm năng cũng như tính hiệu quả rõ rệt trong phát triển kinh tế.

Doanh nghiệp FDI tuy chỉ tạo ra 12,9% tổng doanh thu nhưng lại tạo ra lợi nhuận trước thuế chiếm tới 34,8% tổng lợi nhuận toàn doanh nghiệp, lớn thứ 2 trong 3 loại hình doanh nghiệp, đạt 50,5 nghìn tỷ đồng năm 2020, giảm 9,2% so với năm 2019 và tăng 83,1% so với năm 2016, lợi nhuận bình quân giai đoạn tăng 16,3%/năm, cao hơn mức tăng 13,8%/năm của giai đoạn trước. Tích lũy từ lợi nhuận của loại doanh nghiệp FDI ổn định và tính chung cả giai đoạn 2016-2020 tăng khá cao.

Doanh nghiệp nhà nước đóng góp 19,4% trong tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, đạt 28,1 nghìn tỷ đồng, giảm mạnh nhất trong 3 loại hình doanh nghiệp, giảm 30,1% so với năm 2019 và giảm 7,3% so với năm 2016, bình quân cả giai đoạn giảm 2%/năm. So với hai loại hình doanh nghiệp trên, việc doanh nghiệp nhà nước báo lỗ lớn năm 2020 thể hiện quá trình sắp xếp, tái cơ cấu còn chậm, hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước còn thấp so với nguồn lực đang nắm giữ.

Giai đoạn 2016-2020, lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp nhà nước tạo ra là lớn nhất đạt 78 tỷ đồng/năm, lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp FDI tạo ra 12,8 tỷ đồng/năm. Doanh nghiệp ngoài nhà nước tuy lợi nhuận chiếm tỷ trọng cao, nhưng với số lượng doanh nghiệp lớn, quy mô nhỏ, chưa đủ mạnh, nên lợi nhuận dù tăng qua từng năm nhưng tích lũy vẫn còn hạn chế, lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra chỉ đạt 0,4 tỷ đồng/năm.

Theo khu vực kinh tế, năm 2020 doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ tạo ra nhiều lợi nhuận trước thuế nhất, đạt 81,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,9% trong tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp, giảm 22,0% so với năm 2019 và gấp 2,2 lần so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 21,8%/năm, gấp 2,8 lần mức tăng 7,8%/năm của giai đoạn 2011-2015. Sau nhiều năm liên tiếp đạt mức tăng trưởng lợi nhuận cao, năm 2020 khu vực này bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, các doanh nghiệp ngành dịch vụ lợi nhuận bị giảm mạnh.

Doanh nghiệp khu vực công nghiệp - xây dựng tạo ra 64,2 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 44,2%, là khu vực duy nhất có lợi nhuận tăng so với năm 2019 (tăng 27,0%) và tăng 44,6% so với năm 2016, lợi nhuận bình quân giai đoạn tăng 9,7%/năm (giai đoạn trước giảm 2,5%/năm). Trong đó lợi nhuận các ngành công nghiệp đạt 49,5 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 14% và tăng 28,5%; xây dựng đạt 14,6 nghìn tỷ đồng, gấp 2 lần so với năm 2019 và gấp 2,5 lần so với năm 2016.

Doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản liên tục báo lỗ hàng năm trong giai đoạn 2016-2020, năm 2020 nhiều doanh nghiệp ngành này không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, lợi nhuận trước thuế bị âm 173 tỷ đồng, cho thấy doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn hoạt động khó khăn do chi phí đầu vào tăng cao.

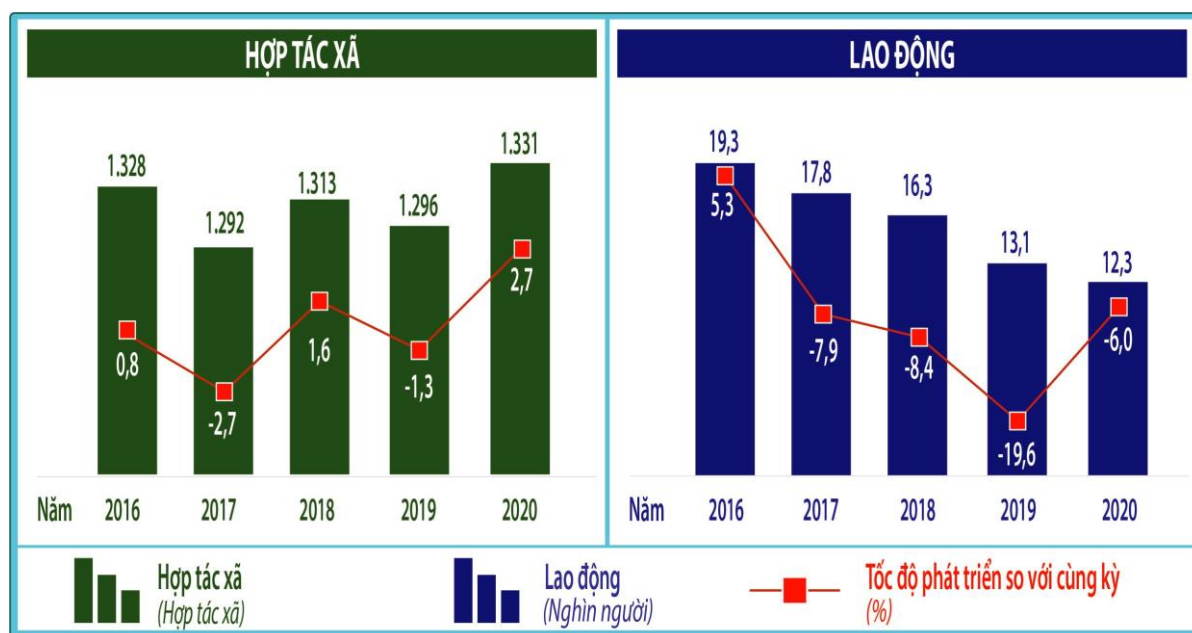
Giai đoạn 2016-2020, lợi nhuận trước thuế bình quân 1 doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng đạt 1,6 tỷ đồng/năm, bình quân 1 doanh nghiệp dịch vụ đạt 0,7 tỷ đồng/năm. Riêng bình quân 1 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản báo lỗ 0,9 tỷ đồng/năm.

2. Hợp tác xã

Số lượng hợp tác xã năm 2020 vẫn giữ nhịp tăng trưởng và cao hơn mức tăng bình quân chung của cả giai đoạn 2016-2020; ngược lại lao động giảm dần trong cả giai đoạn, quy mô hợp tác xã đang dần thu hẹp.

Tính đến 31/12/2020, trên địa bàn Thành phố có 1.331 hợp tác xã (HTX) đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 2,7% so với năm 2019 và tăng 0,2% so với năm 2016; thu hút 12,3 nghìn lao động, giảm 6,0% so với năm 2019 và giảm 36,2% so với năm 2016.

Biểu đồ 13. Số HTX và lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD



Giai đoạn 2016-2020, số HTX hoạt động tương đối ổn định, bình quân mỗi năm tăng 0,1%, tuy nhiên số lao động trong HTX ngày càng có xu hướng giảm dần, bình quân mỗi năm giảm 10,7%. Quy mô HTX đang dần bị thu hẹp, số lao động bình quân mỗi HTX từ 14,6 lao động năm 2016 xuống 9,3 lao động năm 2020. Nguyên nhân của sự sụt giảm lao động trong giai đoạn 2016-2020 một phần là do xu hướng thu hẹp quy mô của các HTX, một phần là do hoạt động không hiệu quả dẫn đến một số HTX phải ngừng hoạt động hoặc giải thể. Riêng năm 2020, đại dịch Covid-19 xảy ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động SXKD của các HTX, dẫn đến tình trạng cắt giảm lao động trong khu vực này.

HTX trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng cao nhất về số HTX và lao động nhưng thấp nhất về nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế. Năm 2020, HTX trong khu vực này bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi tác động của đại dịch Covid-19.

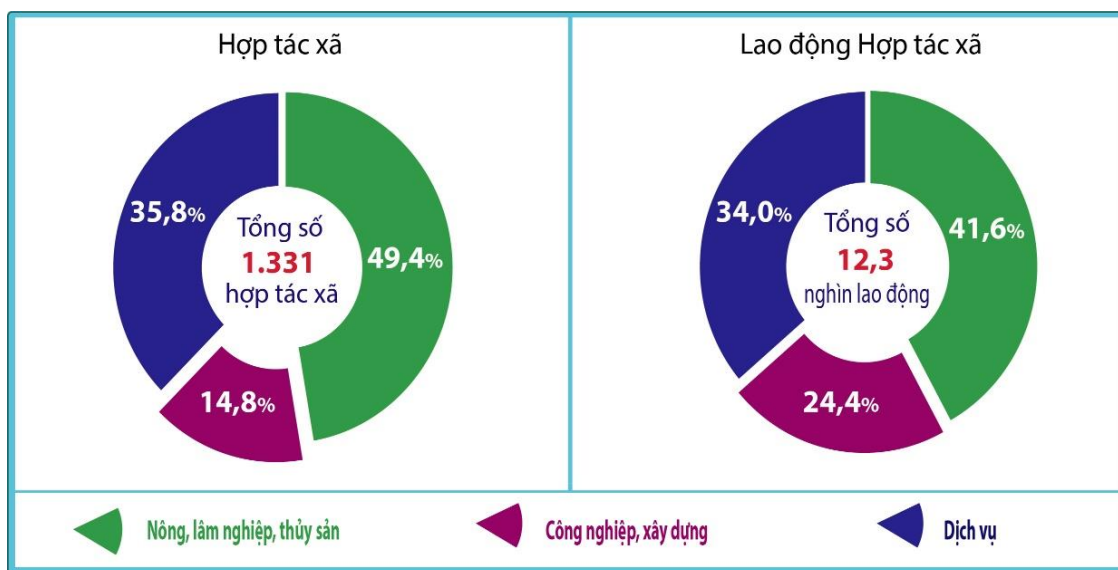
Bảng 05. Một số chỉ tiêu cơ bản của HTX theo khu vực kinh tế

	Năm 2020					% tăng/giảm so với năm 2016				
	Số đơn vị	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Lợi nhuận (Tỷ đồng)	Số đơn vị	Số lao động	Nguồn vốn	Doanh thu	Lợi nhuận
TỔNG SỐ	1.331	12.330	20.487	6.183	90	0,2	-36,2	43,8	18,3	-14,3
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	657	5.122	1.029	491	-5	-11,2	-40,2	-9,1	-33,2	-122,7
II. Công nghiệp, xây dựng	197	3.014	3.071	3.307	72	3,7	-29,6	58,6	87,7	140,0
III. Dịch vụ	477	4.194	16.387	2.385	23	19,8	-35,3	46,6	-12,6	-56,6

Tính đến 31/12/2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 657 HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 49,4% tổng số HTX, tăng 1,2% so với năm 2019 và giảm 11,2% so với năm 2016; thu hút 5.122 lao động, chiếm 41,6% lao động của toàn bộ HTX, tương ứng tăng 1,3% và giảm mạnh 40,2%.

Khu vực này cũng huy động được 1.029 tỷ đồng nguồn vốn, chiếm 5,0% tổng nguồn vốn của HTX, giảm sâu 38,5% so với năm 2019 và giảm 9,1% so với năm 2016; tạo ra 491 tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 7,9% tổng doanh thu thuần của toàn bộ HTX, giảm sâu nhất so với năm 2019 trong ba khu vực kinh tế, tương ứng giảm 70% và giảm 33,2%; so với các năm trước không bị lỗ thì năm 2020, lợi nhuận trước thuế của các HTX lỗ 5 tỷ đồng. Tuy số lượng nhiều nhất, nhưng các HTX khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hiệu quả hoạt động còn thấp, thiếu bền vững, quy mô đất đai, quy mô sản xuất và doanh thu của các HTX nông nghiệp còn nhỏ. Tại thời điểm dịch Covid-19 bùng phát mạnh làm đứt gãy chuỗi cung ứng, nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản không thể lưu thông, khó khăn trong xuất khẩu và tiêu thụ đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động SXKD của HTX.

Biểu đồ 14. Số HTX và lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo khu vực kinh tế



Giai đoạn 2016-2020, hợp tác xã nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng, hỗ trợ và nâng cao hiệu quả kinh tế, là đầu mối để tổ chức sản xuất, tiếp nhận chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, đóng góp không nhỏ trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Tỷ trọng số lượng và lao động của HTX nông nghiệp vẫn lớn nhất trong ba khu vực nhưng có xu hướng giảm dần, bên cạnh đó tỷ trọng nguồn vốn, doanh thu, lợi nhuận cũng nhỏ nhất. Bình quân giai đoạn 2016-2020, HTX nông nghiệp giảm 2,9%/năm về số lượng; giảm 12,1%/năm về số lao động; giảm 2,4%/năm về nguồn vốn; giảm 9,6%/năm về doanh thu, là khu vực duy nhất có xu hướng giảm ở tất cả các chỉ tiêu.

Các HTX trong khu vực dịch vụ chịu tác động nặng nề do dịch Covid-19 kéo dài, hầu hết các ngành đều bị giảm sâu. Tính đến thời điểm 31/12/2020, khu vực dịch vụ có 477 HTX, chiếm 35,8% tổng số HTX (năm 2016 là 30%), tăng 4,4% so với cùng thời điểm năm 2019 và tăng 19,8% so với năm 2016; thu hút 4.194 lao động, chiếm 34,0% lao động của tổng số lao động HTX (năm 2016 chiếm 33,5%), tương ứng giảm 10,4% và 35,3%.

HTX trong khu vực dịch vụ thu hút 16,4 nghìn tỷ đồng vốn, chiếm 80% tổng nguồn vốn của HTX, tăng 39,2% so với cùng thời điểm năm 2019 và tăng 46,6% so với năm 2016, chủ yếu tập trung vào các ngành: Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

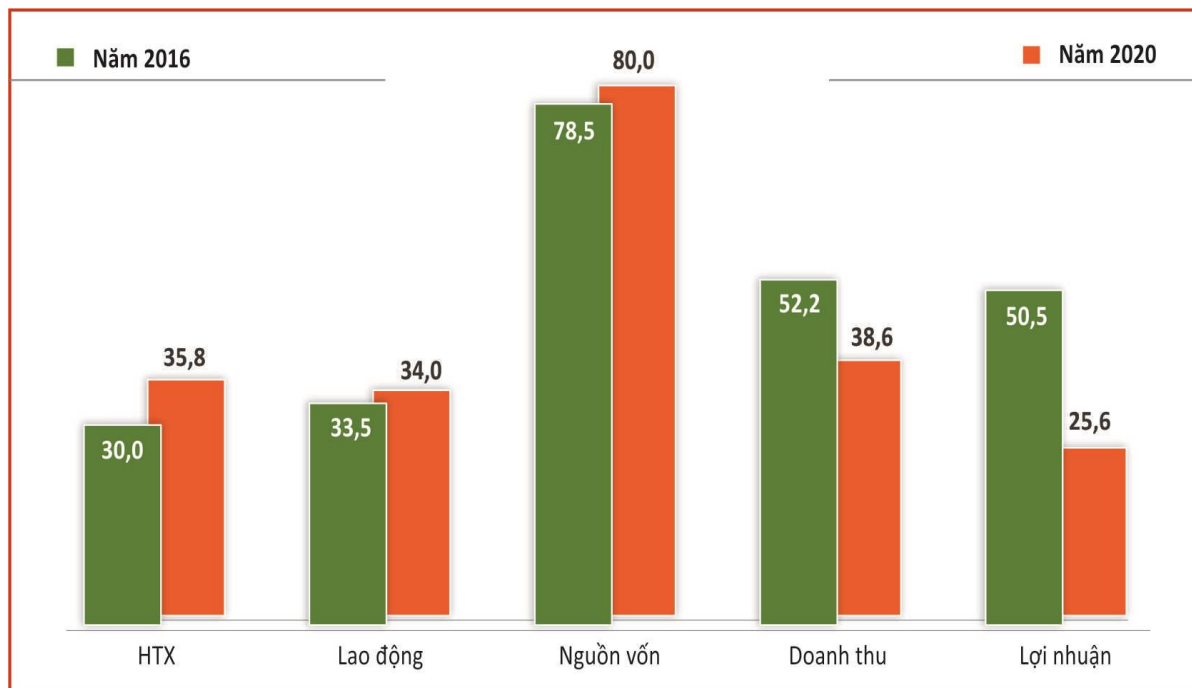
tăng 60% so với năm 2016; kinh doanh bất động sản gấp 2,6 lần. Đây là hai ngành thu hút tỷ trọng vốn nhiều nhất của khu vực HTX với tỷ lệ tương ứng là 63,8% và 6,3%.

Doanh thu thuần của HTX khu vực dịch vụ năm 2020 đạt 2.385 tỷ đồng, chiếm 38,6% tổng doanh thu thuần của toàn bộ HTX, giảm 15,4% so với năm 2019 và giảm 12,6% so với năm 2016. Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nặng nề đến ngành dịch vụ khiến cho việc tiêu thụ hàng hóa chậm hơn, nhiều ngành bị giảm sâu như: ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 87,9% so với năm 2016; ngành bán buôn và bán lẻ giảm 59,7%. Ngược lại, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 53,7%; ngành kinh doanh bất động sản gấp 6,3 lần đã giúp bù đắp một phần giảm sút của các ngành kinh tế khác.

Các HTX khu vực dịch vụ tạo ra 23 tỷ đồng lợi nhuận thuần, chiếm 25,6% tổng lợi nhuận trước thuế, giảm 25,8% so với năm 2019 và giảm 56,6% so với năm 2016. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, lợi nhuận năm 2020 của HTX một số ngành dịch vụ bị âm: Bán buôn và bán lẻ lỗ 6,4 tỷ đồng; ngành vận tải lỗ 8,4 tỷ đồng; ngành lưu trú, ăn uống lỗ 6,9 tỷ đồng.

Biểu đồ 15. Tỷ trọng một số chỉ tiêu cơ bản của HTX khu vực dịch vụ

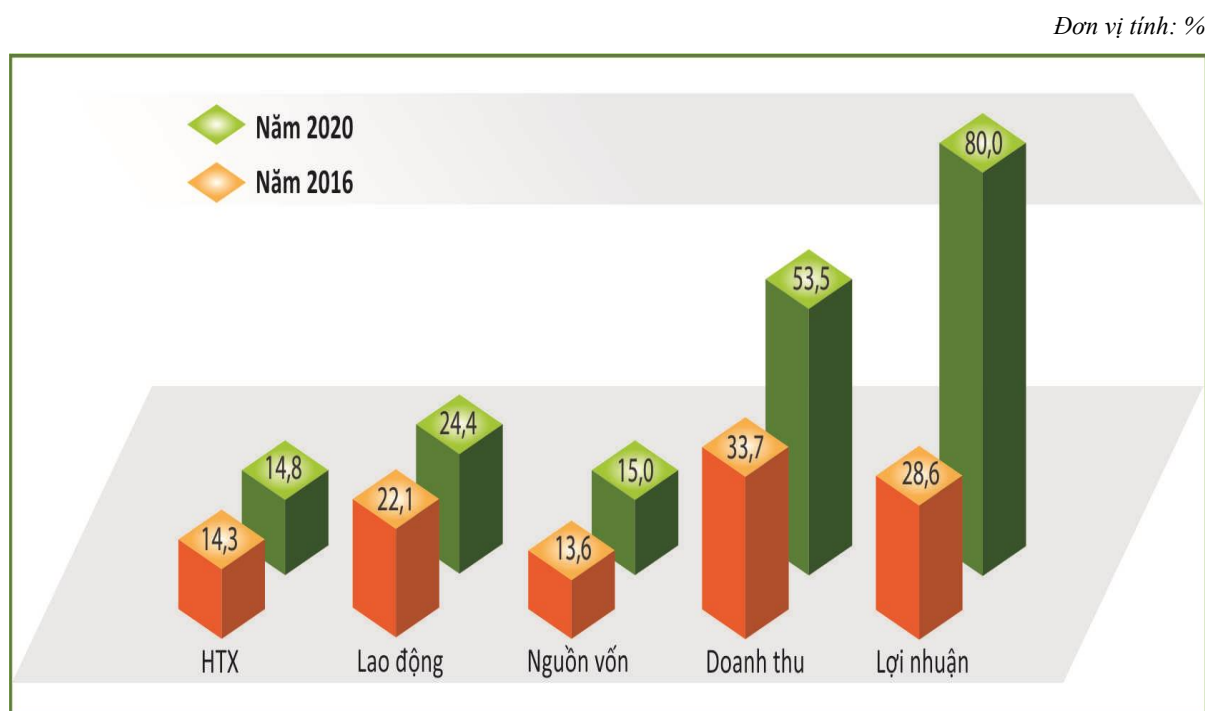
Đơn vị tính: %



Bình quân giai đoạn 2016-2020, các HTX khu vực dịch vụ tăng 4,6%/năm; số lao động giảm 10,3%/năm; nguồn vốn huy động tăng 10%/năm; doanh thu giảm 3,3%/năm; lợi nhuận giảm 18,8%/năm.

Tuy dịch Covid - 19 bùng phát và kéo dài, gây đình trệ sản xuất nhưng các HTX công nghiệp - xây dựng là khu vực duy nhất có doanh thu thuần năm 2020 và bình quân cả giai đoạn 2016-2020 liên tục giữ tốc độ tăng trưởng cao. Tại thời điểm 31/12/2020, có 197 HTX công nghiệp - xây dựng đang hoạt động có kết quả SXKD, cùng tăng 3,7% so với cùng thời điểm năm 2019 và so với năm 2016; thu hút 3.014 lao động, tương ứng giảm 2% và giảm 29,6%.

Biểu đồ 16. Tỷ trọng một số chỉ tiêu cơ bản của HTX khu vực công nghiệp - xây dựng



Nguồn vốn của HTX khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 3,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 15% tổng nguồn vốn của HTX, tăng 11% so với năm 2019 và tăng 58,6% so với năm 2016. Khu vực này tăng chủ yếu ở ngành công nghiệp với tốc độ tăng 61,1% so với năm 2016, trong đó tăng mạnh nhất là ngành sản xuất và phân phối điện gấp 2,1 lần; công nghiệp chế biến tăng 53,6%; ngành cung cấp nước, xử lý nước thải, rác thải tăng 27,4%. Ngành xây dựng duy trì tốc độ tăng nhẹ 0,9% so với năm 2016.

Doanh thu đạt 3.307 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất 53,5%, tăng 14,7% so với năm 2019 và tăng 87,7% so với năm 2016; trong đó chủ yếu tăng ở ngành công nghiệp với 90,5% (cả công nghiệp chế biến chế tạo và sản xuất, phân phối điện gấp 2,1 lần); ngược lại ngành xây dựng giảm 16,4%.

Lợi nhuận trước thuế đạt 72 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất 80% trong tổng lợi nhuận của HTX; tăng 14,3% so với cùng thời điểm năm 2019 và tăng 140% so với năm 2016, trong đó lợi nhuận trước thuế ngành công nghiệp gấp 2,4 lần, ngược lại ngành xây dựng giảm gấp 6,4 lần.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, các HTX khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 0,9%/năm; số lao động giảm 8,4%/năm; nguồn vốn huy động tăng 12,2%/năm; doanh thu tăng 17,1%/năm; lợi nhuận tăng 24,5%/năm.

HTX tập trung nhiều tại các huyện có sản xuất nông nghiệp phát triển và thu hút nhiều lao động. Các quận trung tâm chủ yếu phát triển các HTX ngành công nghiệp, dịch vụ.

Do ngành nghề hoạt động của các HTX chủ yếu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nên các HTX tập trung nhiều ở các huyện có sản xuất nông nghiệp phát triển của Hà Nội, còn HTX hoạt động tại các quận chủ yếu là trong lĩnh vực dịch vụ. Trong đó: Huyện Ứng Hòa 97 HTX, chiếm 7,3% tổng số HTX trên địa bàn, thu hút 729 lao động, chiếm 5,9% tổng số lao động trong HTX; huyện Sóc Sơn 93 HTX, chiếm 7%, thu hút 632 lao động, chiếm 5,1%; huyện Đông Anh 86 HTX, chiếm 6,5%, thu hút 640 lao động, chiếm 5,2%; huyện Ba Vì 82 HTX, chiếm 6,2%, thu hút 449 lao động, chiếm 3,6%; quận Hoàn Kiếm 76 HTX, chiếm 5,7%, thu hút 677 lao động, chiếm 5,5%; huyện Chương Mỹ 66 HTX, chiếm 5,0%, thu hút 444 lao động, chiếm 3,6%.

Các quận, huyện có số lượng HTX tăng cao so với năm 2016 như thị xã Sơn Tây gấp 2,1 lần; quận Hà Đông tăng 51,5%; quận Long Biên tăng 35,7%; quận Nam Từ Liêm tăng 33,3%. Một số quận số lượng HTX ít nhưng lại thu hút lượng lao động chiếm tỷ trọng lớn như: huyện Gia Lâm 53 HTX, thu hút số lượng lao động lớn nhất với 1.034 lao động, chiếm 8,4% tổng số lao động của HTX; quận Thanh Xuân 11 HTX, số lao động đứng thứ hai, thu hút 847 lao động.

III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đại dịch Covid-19 kéo dài và diễn biến phức tạp đã khiến hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong hai năm trở lại đây bị ảnh hưởng nặng nề và chịu ảnh hưởng lớn nhất của đại dịch này là năm 2021. Các cơ sở SXKD cá thể chịu ảnh hưởng trực tiếp khi Thành phố thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch dẫn đến thời gian hoạt động bị gián đoạn, chuỗi cung ứng hàng hóa bị đứt gãy, nhu cầu thị trường sụt giảm với nhiều biến động bất thường, một số ngành hoạt động đã đóng cửa trên 9 tháng trong thời gian diễn ra đại dịch của năm 2021. Tổng quan chung về kết quả hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể trong năm 2021 được cụ thể hóa với những nét đặc trưng sau:

1. Số lượng cơ sở SXKD cá thể

Số lượng cơ sở SXKD cá thể giảm so với Tổng điều tra trước.

Năm 2021 Hà Nội có 352.329 cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 5,2% (19.458 cơ sở) so với năm 2017. Trong giai đoạn 2017-2021, bình quân mỗi năm số cơ sở SXKD cá thể giảm 1,3%, trong khi giai đoạn 2012-2017 bình quân mỗi năm tăng 1,5%.

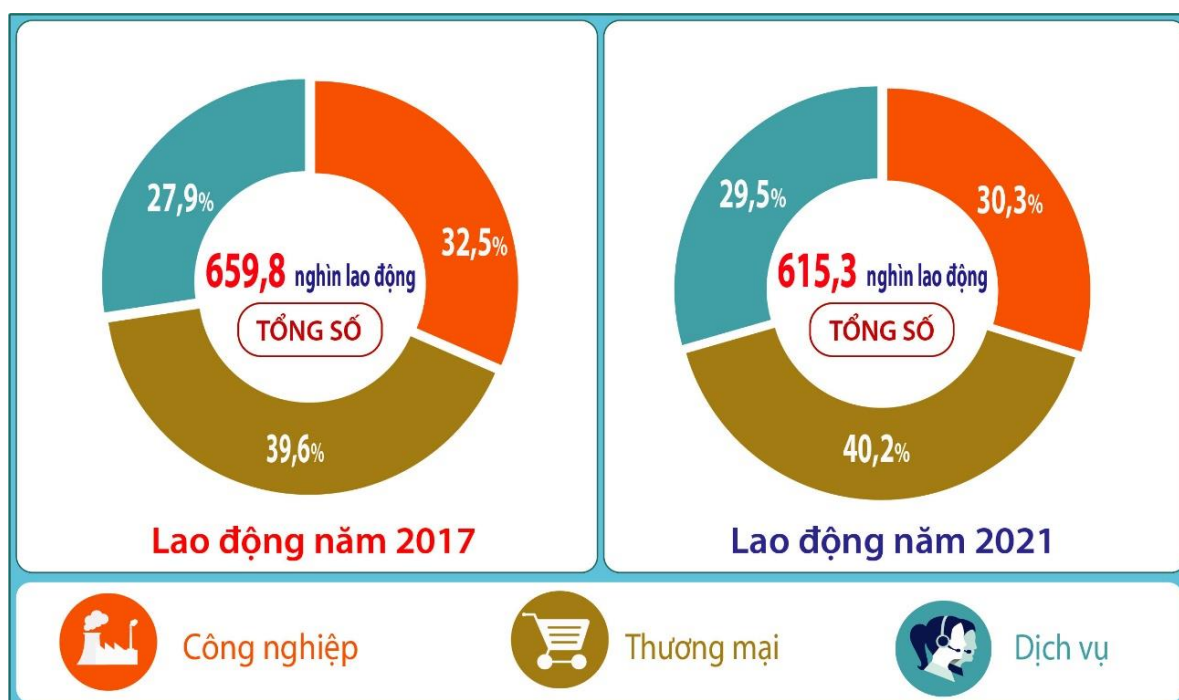
Kết quả điều tra cho thấy, số cơ sở cá thể có sự phát triển không đồng đều giữa các ngành. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên biến động tăng, giảm về số lượng các cơ sở cá thể ở các ngành kinh tế trong 5 năm qua có xu hướng khác nhau. Tăng cao nhất là số cơ sở hoạt động trong ngành sản xuất phân phối điện, nước tăng 57,6% (tăng 49 cơ sở); ngành giáo dục và đào tạo tăng 18,9% (tăng 172 cơ sở); ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 14% (tăng 260 cơ sở); ngành hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,9% (tăng 1.252 cơ sở); ngành dịch vụ khác tăng 10,8% (tăng 1.819 cơ sở); ngành vận tải, kho bãi tăng 0,6% (tăng 103 cơ sở). Bên cạnh những ngành kinh tế có số lượng cơ sở SXKD cá thể tăng vẫn có ngành kinh tế giảm và giảm sâu so với năm 2017 như: Ngành công nghiệp giảm 12,3% (giảm 11.270 cơ sở), đây là ngành có số cơ sở giảm nhiều nhất; ngành thương mại giảm 5,1% (giảm 8.636 cơ sở), ngành lưu trú ăn uống giảm 2,3% (giảm 959 cơ sở); giảm sâu nhất là ngành thông tin và truyền thông giảm 55,8% (giảm 1.227 cơ sở).

Bảng 06. Tăng trưởng về số lượng và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực kinh tế

	TĐT 2021		% tăng, giảm so với TĐT 2017	
	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Nghìn người)	Số cơ sở	Số lao động
TỔNG SỐ	352.329	615,3	-5,2	-6,7
1. Công nghiệp	80.889	186,3	-12,2	-13,0
2. Thương mại	159.232	247,6	-5,1	-5,2
3. Dịch vụ	112.208	181,4	0,4	-1,6

Bình quân mỗi năm giai đoạn 2017 - 2021 các cơ sở cá thể ngành kinh doanh bắt động sản tăng 1,2%; ngành giáo dục và đào tạo tăng 4,4%; ngành y tế tăng 3,2%; ngành dịch vụ khác tăng 2,6%, trong khi một số ngành giảm: Ngành công nghiệp giảm 3,2%; ngành thương mại giảm 1,3%; ngành vui chơi, giải trí giảm 3,7%; ngành thông tin truyền thông có tốc độ giảm bình quân giai đoạn 2017-2021 là mạnh nhất là 18,5%/năm.

Biểu đồ 17. Số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế



Số lượng cơ sở SXKD cá thể chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (ĐKKD) vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn.

Các cơ sở chưa có giấy chứng nhận ĐKKD chiếm 65,5%, giảm nhẹ so với kết quả Tổng điều tra kỳ trước (65,7%). Tỷ trọng các cơ sở đã có giấy chứng nhận ĐKKD chiếm 21,3%, các cơ sở khác là các cơ sở đã đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận ĐKKD và không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của nhà nước (chiếm 13,2%).

Các cơ sở SXKD cá thể chủ yếu là các cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm và thuộc sở hữu của chủ cơ sở.

Năm 2021, có 64,2% cơ sở SXKD cá thể thuộc sở hữu của chủ cơ sở, còn lại 35,8% cơ sở SXKD cá thể do chủ cơ sở đi thuê. Có 74,6% cơ sở SXKD cá thể là các cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm,...; số cơ sở kinh doanh tại chợ kiên cố là 13,3%; tại các địa điểm cố định khác và cơ sở kinh doanh không có địa điểm cố định là 11,5%. Số cơ sở kinh doanh trong các siêu thị, trung tâm thương mại chiếm tỷ trọng rất nhỏ với 0,6% và phân bố chủ yếu ở khu vực thành thị.

2. Lao động của các cơ sở SXKD cá thể

Lao động của các cơ sở SXKD cá thể giảm so với kỳ Tổng điều tra năm 2017.

Năm 2021, Hà Nội có gần 615.307 lao động hoạt động trong các cơ sở SXKD cá thể, giảm 6,7% (giảm 44.469 người) so với năm 2017 (năm 2017 tăng 4,6% so với năm 2012, tăng 29.289 người). Bình quân trong giai đoạn 2017-2021 mỗi năm giảm 1,3%.

Lao động của các cơ sở SXKD cá thể tập trung chủ yếu trong khu vực dịch vụ.

Lao động làm việc trong khu vực dịch vụ là 428.992 người, chiếm 69,7% tổng số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể, tăng 2,2 điểm phần trăm so với năm 2017. Trong đó, lao động trong ngành thương mại chiếm tỷ trọng lớn nhất 40,2% (giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2017) tiếp đến là ngành dịch vụ lưu trú ăn uống chiếm 12,5% (tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2017); ngành hoạt động dịch vụ khác chiếm 4,6% (tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2017).

Khu vực công nghiệp thu hút 186.315 lao động. Trong đó, lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số lao động song vẫn giảm so với tỷ trọng năm 2017 (giảm 2,2 điểm phần trăm so với năm 2017).

Lao động bình quân một cơ sở SXKD cá thể năm 2021 thấp hơn năm 2017, chỉ có 1,7 người/cơ sở.

Các cơ sở SXKD có địa điểm hoạt động ổn định dưới 2 lao động chiếm tới 51,7% và từ 2-5 lao động chiếm 45,4%; các cơ sở trên 5 lao động chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ (2,9%).

Lao động bình quân trong một cơ sở SXKD cá thể năm 2021 là 1,7 người, thấp hơn mức 1,8 người của năm 2017. Lao động bình quân 1 cơ sở khu vực công nghiệp năm 2021 duy trì mức ổn định so với năm 2017 là 2,3 người/cơ sở, riêng lao động bình quân ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm từ 2,4 lao động/cơ sở năm 2017 xuống 2,2 người/cơ sở năm 2021.

Lao động bình quân 1 cơ sở ngành thương mại năm 2021 đạt 1,6 người/cơ sở, không biến động so với năm 2017. Lao động bình quân 1 cơ sở ngành dịch vụ biến động nhẹ so với 2017, trong đó: Ngành giáo dục đào tạo là 4,7 người/cơ sở, giảm 0,3 người/cơ sở; ngành y tế là 2,3 người/cơ sở, giảm 0,1 người/cơ sở; ngành lưu trú ăn uống 1,9 người/cơ sở, giảm 0,1 người/cơ sở; ngành hoạt động dịch vụ khác là 1,5 người/cơ sở, giảm 0,1 người/cơ sở.

Bảng 07. Lao động bình quân trong một cơ sở SXKD cá thể

Đơn vị tính: Người/cơ sở

	2017	2021	Tăng/giảm người so với năm 2017
TỔNG SỐ	1,8	1,7	-0,1
Công nghiệp	2,3	2,3	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,6	1,6	-
Vận tải, kho bãi	1,2	1,2	-
Lưu trú, ăn uống	2,0	1,9	-0,1
Thông tin và truyền thông	1,7	1,7	-
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,6	1,5	-0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,2	1,3	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,8	1,9	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,9	1,9	-
Giáo dục và đào tạo	5,0	4,7	-0,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,4	2,3	-0,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,1	2,8	-0,3
Dịch vụ khác	1,6	1,5	-0,1

Người đứng đầu cơ sở SXKD cá thể chủ yếu là lao động phổ thông hoặc có trình độ đào tạo thấp.

Đối với các cơ sở cá thể có địa điểm hoạt động ổn định, tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo chiếm tới 52,6%; đào tạo dưới 3 tháng chiếm 11,8%; trình độ sơ cấp chiếm 12,4%; trình độ trung cấp chiếm 8,1%; trình độ cao đẳng chiếm 4,3%; tỷ lệ người đứng đầu có trình độ từ đại học trở lên chiếm 5,4%; trình độ khác là 5,4%.

3. Phân bố theo đơn vị hành chính của các cơ sở SXKD cá thể

Các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính; các quận nội thành tập trung nhiều cơ sở SXKD hoạt động ngành thương mại và dịch vụ; các huyện tập trung chủ yếu là các làng nghề truyền thống và cơ sở SXKD ngành công nghiệp gia công của Thành phố.

Năm 2021, các quận, huyện nằm ở phía Tây thành phố là các đơn vị hoạt động tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp như may mặc của Tam Hiệp - Phúc Thọ, đúc tượng Sơn Đồng - Hoài Đức, nghề mộc Hữu Bằng - Thạch Thất, các hộ kinh doanh sữa tại Ba Vì và một số làng nghề khác là những hộ SXKD cá thể đặc trưng của phía Tây. Có 7 đơn vị hành chính nằm trong khu vực này với số lượng cơ sở SXKD cá thể là 79.468 cơ sở, chiếm 22,6% tổng số cơ sở, giảm 1,5% (giảm 1.173 cơ sở) so với năm 2017; trong giai đoạn 2017-2021, bình quân mỗi năm giảm 0,3%. Thu hút lao động tại các đơn vị này là 145.742 người, chiếm 23,7%, giảm 4,4% (giảm 6.783 lao động) so với năm 2017; bình quân mỗi năm giai đoạn 2017-2021 giảm 0,8%. Năm 2021, lao động bình quân khu vực này đạt 1,8 người/cơ sở.

Các quận, huyện ở phía Nam thành phố gồm 7 đơn vị hành chính là các địa phương hoạt động tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp và các làng nghề truyền thống như lụa Vạn Phúc - Hà Đông; nón Chuông - Thanh Oai; giày dép Phú Yên - Phú Xuyên; thêu tay Quất Động - Thường Tín; mây tre đan Phú Vinh - Chương Mỹ; hương Quảng Phú Cầu - Ứng Hòa... Đây là những quận, huyện có số cơ sở SXKD cá thể lớn nhất trên địa bàn thành phố Hà Nội với 103.986 cơ sở, chiếm tỷ trọng 29,5% tổng số cơ sở, giảm 8,5% (giảm 9.706 cơ sở) so với năm 2017. Thu hút 191.794 lao động, chiếm 31,1% tổng số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể, giảm 7,9% (giảm 16.522 lao động) so với năm 2017. Bình quân giai đoạn 2017-2021, mỗi năm giảm 1,7% về số cơ sở và giảm 1,6%/năm về số lao động.

Các quận, huyện ở phía Bắc thành phố và ven đô gồm 8 đơn vị hành chính là các đơn vị hoạt động tập trung chủ yếu vào các làng nghề truyền thống như: Gốm Bát

Tràng - Gia Lâm, đồ thờ Liên Hà - Đông Anh; sơn mài Đông Mỹ - Thanh Trì; giặt tải Dược Hạ - Sóc Sơn, rấn Lê Mật - Long Biên; cốm Mễ Trì - Từ Liêm và các loại quả lâu đời như cam Canh, bưởi Diễn gồm 95.740 cơ sở, chiếm 27,1% tổng số cơ sở, tăng 1,6% (tăng 1.550 cơ sở) so với năm 2017; giai đoạn 2017-2021 bình quân mỗi năm tăng 0,3%. Lao động khu vực này là với 154.434 người, chiếm 25,0%, tăng 0,7% (tăng 1.198 người) so với năm 2017; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2017-2021 tăng 0,14%. Đây là khu vực duy nhất tăng về số lượng và lao động của các cơ sở SXKD cá thể so với năm 2017 trên địa bàn Hà Nội.

Các quận nội thành gồm 8 đơn vị hành chính chủ yếu phát triển về ngành thương mại và dịch vụ, tập trung nhiều nhất là hoạt động thương mại, ăn uống và dịch vụ khác. Khu vực này có 73.135 cơ sở, chiếm 20,7% tổng số cơ sở, giảm 12,2% (giảm 10.129 cơ sở) so với năm 2017; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2017-2021 giảm 2,5%. Các quận nội thành thu hút 123.337 lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể, chiếm 20,0%, giảm 15,3% (giảm hơn 22 nghìn lao động) so với năm 2017; trong giai đoạn 2017-2021 bình quân giảm 3,1% một năm. Đây là khu vực có mức giảm cao nhất do chịu ảnh hưởng nhiều nhất của dịch Covid-19.

Mật độ cơ sở SXKD cá thể của Hà Nội phân bố không đồng đều tại các quận, huyện, thị xã. Các cơ sở SXKD cá thể tập trung đông tại khu vực ngoại thành. Tại đây, bình quân mỗi huyện có 12.987 cơ sở/đơn vị, trong khi đó tại khu vực nội thành, bình quân mỗi quận có 9.879 cơ sở/đơn vị. Một số huyện có số lượng cơ sở SXKD cá thể lớn như: Thanh Oai 18.957 cơ sở; Thường Tín 17.929 cơ sở; Phú Xuyên 17.600 cơ sở.

Các quận nội thành, sau 5 năm số lượng cơ sở SXKD cá thể giảm 5,9% và chủ yếu hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ. Do đây là nơi tập trung đông dân cư, điều kiện giao thông đi lại thuận tiện, cơ sở hạ tầng thuận lợi cho việc giao lưu, buôn bán, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Khu vực ngoại thành, số lượng cơ sở SXKD cá thể giảm 4,9% so với Tổng điều tra năm 2017. Các huyện ngoại thành thường tập trung các cơ sở có hoạt động dịch vụ gia công và các hoạt động của làng nghề như sản xuất giấy dếp, túi xách, đồ thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ... diện tích sản xuất rộng.

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, một số quận, huyện, thị xã có số lượng cơ sở SXKD cá thể tăng khá so với năm 2017 như: Quận Long Biên tăng 11,9%; huyện Gia Lâm tăng 8,8%; quận Bắc Từ Liêm tăng 24,5%; huyện Mê Linh tăng

5,3%; huyện Phúc Thọ tăng 8,9% và huyện Hoài Đức tăng 5,3%. Một số quận, huyện có số lượng cơ sở SXKD cá thể giảm nhiều là: Quận Hoàn Kiếm giảm 19,4%; quận Hai Bà Trưng giảm 23,6%; huyện Thường Tín giảm 16,7%.

Quy mô lao động của các cơ sở SXKD cá thể có sự khác nhau giữa các quận, huyện, thị xã. Hầu hết các quận, huyện, thị xã có cơ sở cá thể quy mô nhỏ dưới 2 lao động. Các cơ sở cá thể quy mô trên 2 lao động tập trung ở những huyện có làng nghề như huyện Phúc Thọ, huyện Thạch Thất, huyện Phú Xuyên.

4. Một số chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh ổn định.

Mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid -19, các cơ sở SXKD cá thể thương mại, dịch vụ vẫn là một kênh phân phối, lưu thông hàng hóa quan trọng, góp phần tích cực vào sự ổn định an sinh xã hội và giải quyết công ăn, việc làm cho người lao động.

Doanh thu bình quân một cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh ổn định là 780,7 triệu đồng, trong đó khu vực dịch vụ là 859,2 triệu đồng, cao hơn mức bình quân chung; khu vực công nghiệp là 552,8 triệu đồng. Trong khu vực dịch vụ, các ngành thương mại có mức doanh thu bình quân đạt 1.097,1 triệu đồng, cao hơn rất nhiều so với các ngành dịch vụ khác như: Lưu trú ăn uống đạt 503,3 triệu đồng; vận tải kho bãi đạt 312,6 triệu đồng; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ là 287,8 triệu đồng; ngành dịch vụ khác đạt 303,3 triệu đồng; và hoạt động kinh doanh bất động sản là 193,6 triệu đồng.

Năng suất lao động của các cơ sở SXKD cá thể đạt bình quân 431,9 triệu đồng/cơ sở. Trong đó, năng suất lao động của khu vực dịch vụ là 524,8 triệu đồng; khu vực công nghiệp là 240 triệu đồng. Trong khu vực dịch vụ, các ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt năng suất lao động cao nhất với mức 906 triệu đồng; tiếp đến là thương mại đạt 698,5 triệu đồng; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 301,3 triệu đồng; thấp nhất là năng suất lao động của hoạt động giáo dục và đào tạo với mức 91,4 triệu đồng.

Năm 2021, tổng giá trị đầu tư tài sản cố định nguyên giá của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh ổn định là 47.213 tỷ đồng, trong đó ngành công nghiệp chiếm 30,2%; ngành dịch vụ chiếm 69,8% trong tổng giá trị đầu tư TSCĐ. Nguồn vốn đầu

tư đạt 82.859 tỷ đồng, trong đó ngành công nghiệp chiếm 25%, ngành dịch vụ chiếm 75% trên tổng số nguồn vốn đầu tư. Xét về hiệu quả doanh thu trên 1 đồng vốn, các cơ sở cá thể trong ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm thương mại đạt hiệu quả cao nhất với hệ số 5,8; tiếp đến là các cơ sở cá thể ngành thương mại với hệ số 5,3; ngành công nghiệp với hệ số 2,2; thấp nhất là các cơ sở cá thể thuộc ngành vận tải, kho bãi với hệ số doanh thu trên 1 đồng vốn là 0,9.

Bảng 08. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh ổn định năm 2021

	Số lao động bình quân một cơ sở (Người)	Doanh thu bình quân một cơ sở (Triệu đồng)	Doanh thu bình quân một lao động (Triệu đồng)	Nguồn vốn bình quân một cơ sở (Triệu đồng)	TSCĐ bình quân một cơ sở (Triệu đồng)
TỔNG SỐ	1,8	780,7	431,9	262,2	149,4
I. Công nghiệp	2,3	552,8	240,0	256,7	176,7
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,3	551,5	239,8	255,8	176,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2,2	376,4	168,1	375,6	304,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4,2	1.449,5	348,2	637,5	375,9
II. Dịch vụ	1,6	859,2	524,8	264,1	140,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,6	1.097,1	698,5	206,3	97,6
Vận tải kho bãi	1,3	312,6	248,7	361,4	321,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,0	503,3	256,4	205,4	143,2
Thông tin và truyền thông	1,7	427,7	256,0	263,8	196,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,5	1.391,9	906,0	241,1	97,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,2	193,6	160,7	3.955,7	1.464,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	1,9	318,5	168,9	242,4	171,6

IV. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI

1. Số lượng đơn vị và lao động trong các đơn vị hành hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp

Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp giảm, trong khi đó lao động tăng so với năm 2016.

Tổng số đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây viết gọn là đơn vị hành chính) và đơn vị sự nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 là 6.195 đơn vị, giảm 27,2% so với năm 2016. Trong đó, đơn vị hành chính là 1.981 đơn vị, giảm 44,8% so với năm 2016; đơn vị sự nghiệp là 4.214 đơn vị, giảm 14,3%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp giảm 7,6%/năm.

Nguyên nhân của việc giảm số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp chủ yếu do:

Thay đổi đơn vị điều tra trong phương án điều tra cơ sở hành chính năm 2021. Các cơ sở Đảng ủy xã/phường/thị trấn, Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên xã/phường/thị trấn (là các đơn vị điều tra độc lập trong Tổng điều tra năm 2017) được thu thập thông tin qua một đơn vị điều tra là Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn, làm giảm khoảng 1,2 nghìn đơn vị hành chính cấp xã so với số liệu điều tra năm 2016;

Thay đổi đơn vị điều tra trong phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đối với khối sự nghiệp công lập. Các trạm y tế xã/phường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (là các đơn vị điều tra độc lập trong Tổng điều tra năm 2017) được thu thập thông tin qua một đơn vị điều tra là Trung tâm y tế quận/huyện thay cho nhiều đơn vị điều tra như trước, làm giảm khoảng 548 đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã/phường/thị trấn so với điều tra năm 2016;

Thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017 của BCH TW về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25-10-2017 của BCH TW “Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”.

Trong tổng số 1.981 đơn vị hành chính, cơ quan thuộc hệ thống hành pháp có số lượng lớn nhất với 1.641 đơn vị, chiếm 82,8%. Đứng thứ hai là tổ chức chính trị - xã

hội với 211 đơn vị, chiếm 10,6%. Tiếp theo là cơ quan thuộc hệ thống tư pháp với 73 đơn vị, chiếm 3,7%; cơ quan của Đảng Cộng sản 54 đơn vị, chiếm 2,7%; cơ quan thuộc hệ thống lập pháp 2 đơn vị, chiếm 0,2% tổng số đơn vị hành chính.

Bảng 09. Số lượng, lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp năm 2020

	Số đơn vị (Đơn vị)	Lao động (Người)	% tăng, giảm so với năm 2016		% tăng/giảm BQ năm thời kỳ 2016-2020	
			Số đơn vị	Lao động	Số đơn vị	Lao động
TỔNG SỐ	6.195	547.709	-27,2	12,9	-7,6	3,1
1. Đơn vị hành chính	1.981	219.009	-44,8	42,0	-13,8	9,2
2. Đơn vị sự nghiệp	4.214	328.700	-14,3	-0,6	-3,8	-0,1
2.1. Y tế	168	62.324	-79,9	14,1	-33,0	3,3
2.2. Giáo dục đào tạo	2.866	200.455	3,4	0,5	0,8	0,1
2.3. Văn hóa, thể thao	98	6.608	-19,7	-7,1	-5,3	-1,8
2.4. Thông tin truyền thông	279	18.150	0,7	-4,5	0,2	-1,2
2.5. Đơn vị sự nghiệp khác	803	41.163	-12,1	-18,4	-3,2	-5,0

Trong năm loại hình đơn vị sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp y tế có tốc độ giảm số lượng đơn vị lớn nhất với mức giảm 79,9%, tương ứng giảm 667 đơn vị, trong đó giảm 548 đơn vị do các trạm y tế xã, phường không còn được thu thập thông tin như một đơn vị điều tra độc lập như trong Tổng điều tra 2017. Số đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao giảm 19,7% so với năm 2016, tương ứng giảm 24 đơn vị; đơn vị sự nghiệp khác như cơ sở lưu trú, trung tâm nghiên cứu... giảm 12,1% so với năm 2016, tương ứng giảm 111 đơn vị. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo tăng 3,4% so với năm 2016 (tương ứng tăng 95 đơn vị) lên 2.866 đơn vị năm 2020 số đơn vị sự nghiệp thông tin truyền thông tăng 0,7% (tương ứng tăng 2 đơn vị) lên 279 đơn vị.

Lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp năm 2020 là 547,7 nghìn người, tăng 12,9% so với năm 2016, chủ yếu do tăng lao động đơn vị hành chính và

đơn vị sự nghiệp y tế, lần lượt là 42,0%² và 14,1%. Ngoài ra, số lao động của đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo tăng 0,5% so với năm 2016. Các đơn vị sự nghiệp còn lại lao động giảm so năm 2016, trong đó lao động của các đơn vị sự nghiệp văn hóa thể thao giảm 7,1%; lao động của các đơn vị sự nghiệp thông tin truyền thông giảm 4,5%; lao động của các đơn vị sự nghiệp khác giảm 18,4%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, lao động của đơn vị hành chính, sự nghiệp tăng 3,1%/năm, trong đó đơn vị hành chính tăng bình quân 9,2%/năm, đơn vị sự nghiệp giảm bình quân 0,1%/năm.

Số lao động trong đơn vị hành chính năm 2020 là 219 nghìn người, chiếm 40% tổng số lao động hành chính và sự nghiệp, trong đó đơn vị hệ thống hành pháp là 207,1 nghìn người, chiếm tỷ lệ cao nhất là 94,5% trong tổng số lao động thuộc đơn vị hành chính; cơ quan Đảng là 4,4 nghìn người, chiếm tỷ lệ 2%; đơn vị hệ thống tư pháp là 3,7 nghìn người, chiếm tỷ lệ 1,7%; các tổ chức chính trị - xã hội là 3 nghìn người, chiếm tỷ lệ 1,4%; đơn vị hệ thống lập pháp là 0,8 nghìn người, chiếm tỷ lệ 0,4%.

Lao động trong các đơn vị sự nghiệp năm 2020 là 328,7 nghìn người, chiếm 60% tổng số lao động hành chính, sự nghiệp, trong đó lao động đơn vị sự nghiệp công lập chiếm 93,6% tổng số lao động của các đơn vị sự nghiệp. So với năm 2016, số lượng lao động ngành y tế tăng 14,1% chủ yếu do yêu cầu tăng cường nhân lực cho công tác phòng, chống và điều trị bệnh nhân do dịch Covid-19; lao động ngành giáo dục đào tạo tăng 0,5%; các loại hình đơn vị sự nghiệp khác có số lượng lao động giảm (giáo văn hoá, thể thao giảm 7,1%; thông tin, truyền thông giảm 4,5%; hoạt động khác giảm 18,4%).

Số lượng đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn.

Hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập được tổ chức đa dạng với các chức năng, nhiệm vụ khác nhau, có vị trí quan trọng trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và thực hiện chính sách phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 là 3.657 đơn vị, chiếm 86,8% tổng số đơn vị sự nghiệp với 307,6 nghìn lao động, chiếm 93,6%; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập với 557 đơn vị, chiếm 13,2% và 21,1 nghìn lao động, chiếm 6,4%.

² Số lao động của các đơn vị hành chính tăng cao so năm 2016 (tăng 42,0%) chủ yếu do: tăng bổ sung một số đơn vị tại cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017 nằm trong khối sự nghiệp, điều tra năm 2021 chuyển sang khối hành chính (Bảo hiểm xã hội, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh...); một số trường hợp tăng cơ học khác (viên chức của một số đơn vị sự nghiệp như văn hóa thông tin, thể dục thể thao, y tế... thuộc cấp huyện do sắp xếp lại đơn vị sự nghiệp)

Trong các đơn vị sự nghiệp công lập, số đơn vị thuộc ngành giáo dục chiếm tỷ lệ cao nhất, chiếm 68,3% số đơn vị và 59,1% số lao động; thứ hai là ngành lưu trú và đơn vị sự nghiệp khác chiếm tỷ lệ 18,2% và 12,9%; thông tin và truyền thông chiếm 6,5% và 5,7%; ngành y tế chiếm tỷ lệ 4,4% và 20,2%; văn hoá, thể thao chiếm 2,6% và 2,1%.

Bảng 10. Tỷ trọng số lượng và lao động của các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020

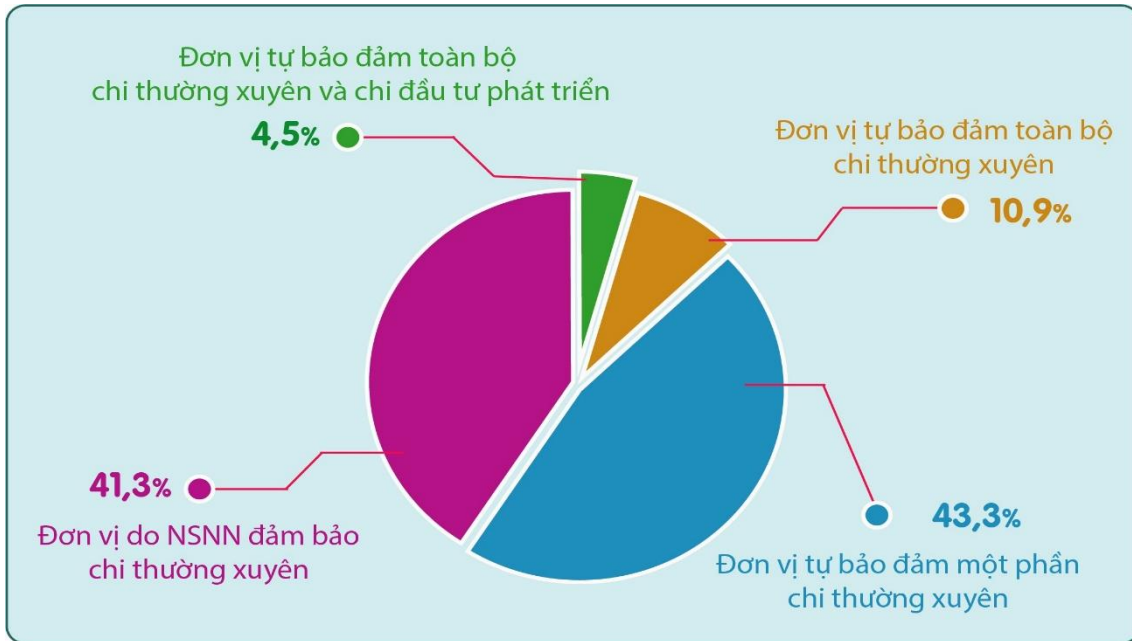
Đơn vị tính: %

	Tỷ trọng đơn vị sự nghiệp công lập		Tăng, giảm so với năm 2016	
	Đơn vị	Lao động	Đơn vị	Lao động
TỔNG SỐ	100,0	100,0	-17,0	-1,2
Giáo dục, đào tạo	68,3	59,1	3	-0,3
Y tế	4,4	20,2	-80,3	14,4
Văn hóa, thể thao	2,6	2,1	-25,8	-12,9
Thông tin, truyền thông	6,5	5,7	-11,3	-6,0
Lưu trú và đơn vị sự nghiệp khác	18,2	12,9	-12,8	-18,1

Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển đã có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2021, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên là 1.514 đơn vị, chiếm 41,3% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập; số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên là 1.584 đơn vị, chiếm 43,4%; số đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên là 400 đơn vị, chiếm 10,9%; số đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển là 163 đơn vị, chiếm 4,5%.

**Biểu đồ 18. Cơ cấu số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020
phân theo loại đơn vị**

Đơn vị tính: %



Các đơn vị hành chính, sự nghiệp được phân bố tương đối đồng đều

Các quận có số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp lớn là Cầu Giấy 423 đơn vị, Ba Đình 384 đơn vị, Đống Đa 359 đơn vị, Hoàn Kiếm 340 đơn vị, Hai Bà Trưng 301 đơn vị, Hà Đông 246 đơn vị. Tại các quận này có nhiều cơ quan Trung ương, các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở y tế tập trung.

Lao động bình quân một đơn vị hành chính, sự nghiệp có sự khác biệt theo loại hình hoạt động.

Lao động bình quân trên một đơn vị hành chính, sự nghiệp năm 2020 là 88,4 người/đơn vị. Trong đó, lao động bình quân trong các cơ quan thuộc hệ thống lập pháp cao nhất với 410,5 người/đơn vị; thứ hai là cơ quan hành pháp 126,3 người/đơn vị; tiếp đến là các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản 81,4 người/đơn vị; trong các đơn vị sự nghiệp là 78 người/đơn vị; cơ quan tư pháp 50,4 người/đơn vị; trong các cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội là 14 người/đơn vị.

Trình độ chuyên môn của lao động trong các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố ngày càng được nâng cao.

Trình độ chuyên môn của lao động trong các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập ngày càng cao, số lao động đã qua đào tạo chiếm tỷ lệ lớn, trong đó nhiều lao động có trình độ đại học và trên đại học. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2021, số lao động có trình độ từ cao đẳng trở xuống (bao gồm: lao động chưa qua đào tạo, lao động đào tạo dưới 3 tháng, sơ cấp, trung cấp và cao đẳng) là 186,7 nghìn người, chiếm 35,4% trong tổng số lao động (Tổng điều tra năm 2017 chiếm 36,2%); lao động có trình độ đại học là 230,8 nghìn người, chiếm 43,8% (Tổng điều tra năm 2017 chiếm 44,8%); lao động có trình độ trên đại học là 96,2 nghìn người, chiếm 18,3% (Tổng điều tra năm 2017 chiếm 16,7%); lao động có trình độ khác là 12,9 nghìn người, chiếm 2,5% (Tổng điều tra năm 2017 chiếm 2,3%). Cơ cấu lao động có trình độ chuyên môn cao tăng nhanh, cho thấy chính sách thu hút nhân tài có trình độ chuyên môn cao, chất lượng tốt của thành phố cũng như các cơ quan Trung ương đang được quan tâm đúng mức.

Số lượng lao động của đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo, đơn vị sự nghiệp y tế tăng trong 5 năm qua.

Đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Tính đến thời điểm 31/12/2020, Hà Nội có 2.866 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo, chiếm 68,0% tổng số các đơn vị sự nghiệp, tăng 3,4% so với năm 2016. Số lao động trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo là 200,5 nghìn người, chiếm 61,0% tổng số lao động đơn vị sự nghiệp, tăng 0,5% so với năm 2016. Hà Nội hiện là địa phương có số lượng đơn vị sự nghiệp giáo dục lớn nhất trong cả nước, đào tạo nhiều cấp bậc học, ngành học đa dạng trên hầu hết mọi lĩnh vực của nền kinh tế.

Trong số 2.866 đơn vị giáo dục đóng trên địa bàn, hiện có 2.498 đơn vị giáo dục công lập, chiếm 87,2% tổng số cơ sở giáo dục và tăng 3% so với năm 2016 do hiện nay dân số trong độ tuổi đến trường ngày một đông, các trường phổ thông cơ sở bị quá tải nên Thành phố đang chú trọng đầu tư, xây mới, nâng cấp và mở rộng trường nhằm giúp giảm tải cho các trường công lập hiện có. Hệ thống các cơ sở giáo dục ngoài công lập tiếp tục được Thành phố tạo điều kiện mở rộng quy mô hoạt động và phát triển. Các điểm trường liên tục được mở ra, góp phần giảm tình trạng quá tải trong hệ thống các trường công lập. Tính đến thời điểm Tổng điều tra, toàn Thành phố có 368 cơ sở giáo dục ngoài công lập, chiếm 12,8% và tăng 6,3% so với năm 2016.

Là trung tâm khoa học, giáo dục lớn của cả nước, Hà Nội có 228 trường đại học, học viện, trường cao đẳng, trung cấp đang hoạt động, chiếm 7,9% trong tổng số đơn vị giáo dục. Các trường đại học, cao đẳng và trung cấp tập trung nhiều ở các quận: Cầu Giấy 35 trường; Đống Đa 30 trường; Thanh Xuân 12 trường; Nam Từ Liêm 14 trường; Hà Đông 19 trường. Số giảng viên, giáo viên và lao động khác trong các trường đại học, cao đẳng và trung cấp là 70,5 nghìn người, chiếm 35,2% tổng số lao động đang làm việc trong các cơ sở giáo dục.

Hàng năm, Thành phố đã quan tâm đầu tư để phát triển ngành giáo dục, đào tạo Thủ đô cả về cơ sở vật chất và số lượng giáo viên. Đến nay, Hà Nội có 2.503 trường phổ thông, trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ, chiếm 87,3% với số giáo viên và người lao động là 125,7 nghìn người, chiếm 62,7% tổng số lao động đang làm việc trong các cơ sở giáo dục. Mạng lưới các trường phổ thông, trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ được trải đều tại cả 30 quận, huyện, thị xã.

Theo kết quả Tổng điều tra, hiện Hà Nội có 135 cơ sở thuộc hệ thống giáo dục khác, chiếm 4,8% trong tổng số cơ sở giáo dục với 4,2 nghìn lao động, chiếm 0,8% số lao động đang làm việc trong hệ thống giáo dục.

Đơn vị sự nghiệp y tế: Hà Nội là một trong hai Thành phố có mạng lưới và quy mô y tế lớn nhất cả nước với nhiều bệnh viện đa khoa, chuyên khoa đầu ngành, là nơi có mật độ cơ sở y tế công lập dày nhất cả nước. Tính đến thời điểm 31/12/2020, Hà Nội có 168 đơn vị sự nghiệp y tế, giảm 79,9% so với năm 2016. Nguyên nhân chính của giảm số lượng đơn vị sự nghiệp y tế năm 2020 so với năm 2016 là do việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức, bộ máy hoạt động của các cơ sở y tế. Bên cạnh đó, do thay đổi về đơn vị điều tra trong phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021, các trạm y tế xã/phường/thị trấn không còn là một đơn vị điều tra mà chỉ là một đơn vị cơ sở trực thuộc của đơn vị điều tra là Trung tâm y tế huyện/quận/thị xã.

Số lao động trong các đơn vị y tế năm 2020 là 62,3 nghìn người, tăng 14,1% so với năm 2016, chủ yếu do yêu cầu tăng cường nhân lực cho công tác phòng, chống và điều trị bệnh nhân trong đại dịch Covid-19 năm 2020.

Các đơn vị y tế được phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung tại một số quận lớn, nơi có nhiều bệnh viện lớn, bệnh viện thuộc tuyến Trung ương như quận Hoàn Kiếm có 13 đơn vị, quận Đống Đa có 17 đơn vị, quận Hai Bà Trưng có 14 đơn vị và quận Hà Đông có 13 đơn vị.

2. Số lượng đơn vị và lao động trong các đơn vị hiệp hội, tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Hà Nội

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2020 Hà Nội có 371 đơn vị hiệp hội đang hoạt động, tăng 37,4% so với năm 2016, bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 8,3%/năm. Số lao động đạt 2.686 người, tăng 11,7% so với năm 2016, bình quân tăng 2,8%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

Năm 2020, có 115 tổ chức phi Chính phủ đang hoạt động tại Hà Nội, giảm 3,4% so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 0,9%/năm. Tuy nhiên, số lao động lại tăng khá và đạt 3.523 người, tăng 8,8% so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 2,1% trong giai đoạn 2016-2020.

Các đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân bố không đồng đều giữa các quận, huyện, thị xã. Các đơn vị hiệp hội tập trung nhiều tại một số quận, huyện như: Ba Đình 44 đơn vị; Hoàn Kiếm 29 đơn vị; Cầu Giấy 31 đơn vị; Đống Đa 26 đơn vị; Hai Bà Trưng 14 đơn vị; Thanh Xuân 14 đơn vị; Sóc Sơn 14 đơn vị.

Các tổ chức phi Chính phủ tập trung chủ yếu tại một số quận nội thành như: Ba Đình 31 đơn vị, Hoàn Kiếm 15 đơn vị, Tây Hồ 16 đơn vị, Cầu Giấy 9 đơn vị, Đống Đa 19 đơn vị, Hai Bà Trưng 9 đơn vị, Nam Từ Liêm 10 đơn vị.

Lao động bình quân một đơn vị trong tổ chức phi Chính phủ năm 2020 tăng khá so với năm 2016, trong khi lao động bình quân một đơn vị trong các đơn vị hiệp hội giảm.

Lao động bình quân trong một tổ chức phi Chính phủ năm 2020 là 30,6 người, tăng 12,5% (tăng 3,4 người) so với năm 2016. Trong khi đó, lao động bình quân trong một đơn vị hiệp hội năm 2020 là 7,2 người, giảm 19,1% (giảm 1,7 người) so với năm 2016.

Bảng 11. Lao động bình quân một đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ

<i>Đơn vị tính: Người/đơn vị</i>				
	2020	2016	Tăng/giảm năm 2020 so 2016	Tăng/giảm năm 2020 so 2016 (%)
TỔNG SỐ	12,8	14,5	-1,7	-11,1
Hiệp hội	7,2	8,9	1,7	19,1
Tổ chức phi chính phủ	30,6	27,2	3,4	12,5

Số người đứng đầu các đơn vị hiệp hội và tổ chức phi chính phủ có trình độ chuyên môn đại học và trên đại học chiếm tỷ trọng lớn.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2021, trong tổng số 486 đơn vị hiệp hội và tổ chức phi chính phủ, người đứng đầu có trình độ chuyên môn trên đại học chiếm 38,7% (188 đơn vị); đại học chiếm 43% (209 đơn vị); từ cao đẳng trở xuống chiếm 15% (73 đơn vị); trình độ khác chiếm 3,3% (16 đơn vị). Người đứng đầu đơn vị hiệp hội và tổ chức phi chính phủ có trình độ chuyên môn đại học và trên đại học tập trung chủ yếu ở các quận nội thành.

V. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Đơn vị điều tra cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là các cơ sở thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, cơ sở khác của tôn giáo được nhà nước công nhận như: Phật giáo, Công giáo, Cao đài, Tin lành,... và các cơ sở tín ngưỡng khác.

Số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng so với kỳ Tổng điều tra trước

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2020 toàn Thành phố có 5.607 cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 8,7% so với năm 2016 (năm 2016 là 5.156 cơ sở, tăng 31,9% so với năm 2011). Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 2,1%/năm, thấp hơn mức tăng 5,7%/năm của giai đoạn 2011-2016. Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tập trung chủ yếu ở khu vực ngoại thành với 4.753 cơ sở, chiếm 84,8%; khu vực nội thành 854 cơ sở, chiếm 15,2% tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn Thành phố.

Bảng 12. Số lượng và lao động cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua các kỳ Tổng điều tra

	2011	2016	2020
Số lượng (Cơ sở)	3.909	5.156	5.607
Tăng/giảm so với kỳ trước (%)		31,9	8,7
Lao động (Người)	7.397	7.956	10.323
Tăng/giảm so với kỳ trước (%)		7,6	29,8

Lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng cũng có xu hướng tăng cao hơn trong 5 năm qua.

Năm 2020 có 10.323 chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, tăng 29,8% so với năm 2016 (năm 2016 là 7.956 người, tăng 7,6% so với năm 2011). Tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2016-2020 là 6,7%/năm, cao hơn mức tăng 1,5%/năm của giai đoạn 2011-2016.

Quy mô lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng từ 1,5 người/cơ sở năm 2016 lên 1,8 người/cơ sở năm 2020, trong đó bình quân 1 cơ sở tôn giáo năm 2020 là 2,2 người (năm 2016 là 2,0 người/cơ sở) và cơ sở tín ngưỡng là 1,6 người/cơ sở (năm 2016 là 1,2 người/cơ sở).

Số lượng cơ sở tín ngưỡng tăng mạnh hơn cơ sở tôn giáo về cả số lượng cơ sở và lao động.

So với năm 2016, số lượng cơ sở tín ngưỡng tăng 9,9%, cao hơn mức tăng 7,2% của các cơ sở tôn giáo; số lượng lao động của các cơ sở tín ngưỡng tăng 43,9%; số lao động của các cơ sở tôn giáo tăng 19,0%.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng số cơ sở tín ngưỡng là 2,4%/năm; cơ sở tôn giáo là 1,8%/năm; tốc độ tăng về số lượng lao động của cơ sở tín ngưỡng và tôn giáo tương ứng là 9,5%/năm và 4,5%/năm.

Bảng 13. Tốc độ tăng về số lượng và lao động của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 so với năm 2016

	Quy mô lao động năm 2016 (Người/cơ sở)	Quy mô lao động năm 2020 (Người/cơ sở)	% tăng/giảm so với 2016		% tăng/giảm BQ năm thời kỳ 2016-2020	
			Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động
TỔNG SỐ	1,5	1,8	8,7	29,8	2,1	6,7
Cơ sở tôn giáo	2,0	2,2	7,2	19,0	1,8	4,5
Cơ sở tín ngưỡng	1,2	1,6	9,9	43,9	2,4	9,5

Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng năm 2020 tăng mạnh so với năm 2016.

Năm 2020, toàn Thành phố có 2.329 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng, chiếm 41,5% trong tổng số cơ sở, tăng 11,4% (tăng 238 cơ sở) so với năm 2016. Trong đó, các di tích được xếp hạng cấp quốc gia chiếm 41,6% tổng số cơ sở đã được xếp hạng, tăng 10,9% (tăng 95 cơ sở) so với năm 2016; các cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh/thành phố chiếm 58,4%, tăng 11,8% (tăng 143 cơ sở).

Bảng 14. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp tỉnh/ thành phố	Cấp quốc gia
TỔNG SỐ	5.607	3.278	2.329	1.360	969
Cơ sở tôn giáo	2.422	1.610	812	447	365
Cơ sở tín ngưỡng	3.185	1.668	1.517	913	604

Năm 2020 trên địa bàn Thành phố có 2.422 cơ sở tôn giáo, chiếm 43,2% tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, trong đó 66,5% cơ sở chưa được xếp hạng. Các cơ sở được xếp hạng chiếm 33,5% với 812 cơ sở (chủ yếu là các cơ sở thuộc Phật giáo: Chùa), trong đó các cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh/thành phố 447 cơ sở; chiếm 55,0%; 365 cơ sở cấp Quốc gia, chiếm 45,0% tổng số các cơ sở đã được xếp hạng.

Số cơ sở tín ngưỡng là 3.185 cơ sở, trong đó có 1.668 cơ sở chưa được xếp hạng, chiếm tỷ lệ 52,4%. Số cơ sở tín ngưỡng được xếp hạng di tích là 1.517 cơ sở, chiếm 47,6% tổng số cơ sở tín ngưỡng (chủ yếu là đình), trong đó 913 cơ sở được xếp hạng di tích cấp tỉnh/thành phố, chiếm 60,2%; 604 cơ sở cấp Quốc gia, chiếm 39,8%.

Xét theo loại hình tôn giáo, năm 2020 số cơ sở Phật giáo chiếm 84,5% tổng số cơ sở tôn giáo; Công giáo chiếm 13,5%; các cơ sở tôn giáo khác chỉ chiếm 2% tổng số cơ sở tôn giáo.

Xét theo loại cơ sở tín ngưỡng, đình chiếm tỷ trọng lớn nhất, đứng thứ hai là đền và đứng thứ ba là miếu,... Cụ thể, số cơ sở tín ngưỡng là đình chiếm 56,9% tổng số cơ sở tín ngưỡng, đền chiếm 21,9%, miếu chiếm 16,1%, còn lại là các cơ sở tín ngưỡng khác.

Trình độ chuyên môn của những người đứng đầu các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được nâng cao.

Năm 2020, tỷ lệ người đứng đầu các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn có trình độ từ đại học trở lên chiếm 19,5%; trình độ trung cấp, cao đẳng chiếm 15,4%; trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng và trình độ khác chiếm 15,9%; tỷ lệ người đứng đầu các cơ sở chưa qua đào tạo chiếm 49,2%.

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, giai đoạn 2016 - 2020 số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn Thành phố có sự phát triển nhanh, thể hiện đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước là tôn trọng, tạo điều kiện phát triển cho hoạt động của mọi tôn giáo, tín ngưỡng chính thống của nhân dân.

Khái quát lại, cuộc Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 đã hoàn thành mục tiêu, yêu cầu và nội dung theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ trong bối cảnh Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Cục Thống kê thành phố Hà Nội đã phối hợp chặt chẽ với các Sở, Ngành, địa phương để thu thập, xử lý, tổng hợp khối lượng thông tin rất lớn của 5 loại đơn vị điều tra gồm: (i) Doanh nghiệp, hợp tác xã; (ii) Cơ sở SXKD cá thể (phi nông, lâm nghiệp và thủy sản); (iii) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; (iv) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; (v) Đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị-xã hội.

Thông tin thu thập được trong Tổng điều tra cho thấy bức tranh toàn cảnh về sự biến động, phân bố các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, số lượng lao động, cơ cấu ngành, vùng của nền kinh tế với nhiều điểm sáng, nhiều thành tựu nổi bật.

Một là, kết quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở kinh tế tiếp tục được duy trì và phát triển mặc dù chịu tác động tiêu cực của Đại dịch Covid-19; góp phần giữ vững mức tăng trưởng chung của nền kinh tế và duy trì đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn Thành phố.

Hai là, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực, đúng hướng, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp-xây dựng và dịch vụ.

Ba là, doanh nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò nòng cốt của nền kinh tế với các chỉ tiêu phản ánh về số lượng và chất lượng tăng khá so với giai đoạn trước.

Bốn là, cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp thay đổi theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng nguồn vốn khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, giảm dần tỷ trọng nguồn vốn khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Năm là, tỷ lệ người đứng đầu đơn vị có trình độ đại học và trên đại học đã tăng đáng kể phản ánh sự thay đổi về chất của lực lượng lao động nòng cốt.

Bên cạnh đó, kết quả TĐT cũng đã phản ánh một số hạn chế, bất cập trong các loại đơn vị điều tra. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ; trình độ công nghệ thấp với năng lực tài chính và quản trị yếu. Cơ sở SXKD cá thể manh mún, nhỏ lẻ, chưa được tổ chức, quản lý chặt chẽ. Những hạn chế nêu trên đang là thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

Phần II

BIỂU SỐ LIỆU

01 Số lượng và cơ cấu đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (Đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với TĐT 2017	
	TĐT 2017	TĐT 2021	TĐT 2017	TĐT 2021	Số lượng (Đơn vị)	Tốc độ (%)
TỔNG SỐ	497.290	510.740	100,0	100,0	13.450	2,7
A. Phân theo loại hình						
1. Doanh nghiệp	110.123	144.792	22,1	28,3	34.669	31,5
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	486	401	0,1	0,1	-85	-17,5
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	107.168	140.248	21,6	27,5	33.080	30,9
1.3. Doanh nghiệp FDI	2.469	4.143	0,5	0,8	1.674	67,8
2. Hợp tác xã	1.328	1.331	0,3	0,3	3	0,2
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	371.787	352.329	74,8	69,0	-19.458	-5,2
4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ	8.896	6.681	1,8	1,3	-2.215	-24,9
4.1. Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội	3.588	1.981	0,7	0,4	-1.607	-44,8
4.2. Đơn vị sự nghiệp	4.919	4.214	1,0	0,8	-705	-14,3
Chia ra: + Y tế	835	168	0,2	0,0	-667	-79,9
+ Giáo dục đào tạo	2.771	2.866	0,6	0,6	95	3,4
+ Văn hóa, thể thao	122	98	0,0	0,0	-24	-19,7
+ Thông tin truyền thông	277	279	0,1	0,1	2	0,7
+ Cơ sở sự nghiệp khác	914	803	0,2	0,2	-111	-12,1
4.3. Hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	389	486	0,1	0,1	97	24,9
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	5.156	5.607	1,0	1,1	451	8,7
B. Phân theo khu vực kinh tế						
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.146	1.173	0,2	0,2	27	2,4
II. Công nghiệp, xây dựng	119.578	118.523	24,0	23,2	-1.055	-0,9
III. Dịch vụ	376.566	391.044	75,7	76,6	14.478	3,8

02 Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với TĐT 2017	
	TĐT 2017	TĐT 2021	TĐT 2017	TĐT 2021	Số lượng (Người)	Tốc độ (%)
TỔNG SỐ	3.358.260	3.369.578	100,0	100,0	11.318	0,3
A. Phân theo loại hình						
1. Doanh nghiệp	2.180.661	2.177.700	64,9	64,6	-2.961	-0,1
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	221.921	161.958	6,6	4,8	-59.963	-27,0
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.687.882	1.690.351	50,3	50,2	2.469	0,1
1.3. Doanh nghiệp FDI	270.858	325.391	8,1	9,7	54.533	20,1
2. Hợp tác xã	19.334	12.330	0,6	0,4	-7.004	-36,2
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	659.776	615.307	19,6	18,3	-44.469	-6,7
4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ	490.533	553.918	14,6	16,4	63.385	12,9
4.1. Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội	154.249	219.009	4,6	6,5	64.760	42,0
4.2. Đơn vị sự nghiệp	330.642	328.700	9,8	9,8	-1.942	-0,6
Chia ra: + Y tế	54.629	62.324	1,6	1,8	7.695	14,1
+ Giáo dục đào tạo	199.457	200.455	5,9	5,9	998	0,5
+ Văn hóa, thể thao	7.110	6.608	0,2	0,2	-502	-7,1
+ Thông tin truyền thông	19.013	18.150	0,6	0,5	-863	-4,5
+ Cơ sở sự nghiệp khác	50.433	41.163	1,5	1,2	-9.270	-18,4
4.3. Hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	5.642	6.209	0,2	0,2	567	10,0
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	7.956	10.323	0,2	0,3	2.367	29,8
B. Phân theo khu vực kinh tế						
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18.316	16.683	0,5	0,5	-1.633	-8,9
II. Công nghiệp, xây dựng	1.258.554	1.109.646	37,5	32,9	-148.908	-11,8
III. Dịch vụ	2.081.390	2.243.249	62,0	66,6	161.859	7,8

03 Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra						
			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ		510.740	144.792	1.331	352.329	1.981	4.214	486	5.607
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	1.173	475	657	-	-	41	-	-
II. Công nghiệp, xây dựng		118.523	37.387	197	80.889	-	50	-	-
Khai khoáng	B	201	201	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	98.281	17.537	115	80.613	-	16	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	599	404	61	134	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	636	481	12	142	-	1	-	-
Xây dựng	F	18.806	18.764	9	-	-	33	-	-
III. Dịch vụ		391.044	106.930	477	271.440	1.981	4.123	486	5.607
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	214.705	55.293	179	159.232	-	1	-	-
Vận tải kho bãi	H	23.535	6.721	71	16.739	-	4	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	44.601	3.877	24	40.686	-	14	-	-

03 (Tiếp theo) Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

78

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra						
			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Thông tin và truyền thông	J	7.452	6.199	2	972	-	279	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1.548	1.026	95	416	-	11	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	31.241	4.543	68	26.604	-	26	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	16.985	15.507	5	903	-	570	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	11.419	8.328	22	3.001	-	68	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	O	1.981	-	-	-	1.981	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	P	7.173	3.223	-	1.084	-	2.866	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	2.854	564	1	2.121	-	168	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1.734	588	2	1.046	-	98	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	S	25.701	1.061	8	18.636	-	18	371	5.607
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	U	115	-	-	-	-	-	115	-

04 Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

79

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra						
			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ		3.369.578	2.177.700	12.330	615.307	219.009	328.700	6.209	10.323
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	16.683	9.387	5.122	-	-	2.174	-	-
II. Công nghiệp, xây dựng		1.109.646	916.718	3.014	186.315	-	3.599	-	-
Khai khoáng	B	6.803	6.803	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	708.817	520.787	1.144	185.427	-	1.459	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	47.620	46.341	979	300	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	18.834	17.361	780	588	-	105	-	-
Xây dựng	F	327.572	325.426	111	-	-	2.035	-	-
III. Dịch vụ		2.243.249	1.251.595	4.194	428.992	219.009	322.927	6.209	10.323
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	677.869	429.313	880	247.622	-	54	-	-
Vận tải kho bãi	H	164.834	143.645	385	20.261	-	543	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	152.718	74.098	173	77.220	-	1.227	-	-

04 (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra						
			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
08	Thông tin và truyền thông	J	134.648	114.833	42	1.623	-	18.150	-
	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	35.541	33.504	1.129	640	-	268	-
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	106.556	70.796	1.066	33.184	-	1.510	-
	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	166.715	137.417	44	1.704	-	27.550	-
	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	161.117	152.022	175	5.580	-	3.340	-
	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	O	219.009	-	-	-	219.009	-	-
	Giáo dục và đào tạo	P	252.183	46.597	-	5.131	-	200.455	-
	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	91.644	24.494	5	4.821	-	62.324	-
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	23.919	14.353	6	2.952	-	6.608	-
	Hoạt động dịch vụ khác	S	52.973	10.523	289	28.254	-	898	2.686
	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	U	3.523	-	-	-	-	-	3.523

05 Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	
81	TỔNG SỐ	510.740	144.792	1.331	352.329	1.981	4.214	486	5.607
	Quận Ba Đình	17.554	8.833	19	8.194	121	263	75	49
	Quận Hoàn Kiếm	15.051	4.953	76	9.565	122	218	44	73
	Quận Tây Hồ	10.629	4.444	14	5.958	36	78	28	71
	Quận Long Biên	21.104	7.788	19	12.995	42	143	13	104
	Quận Cầu Giấy	22.942	13.875	19	8.537	82	341	40	48
	Quận Đống Đa	24.110	12.938	27	10.682	70	289	45	59
	Quận Hai Bà Trưng	18.317	8.146	41	9.752	81	220	23	54
	Quận Hoàng Mai	22.149	12.726	38	9.139	40	114	7	85
	Quận Thanh Xuân	23.824	12.291	11	11.308	33	144	16	21
	Huyện Sóc Sơn	17.396	1.825	93	14.810	52	141	14	461
	Huyện Đông Anh	20.060	4.055	86	15.549	51	135	9	175
	Huyện Gia Lâm	17.823	2.874	53	14.510	48	122	6	210
	Quận Nam Từ Liêm	17.905	9.787	20	7.819	47	141	22	69
	Huyện Thanh Trì	15.479	5.558	52	9.571	43	106	9	140
	Quận Bắc Từ Liêm	15.823	5.614	32	9.887	41	160	12	77
Huyện Mê Linh	12.457	1.506	60	10.599	43	91	11	147	

05 (Tiếp theo) Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	
8	Quận Hà Đông	27.435	12.269	50	14.716	59	187	10	144
	Thị xã Sơn Tây	8.848	693	15	7.871	41	79	5	144
	Huyện Ba Vì	14.414	687	83	13.051	58	144	8	383
	Huyện Phúc Thọ	11.069	711	35	9.986	48	84	8	197
	Huyện Đan Phượng	9.935	1.675	35	7.979	42	71	5	128
	Huyện Hoài Đức	15.949	3.235	38	12.302	46	101	11	216
	Huyện Quốc Oai	14.847	1.007	50	13.412	47	93	6	232
	Huyện Thạch Thất	16.862	1.530	40	14.867	50	103	8	264
	Huyện Chương Mỹ	17.951	1.530	65	15.715	57	146	7	431
	Huyện Thanh Oai	20.612	1.247	29	18.957	48	89	8	234
	Huyện Thường Tín	20.070	1.558	45	17.929	55	108	10	365
	Huyện Phú Xuyên	18.651	491	55	17.600	52	106	10	337
	Huyện Ứng Hòa	10.915	497	97	9.755	55	105	7	399
	Huyện Mỹ Đức	10.236	449	34	9.314	48	92	9	290
	Không theo quận, huyện *	323	-		-	323	-	-	-

* Các đơn vị thuộc lực lượng an ninh, quốc phòng

06 Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	3.369.578	2.177.700	12.330	615.307	219.009	328.700	6.209	10.323
Quận Ba Đình	182.429	138.072	125	14.139	10.035	18.237	1.636	185
Quận Hoàn Kiếm	195.840	148.485	677	16.581	9.246	19.810	776	265
Quận Tây Hồ	70.234	53.493	131	9.853	1.483	4.198	874	202
Quận Long Biên	163.088	129.674	156	19.429	1.212	12.290	93	234
Quận Cầu Giấy	261.707	206.206	216	15.231	9.589	29.677	620	168
Quận Đống Đa	242.324	185.738	467	19.014	4.578	31.803	485	239
Quận Hai Bà Trưng	181.597	138.191	322	15.076	4.562	22.907	338	201
Quận Hoàng Mai	157.026	131.840	322	15.484	1.007	8.020	16	337
Quận Thanh Xuân	185.282	156.314	847	17.959	1.408	8.501	207	46
Huyện Sóc Sơn	78.992	45.826	632	22.332	1.029	8.273	48	852
Huyện Đông Anh	164.802	130.306	640	23.874	978	8.662	38	304
Huyện Gia Lâm	75.998	38.149	1.034	27.859	892	7.656	16	392
Quận Nam Từ Liêm	202.888	175.685	323	12.412	2.495	11.477	316	180
Huyện Thanh Trì	76.910	50.573	354	15.368	793	9.509	62	251
Quận Bắc Từ Liêm	98.426	65.461	429	15.997	794	15.576	38	131
Huyện Mê Linh	83.562	60.436	411	17.163	648	4.668	51	185

06 (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	
84	Quận Hà Đông	171.495	124.117	467	25.523	3.552	17.486	59	291
	Thị xã Sơn Tây	42.558	13.573	111	12.362	639	15.408	24	441
	Huyện Ba Vì	44.803	9.242	472	23.592	965	9.708	29	795
	Huyện Phúc Thọ	33.044	7.628	276	19.854	715	4.128	22	421
	Huyện Đan Phượng	33.162	13.493	344	14.571	665	3.834	12	243
	Huyện Hoài Đức	62.810	32.565	328	22.888	827	5.795	80	327
	Huyện Quốc Oai	41.828	14.493	270	21.351	729	4.672	21	292
	Huyện Thạch Thất	73.107	28.642	316	31.124	826	11.689	27	483
	Huyện Chương Mỹ	70.515	31.536	442	28.318	1.087	8.599	22	511
	Huyện Thanh Oai	53.119	11.263	222	35.399	794	5.072	24	345
	Huyện Thường Tín	58.596	16.759	400	33.879	921	6.058	43	536
	Huyện Phú Xuyên	47.159	5.089	535	35.010	803	5.057	192	473
	Huyện Ứng Hòa	31.884	7.319	729	17.626	891	4.808	13	498
	Huyện Mỹ Đức	30.302	7.532	332	16.039	755	5.122	27	495
	Không theo quận, huyện *	154.091	-	-	-	154.091	-	-	-

* Các đơn vị thuộc lực lượng an ninh, quốc phòng

07 Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở phân theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,00	37,15	7,93	9,04	7,14	4,88	26,12	2,29	5,44
Quận Ba Đình	100,00	26,72	1,26	3,48	5,13	5,06	48,68	6,17	3,50
Quận Hoàn Kiếm	100,00	28,38	3,77	13,49	8,39	5,37	33,55	4,62	2,43
Quận Tây Hồ	100,00	32,65	1,90	7,35	7,13	4,69	39,20	4,20	2,89
Quận Long Biên	100,00	33,32	2,61	8,83	9,88	6,32	33,74	2,28	3,01
Quận Cầu Giấy	100,00	14,77	1,24	2,71	5,57	6,92	58,70	6,21	3,88
Quận Đống Đa	100,00	14,99	0,92	4,44	7,41	8,66	54,50	5,29	3,79
Quận Hai Bà Trưng	100,00	23,11	1,04	8,89	8,55	7,54	43,17	4,54	3,16
Quận Hoàng Mai	100,00	17,82	3,40	5,84	6,97	7,07	50,95	2,95	5,01
Quận Thanh Xuân	100,00	21,70	3,87	3,09	9,69	7,49	46,86	4,00	3,31
Huyện Sóc Sơn	100,00	40,73	13,79	21,15	8,83	3,12	8,44	0,62	3,32
Huyện Đông Anh	100,00	43,17	9,69	11,23	7,09	4,01	16,59	0,89	7,34
Huyện Gia Lâm	100,00	57,91	6,71	7,35	6,49	4,38	14,28	1,17	1,70
Quận Nam Từ Liêm	100,00	18,79	2,12	3,95	10,13	7,73	48,60	4,00	4,69
Huyện Thanh Trì	100,00	38,79	5,06	9,74	8,04	5,68	28,89	1,60	2,20
Quận Bắc Từ Liêm	100,00	31,79	2,74	7,41	8,12	7,11	34,17	3,02	5,64
Huyện Mê Linh	100,00	49,65	13,83	12,24	7,55	3,91	11,57	0,55	0,70

07 (Tiếp theo) Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở phân theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

		Tổng số	Chia ra							
			Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
88	Quận Hà Đông	100,00	27,60	3,48	7,59	8,91	6,32	40,47	2,62	3,01
	Thị xã Sơn Tây	100,00	56,49	11,66	9,22	9,37	2,84	7,34	0,93	2,16
	Huyện Ba Vì	100,00	46,13	22,87	13,89	7,19	2,84	5,18	0,53	1,37
	Huyện Phúc Thọ	100,00	46,38	20,03	11,55	4,63	2,14	6,14	0,52	8,62
	Huyện Đan Phượng	100,00	51,62	14,29	8,05	7,83	4,13	10,53	0,77	2,79
	Huyện Hoài Đức	100,00	46,89	7,52	8,53	6,41	4,73	16,31	0,93	8,70
	Huyện Quốc Oai	100,00	49,23	22,00	9,79	7,21	3,21	6,72	0,51	1,33
	Huyện Thạch Thất	100,00	44,25	16,03	15,26	5,39	3,22	6,83	0,44	8,58
	Huyện Chương Mỹ	100,00	35,60	9,31	9,79	6,46	2,30	6,74	0,54	29,26
	Huyện Thanh Oai	100,00	67,79	9,74	11,38	3,62	1,99	4,34	0,39	0,75
	Huyện Thường Tín	100,00	55,67	14,46	10,39	4,71	2,66	6,66	0,36	5,09
	Huyện Phú Xuyên	100,00	43,27	12,05	11,83	4,59	1,66	3,16	0,22	23,22
	Huyện Ứng Hòa	100,00	51,68	11,51	14,54	7,27	2,68	5,27	0,46	6,61
	Huyện Mỹ Đức	100,00	61,53	15,08	10,16	4,83	2,27	4,42	0,52	1,20
	Không theo quận, huyện *	100,00	-	-	-	-	0,62	56,35	42,11	0,93

* Các đơn vị thuộc lực lượng an ninh, quốc phòng

08 Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

87

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra						
			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ		43,81	40,52	36,57	52,51	24,54	63,24	47,30	16,57
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	39,81	41,77	31,51	-	-	50,87	-	-
II. Công nghiệp, xây dựng		40,19	38,98	38,79	46,46	-	26,29	-	-
Khai khoáng	B	27,71	27,71	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	49,61	50,80	42,66	46,49	-	25,50	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	25,00	25,02	21,25	34,67	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	48,59	48,43	58,33	45,24	-	21,90	-	-
Xây dựng	F	21,81	21,78	16,22	-	-	27,08	-	-
III. Dịch vụ		45,63	41,64	41,15	54,82	24,54	63,74	47,30	16,57
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	49,66	44,37	41,48	58,85	-	77,78	-	-
Vận tải kho bãi	H	24,13	25,62	25,97	13,48	-	27,99	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	53,58	48,02	46,24	58,86	-	57,70	-	-

08 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra						
			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
08	Thông tin và truyền thông	J	39,62	40,48	29,27	-	47,65	-	-
	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	47,12	47,56	23,75	-	57,09	-	-
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	37,46	33,77	48,10	-	39,80	-	-
	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	38,23	50,00	36,15	-	41,71	-	-
	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	40,55	34,29	42,31	-	48,14	-	-
	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	O	-	-	-	24,54	-	-	-
	Giáo dục và đào tạo	P	66,83	-	90,39	-	68,67	-	-
	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	54,44	0,00	53,41	-	66,25	-	-
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	45,31	33,33	46,95	-	46,96	43,63	-
	Hoạt động dịch vụ khác	S	50,49	63,32	51,20	-	40,20	50,10	16,57
	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	U	-	-	-	-	-	-	-

09 Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
CHUNG	43,81	40,52	36,57	52,51	24,54	63,24	47,30	16,57
Quận Ba Đình	44,78	41,14	35,20	60,32	44,50	61,44	38,20	11,89
Quận Hoàn Kiếm	45,63	41,54	44,17	64,71	48,25	59,06	59,41	11,32
Quận Tây Hồ	44,31	40,06	41,22	58,32	44,91	66,32	47,71	13,86
Quận Long Biên	46,33	44,00	33,33	57,08	47,52	54,69	31,18	11,54
Quận Cầu Giấy	43,78	40,73	36,57	58,48	45,22	57,12	46,61	10,12
Quận Đống Đa	44,40	39,36	43,04	61,74	55,09	61,95	58,35	12,55
Quận Hai Bà Trưng	44,98	40,90	40,68	60,33	46,30	59,35	60,06	11,94
Quận Hoàng Mai	40,77	37,42	32,92	54,48	53,82	69,56	50,00	4,15
Quận Thanh Xuân	41,16	37,97	68,48	55,60	51,56	64,51	63,77	21,74
Huyện Sóc Sơn	44,19	38,06	28,64	47,07	41,21	74,56	37,50	18,66
Huyện Đông Anh	51,74	50,14	35,63	51,89	40,59	79,00	26,32	23,68
Huyện Gia Lâm	48,68	41,48	46,71	52,58	41,70	73,20	43,75	15,31
Quận Nam Từ Liêm	37,29	33,89	31,27	55,16	46,57	67,81	60,13	15,56
Huyện Thanh Trì	42,68	34,23	27,68	53,01	49,68	71,65	35,48	17,13
Quận Bắc Từ Liêm	43,68	37,69	39,16	55,96	49,24	56,30	44,74	18,32
Huyện Mê Linh	54,45	54,61	23,60	49,02	38,12	78,98	19,61	22,16

09 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

		Tổng số	Chia ra						
			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
09	Quận Hà Đông	42,55	37,18	36,40	54,68	50,68	61,92	40,68	13,75
	Thị xã Sơn Tây	43,12	46,13	49,55	54,32	50,08	32,18	25,00	7,48
	Huyện Ba Vì	51,60	41,00	23,31	54,50	37,31	60,67	48,28	11,70
	Huyện Phúc Thọ	49,22	37,55	35,14	48,67	40,28	79,31	50,00	15,91
	Huyện Đan Phượng	50,40	46,75	30,52	47,50	38,35	80,15	50,00	18,11
	Huyện Hoài Đức	45,60	37,17	26,83	48,73	44,98	83,11	56,25	18,65
	Huyện Quốc Oai	53,49	44,77	25,19	54,64	35,67	81,76	52,38	19,86
	Huyện Thạch Thất	42,83	42,68	38,29	42,42	37,89	46,08	18,52	12,63
	Huyện Chương Mỹ	48,92	44,07	27,83	49,69	35,33	68,38	27,27	25,64
	Huyện Thanh Oai	52,21	45,30	27,03	52,15	35,89	73,76	45,83	21,16
	Huyện Thường Tín	47,77	37,49	27,50	48,40	39,52	77,78	32,56	21,83
	Huyện Phú Xuyên	51,29	39,14	30,84	49,67	33,37	83,31	26,56	23,26
	Huyện Ứng Hòa	52,11	45,28	31,55	49,59	35,69	81,05	23,08	22,89
	Huyện Mỹ Đức	50,73	42,26	31,63	48,33	33,25	77,98	33,33	16,16
	Không theo quận, huyện *	15,64	-	-	-	15,64	-	-	-

* Các đơn vị thuộc lực lượng an ninh, quốc phòng

10 Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lượng lao động (Người)
TỔNG SỐ	144.792	2.177.700
A. Phân theo quy mô		
Doanh nghiệp siêu nhỏ	113.563	378.731
Doanh nghiệp nhỏ	25.674	476.463
Doanh nghiệp vừa	2.826	192.693
Doanh nghiệp lớn	2.729	1.129.813
B. Phân theo loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp nhà nước	401	161.958
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	140.248	1.690.351
Doanh nghiệp FDI	4.143	325.391
	Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	100,00	100,00
A. Phân theo quy mô		
Doanh nghiệp siêu nhỏ	78,43	17,39
Doanh nghiệp nhỏ	17,73	21,88
Doanh nghiệp vừa	1,95	8,85
Doanh nghiệp lớn	1,89	51,88
B. Phân theo loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp nhà nước	0,28	7,44
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	96,86	77,62
Doanh nghiệp FDI	2,86	14,94

11 Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

	Mã ngành VSIC 2018	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lượng lao động (Người)
TỔNG SỐ		144.792	2.177.700
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	475	9.387
II. Công nghiệp, xây dựng		37.387	916.718
Khai khoáng	B	201	6.803
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	17.537	520.787
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	404	46.341
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	481	17.361
Xây dựng	F	18.764	325.426
III. Dịch vụ		106.930	1.251.595
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	55.293	429.313
Vận tải kho bãi	H	6.721	143.645
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	3.877	74.098
Thông tin và truyền thông	J	6.199	114.833
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1.026	33.504
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	4.543	70.796
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	15.507	137.417
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	8.328	152.022
Giáo dục và đào tạo	P	3.223	46.597
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	564	24.494
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	588	14.353
Hoạt động dịch vụ khác	S	1.061	10.523

12 Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo quận, huyện, thị xã

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lượng lao động (Người)
TỔNG SỐ	144.792	2.177.700
Quận Ba Đình	8.833	138.072
Quận Hoàn Kiếm	4.953	148.485
Quận Tây Hồ	4.444	53.493
Quận Long Biên	7.788	129.674
Quận Cầu Giấy	13.875	206.206
Quận Đống Đa	12.938	185.738
Quận Hai Bà Trưng	8.146	138.191
Quận Hoàng Mai	12.726	131.840
Quận Thanh Xuân	12.291	156.314
Huyện Sóc Sơn	1.825	45.826
Huyện Đông Anh	4.055	130.306
Huyện Gia Lâm	2.874	38.149
Quận Nam Từ Liêm	9.787	175.685
Huyện Thanh Trì	5.558	50.573
Quận Bắc Từ Liêm	5.614	65.461
Huyện Mê Linh	1.506	60.436
Quận Hà Đông	12.269	124.117
Thị xã Sơn Tây	693	13.573
Huyện Ba Vì	687	9.242
Huyện Phúc Thọ	711	7.628
Huyện Đan Phượng	1.675	13.493
Huyện Hoài Đức	3.235	32.565
Huyện Quốc Oai	1.007	14.493
Huyện Thạch Thất	1.530	28.642
Huyện Chương Mỹ	1.530	31.536
Huyện Thanh Oai	1.247	11.263
Huyện Thường Tín	1.558	16.759
Huyện Phú Xuyên	491	5.089
Huyện Ứng Hòa	497	7.319
Huyện Mỹ Đức	449	7.532

13 Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,00	1,71	0,34	1,88	4,04	5,65	74,63	5,17	6,58
Quận Ba Đình	100,00	0,82	0,16	0,58	2,46	3,67	79,35	7,49	5,47
Quận Hoàn Kiếm	100,00	1,41	0,28	1,11	3,61	4,32	74,32	7,77	7,18
Quận Tây Hồ	100,00	0,92	0,11	0,83	2,30	4,01	78,29	6,91	6,63
Quận Long Biên	100,00	0,98	0,27	3,30	3,94	5,43	76,49	4,12	5,47
Quận Cầu Giấy	100,00	0,41	0,14	0,45	1,89	3,62	80,30	7,10	6,09
Quận Đống Đa	100,00	0,69	0,11	0,48	2,07	3,71	79,70	6,96	6,28
Quận Hai Bà Trưng	100,00	0,99	0,16	0,92	3,39	4,66	76,65	6,43	6,80
Quận Hoàng Mai	100,00	0,83	0,20	0,95	3,44	5,33	78,37	4,28	6,60
Quận Thanh Xuân	100,00	0,40	0,15	0,57	2,18	4,08	80,29	6,05	6,28
Huyện Sóc Sơn	100,00	4,66	0,60	12,93	13,48	8,66	47,67	1,70	10,30
Huyện Đông Anh	100,00	5,62	0,57	5,77	6,63	8,56	66,46	2,24	4,15
Huyện Gia Lâm	100,00	5,88	0,97	5,11	6,54	8,63	63,95	2,92	6,00
Quận Nam Từ Liêm	100,00	0,66	0,12	0,76	2,59	4,32	77,42	5,70	8,43
Huyện Thanh Trì	100,00	1,85	0,49	1,62	4,98	8,62	73,88	2,91	5,65
Quận Bắc Từ Liêm	100,00	1,14	0,32	0,84	3,95	6,25	76,83	5,33	5,34
Huyện Mê Linh	100,00	4,18	0,27	3,59	5,98	8,30	70,52	2,06	5,10
Quận Hà Đông	100,00	0,90	0,18	1,00	3,17	5,71	79,79	4,30	4,95

13 (Tiếp theo) Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác	
95	Thị xã Sơn Tây	100,00	2,74	1,01	4,18	9,09	9,24	57,29	1,44	15,01
	Huyện Ba Vì	100,00	4,80	1,02	6,11	10,63	12,52	47,74	1,89	15,29
	Huyện Phúc Thọ	100,00	6,19	2,25	5,91	9,99	9,85	51,76	2,67	11,38
	Huyện Đan Phượng	100,00	4,54	3,34	5,67	13,07	13,07	49,01	2,21	9,09
	Huyện Hoài Đức	100,00	5,04	0,53	2,32	6,58	9,61	63,68	2,66	9,58
	Huyện Quốc Oai	100,00	4,87	0,89	8,04	7,75	10,23	57,60	3,18	7,44
	Huyện Thạch Thất	100,00	6,67	2,16	13,66	10,46	8,04	50,72	1,70	6,59
	Huyện Chương Mỹ	100,00	4,77	1,05	7,06	15,88	12,16	51,57	1,57	5,94
	Huyện Thanh Oai	100,00	11,55	0,88	4,73	7,94	16,36	48,44	2,25	7,85
	Huyện Thường Tín	100,00	6,87	1,48	6,93	9,69	8,79	53,34	1,86	11,04
	Huyện Phú Xuyên	100,00	12,02	1,02	5,91	14,26	10,39	37,07	1,83	17,50
	Huyện Ứng Hòa	100,00	12,68	1,21	7,85	13,88	12,07	41,65	1,41	9,25
	Huyện Mỹ Đức	100,00	4,90	0,89	3,34	19,60	12,47	43,21	2,00	13,59

14 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số doanh nghiệp	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ					
TỔNG SỐ	144.792	2.177.700	882.359	8.281.894	3.115.785	4.712.650	145.117	
A. Phân theo quy mô								
99	Doanh nghiệp siêu nhỏ	113.563	378.731	153.938	2.068.022	634.249	820.073	-4.501
	Doanh nghiệp nhỏ	25.674	476.463	185.612	1.978.751	693.142	1.303.023	29.995
	Doanh nghiệp vừa	2.826	192.693	72.257	648.083	237.717	483.264	15.596
	Doanh nghiệp lớn	2.729	1.129.813	470.552	3.587.038	1.550.677	2.106.290	104.027
B. Phân theo loại hình doanh nghiệp								
	Doanh nghiệp nhà nước	401	161.958	50.725	1.195.800	686.161	614.997	28.087
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	140.248	1.690.351	658.470	5.738.335	2.120.160	3.491.803	66.545
	Doanh nghiệp FDI	4.143	325.391	173.164	1.347.759	309.464	605.850	50.485

14 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp

		Tổng số doanh nghiệp	Số lao động		Nguồn vốn	Tài sản dài hạn	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế
			Tổng số	Trong đó: Nữ				
Cơ cấu (%)								
TỔNG SỐ		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Phân theo quy mô								
97	Doanh nghiệp siêu nhỏ	78,43	17,39	17,45	24,97	20,36	17,40	-3,10
	Doanh nghiệp nhỏ	17,73	21,88	21,04	23,89	22,25	27,65	20,67
	Doanh nghiệp vừa	1,95	8,85	8,19	7,83	7,63	10,25	10,75
	Doanh nghiệp lớn	1,89	51,88	53,33	43,31	49,77	44,69	71,68
B. Phân theo loại hình doanh nghiệp								
Doanh nghiệp nhà nước		0,28	7,44	5,75	14,44	22,02	13,05	19,35
Doanh nghiệp ngoài nhà nước		96,86	77,62	74,63	69,29	68,05	74,09	45,86
Doanh nghiệp FDI		2,86	14,94	19,63	16,27	9,93	12,86	34,79

15 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

86

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số doanh nghiep	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ				
TỔNG SỐ		144.792	2.177.700	882.359	8.281.894	3.115.785	4.712.650	145.117
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	475	9.387	3.921	23.506	12.780	14.120	-173
II. Công nghiệp, xây dựng		37.387	916.718	357.322	2.394.662	981.793	1.523.071	64.152
Khai khoáng	B	201	6.803	1.885	135.375	90.482	33.378	-1.077
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	17.537	520.787	264.556	761.039	240.197	751.430	38.330
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	404	46.341	11.595	424.418	294.877	272.977	12.201
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	481	17.361	8.408	39.278	24.410	10.333	51
Xây dựng	F	18.764	325.426	70.878	1.034.552	331.827	454.953	14.647
III. Dịch vụ		106.930	1.251.595	521.116	5.863.726	2.121.212	3.175.459	81.138
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	55.293	429.313	190.473	1.508.690	293.208	2.264.034	12.587
Vận tải kho bãi	H	6.721	143.645	36.795	223.813	121.741	172.809	1.784
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	3.877	74.098	35.580	116.053	61.767	40.792	-1.963
Thông tin và truyền thông	J	6.199	114.833	45.492	154.460	43.962	137.505	2.186

15 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

66

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số doanh nghiệp	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1.026	33.504	15.788	1.166.203	211.187	88.106	14.502
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	4.543	70.796	26.520	1.765.244	886.180	263.881	48.966
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	15.507	137.417	52.529	631.781	357.910	96.991	4.841
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	8.328	152.022	61.649	170.108	85.058	64.497	651
Giáo dục và đào tạo	P	3.223	46.597	31.139	41.771	17.578	15.025	-165
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	564	24.494	13.334	38.050	18.171	15.792	-2.168
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	588	14.353	6.504	37.955	21.700	11.100	-7
Hoạt động dịch vụ khác	S	1.061	10.523	5.313	9.598	2.750	4.927	-76

16 Doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp FDI
TỔNG SỐ		4.712.650	614.997	3.491.803	605.850
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	14.120	861	12.572	687
II. Công nghiệp, xây dựng		1.523.071	356.358	896.009	270.704
Khai khoáng	B	33.378	28.755	4.623	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	751.430	36.379	481.364	233.687
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	272.977	257.032	15.086	859
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	10.333	5.263	4.637	433
Xây dựng	F	454.953	28.929	390.299	35.725
III. Dịch vụ		3.175.459	257.778	2.583.222	334.459
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	2.264.034	183.864	1.947.968	132.202
Vận tải kho bãi	H	172.809	16.900	97.470	58.439
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	40.792	809	34.743	5.240
Thông tin và truyền thông	J	137.505	11.818	99.343	26.344
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	88.106	21.622	34.874	31.610
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	263.881	8.118	205.219	50.544
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	96.991	7.343	74.629	15.019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	64.497	2.521	51.924	10.052
Giáo dục và đào tạo	P	15.025	1	11.829	3.195
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	15.792	145	14.401	1.246
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	11.100	4.543	6.039	518
Hoạt động dịch vụ khác	S	4.927	94	4.783	50

17 Doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình doanh nghiệp và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp FDI
TỔNG SỐ	4.712.650	614.997	3.491.803	605.850
Quận Ba Đình	413.171	60.390	321.797	30.984
Quận Hoàn Kiếm	515.693	228.566	235.196	51.931
Quận Tây Hồ	81.630	2.443	76.059	3.128
Quận Long Biên	295.303	29.406	216.298	49.599
Quận Cầu Giấy	417.644	76.974	283.401	57.269
Quận Đống Đa	547.441	138.737	367.295	41.409
Quận Hai Bà Trưng	385.066	22.128	328.184	34.754
Quận Hoàng Mai	270.140	2.516	255.368	12.256
Quận Thanh Xuân	329.288	28.159	290.664	10.465
Huyện Sóc Sơn	58.174	1.731	27.002	29.441
Huyện Đông Anh	213.758	3.074	83.243	127.441
Huyện Gia Lâm	95.582	399	82.828	12.355
Quận Nam Từ Liêm	321.455	3.626	244.238	73.591
Huyện Thanh Trì	95.618	1.290	93.613	715
Quận Bắc Từ Liêm	120.840	4.299	104.271	12.270
Huyện Mê Linh	59.516	1.539	28.633	29.344
Quận Hà Đông	203.802	7.199	193.153	3.450
Thị xã Sơn Tây	21.348	206	21.142	-
Huyện Ba Vì	11.253	-	11.225	28
Huyện Phúc Thọ	6.587	11	6.429	147
Huyện Đan Phượng	25.223	-	24.806	417
Huyện Hoài Đức	53.301	265	50.885	2.151
Huyện Quốc Oai	16.291	-	14.766	1.525
Huyện Thạch Thất	62.497	1.955	48.237	12.305
Huyện Chương Mỹ	30.502	68	26.416	4.018
Huyện Thanh Oai	16.766	6	13.898	2.862
Huyện Thường Tín	28.173	10	26.366	1.797
Huyện Phú Xuyên	6.232	-	6.136	96
Huyện Ứng Hòa	5.679	-	5.677	2
Huyện Mỹ Đức	4.677	-	4.577	100

18 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp FDI
TỔNG SỐ		145.117	28.087	66.545	50.485
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	-173	57	-201	-29
II. Công nghiệp, xây dựng		64.152	20.899	23.215	20.038
Khai khoáng	B	-1.077	-1.001	-76	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	38.330	9.498	10.403	18.429
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	12.201	10.831	763	607
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	51	269	-236	18
Xây dựng	F	14.647	1.302	12.361	984
III. Dịch vụ		81.138	7.131	43.531	30.476
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	12.587	3.092	5.828	3.667
Vận tải kho bãi	H	1.784	-490	-1.412	3.686
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	-1.963	242	-1.661	-544
Thông tin và truyền thông	J	2.186	134	5.250	-3.198
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	14.502	3.531	4.936	6.035
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	48.966	1.029	29.253	18.684
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	4.841	-1.008	3.496	2.353
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	651	393	290	-32
Giáo dục và đào tạo	P	-165	-	-198	33
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	-2.168	-35	-1.921	-212
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	-7	229	-263	27
Hoạt động dịch vụ khác	S	-76	14	-67	-23

19 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình doanh nghiệp và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp FDI
TỔNG SỐ	145.117	28.087	66.545	50.485
Quận Ba Đình	13.219	7.163	3.645	2.411
Quận Hoàn Kiếm	14.963	3.715	6.100	5.148
Quận Tây Hồ	7.669	7.439	210	20
Quận Long Biên	6.008	304	3.920	1.784
Quận Cầu Giấy	14.785	4.276	7.817	2.692
Quận Đống Đa	14.816	2.673	14.158	-2.015
Quận Hai Bà Trưng	14.213	1.014	2.866	10.333
Quận Hoàng Mai	3.755	130	2.347	1.278
Quận Thanh Xuân	6.577	954	4.866	757
Huyện Sóc Sơn	2.559	8	713	1.838
Huyện Đông Anh	13.069	171	495	12.403
Huyện Gia Lâm	11.061	3	9.074	1.984
Quận Nam Từ Liêm	13.208	-30	7.627	5.611
Huyện Thanh Trì	380	33	256	91
Quận Bắc Từ Liêm	4.314	97	113	4.104
Huyện Mê Linh	2.798	108	874	1.816
Quận Hà Đông	2.327	-14	2.091	250
Thị xã Sơn Tây	121	4	117	-
Huyện Ba Vì	-178	-	-163	-15
Huyện Phúc Thọ	-27	-	-18	-9
Huyện Đan Phượng	83	-	50	33
Huyện Hoài Đức	-885	4	-484	-405
Huyện Quốc Oai	-59	-	-57	-2
Huyện Thạch Thất	-763	49	-553	-259
Huyện Chương Mỹ	790	2	571	217
Huyện Thanh Oai	168	-16	-82	266
Huyện Thường Tín	256	-	96	160
Huyện Phú Xuyên	-14	-	-9	-5
Huyện Ứng Hòa	-31	-	-29	-2
Huyện Mỹ Đức	-65	-	-66	1

20 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp FDI
TỔNG SỐ		8.281.894	1.195.800	5.738.335	1.347.759
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	23.506	5.844	17.235	427
II. Công nghiệp, xây dựng		2.394.662	602.075	1.547.216	245.371
Khai khoáng	B	135.375	107.149	21.382	6.844
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	761.039	73.176	505.460	182.403
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	424.418	354.625	56.695	13.098
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	39.278	11.212	20.815	7.251
Xây dựng	F	1.034.552	55.913	942.864	35.775
III. Dịch vụ		5.863.726	587.881	4.173.884	1.101.961
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1.508.690	119.092	1.325.979	63.619
Vận tải kho bãi	H	223.813	35.598	160.325	27.890
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	116.053	5.175	99.554	11.324
Thông tin và truyền thông	J	154.460	10.773	112.217	31.470
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1.166.203	236.364	271.617	658.222
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1.765.244	46.627	1.457.653	260.964
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	631.781	119.685	481.197	30.899
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	170.108	12.491	149.953	7.664
Giáo dục và đào tạo	P	41.771	-	37.406	4.365
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	38.050	330	34.035	3.685
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	37.955	1.515	34.760	1.680
Hoạt động dịch vụ khác	S	9.598	231	9.188	179

21 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình doanh nghiệp và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp FDI
TỔNG SỐ	8.281.894	1.195.800	5.738.335	1.347.759
Quận Ba Đình	725.962	133.722	418.142	174.098
Quận Hoàn Kiếm	1.131.870	385.517	482.561	263.792
Quận Tây Hồ	255.836	41.828	198.743	15.265
Quận Long Biên	697.142	15.136	636.929	45.077
Quận Cầu Giấy	890.226	340.391	491.239	58.596
Quận Đống Đa	889.110	118.251	625.060	145.799
Quận Hai Bà Trưng	707.005	64.086	476.167	166.752
Quận Hoàng Mai	294.127	9.003	264.071	21.053
Quận Thanh Xuân	472.463	51.621	412.835	8.007
Huyện Sóc Sơn	70.841	2.368	41.045	27.428
Huyện Đông Anh	184.346	2.718	89.852	91.776
Huyện Gia Lâm	132.223	126	118.585	13.512
Quận Nam Từ Liêm	775.846	12.829	553.719	209.298
Huyện Thanh Trì	97.062	1.175	95.386	501
Quận Bắc Từ Liêm	180.819	3.908	144.354	32.557
Huyện Mê Linh	72.826	862	46.262	25.702
Quận Hà Đông	326.494	7.862	305.112	13.520
Thị xã Sơn Tây	32.622	1.382	31.240	-
Huyện Ba Vì	11.973	-	11.957	16
Huyện Phúc Thọ	8.521	25	8.445	51
Huyện Đan Phượng	29.657	-	29.326	331
Huyện Hoài Đức	62.323	151	60.261	1.911
Huyện Quốc Oai	30.092	-	28.300	1.792
Huyện Thạch Thất	85.506	2.679	60.954	21.873
Huyện Chương Mỹ	41.317	106	38.522	2.689
Huyện Thanh Oai	21.869	34	18.559	3.276
Huyện Thường Tín	31.519	20	28.593	2.906
Huyện Phú Xuyên	9.707	-	9.611	96
Huyện Ứng Hòa	6.558	-	6.515	43
Huyện Mỹ Đức	6.032	-	5.990	42

22 Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

	Mã ngành VSIC 2018	Số lượng HTX (Hợp tác xã)	Số lượng lao động (Người)
TỔNG SỐ		1.331	12.330
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	657	5.122
II. Công nghiệp, xây dựng		197	3.014
Khai khoáng	B	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	115	1.144
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	61	979
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	12	780
Xây dựng	F	9	111
III. Dịch vụ		477	4.194
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	179	880
Vận tải kho bãi	H	71	385
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	24	173
Thông tin và truyền thông	J	2	42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	95	1.129
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	68	1.066
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	5	44
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	22	175
Giáo dục và đào tạo	P	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	2	6
Hoạt động dịch vụ khác	S	8	289

23 Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo quận, huyện, thị xã

	Số lượng HTX (Hợp tác xã)	Số lượng lao động (Người)
TỔNG SỐ	1.331	12.330
Quận Ba Đình	19	125
Quận Hoàn Kiếm	76	677
Quận Tây Hồ	14	131
Quận Long Biên	19	156
Quận Cầu Giấy	19	216
Quận Đống Đa	27	467
Quận Hai Bà Trưng	41	322
Quận Hoàng Mai	38	322
Quận Thanh Xuân	11	847
Huyện Sóc Sơn	93	632
Huyện Đông Anh	86	640
Huyện Gia Lâm	53	1.034
Quận Nam Từ Liêm	20	323
Huyện Thanh Trì	52	354
Quận Bắc Từ Liêm	32	429
Huyện Mê Linh	60	411
Quận Hà Đông	50	467
Thị xã Sơn Tây	15	111
Huyện Ba Vì	83	472
Huyện Phúc Thọ	35	276
Huyện Đan Phượng	35	344
Huyện Hoài Đức	38	328
Huyện Quốc Oai	50	270
Huyện Thạch Thất	40	316
Huyện Chương Mỹ	65	442
Huyện Thanh Oai	29	222
Huyện Thường Tín	45	400
Huyện Phú Xuyên	55	535
Huyện Ứng Hòa	97	729
Huyện Mỹ Đức	34	332

24 Cơ cấu về hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,00	14,41	2,55	11,56	17,72	7,13	38,29	1,65	6,69
Quận Ba Đình	100,00	-	-	-	21,05	0,00	68,42	-	10,53
Quận Hoàn Kiếm	100,00	2,63	1,32	5,26	19,74	10,53	50,00	1,32	9,20
Quận Tây Hồ	100,00	-	-	7,14	14,29	14,29	64,28	-	-
Quận Long Biên	100,00	10,53	-	5,26	15,79	10,53	52,63	5,26	-
Quận Cầu Giấy	100,00	10,53	-	-	5,26	5,26	57,89	5,26	15,79
Quận Đống Đa	100,00	-	3,70	7,41	7,41	18,52	51,85	3,70	7,41
Quận Hai Bà Trưng	100,00	4,88	-	4,88	21,95	2,44	51,22	2,44	12,19
Quận Hoàng Mai	100,00	2,70	2,70	10,81	18,92	8,11	48,65	2,70	5,41
Quận Thanh Xuân	100,00	9,09	-	-	36,36	-	45,45	9,09	0,01
Huyện Sóc Sơn	100,00	23,66	8,60	30,11	10,75	3,23	18,28	-	5,37
Huyện Đông Anh	100,00	25,58	1,16	29,07	18,60	2,33	18,60	2,33	2,33
Huyện Gia Lâm	100,00	11,32	3,77	7,55	20,75	1,89	39,62	1,89	13,21
Quận Nam Từ Liêm	100,00	5,00	-	5,00	-	20,00	65,00	-	5,00
Huyện Thanh Trì	100,00	11,54	7,69	5,77	13,46	1,92	26,92	-	32,70
Quận Bắc Từ Liêm	100,00	3,13	3,13	9,38	18,75	9,38	43,75	6,25	6,23
Huyện Mê Linh	100,00	46,67	1,67	10,00	13,33	-	15,00	-	13,33

24 (Tiếp theo) Cơ cấu về hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

		Tổng số	Chia ra							
			Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
10	Quận Hà Đông	100,00	4,08	2,04	8,16	12,24	8,16	59,18	2,04	4,10
	Thị xã Sơn Tây	100,00	6,67	6,67	13,33	13,33	13,33	40,00	6,67	0,00
	Huyện Ba Vì	100,00	36,59	-	12,20	20,73	7,32	20,73	-	2,43
	Huyện Phúc Thọ	100,00	8,57	-	11,43	11,43	5,71	54,29	2,86	5,71
	Huyện Đan Phượng	100,00	5,71	2,86	14,29	11,43	2,86	45,71	8,57	8,57
	Huyện Hoài Đức	100,00	15,79	-	15,79	18,42	13,16	26,32	2,63	7,89
	Huyện Quốc Oai	100,00	8,00	-	22,00	24,00	2,00	34,00	-	10,00
	Huyện Thạch Thất	100,00	12,50	2,50	10,00	30,00	-	42,50	-	2,50
	Huyện Chương Mỹ	100,00	-	-	4,55	27,27	12,12	54,54	1,52	-
	Huyện Thanh Oai	100,00	3,45	-	6,90	13,79	20,69	51,72	3,45	-
	Huyện Thường Tín	100,00	10,64	4,26	6,38	6,38	10,64	59,57	-	2,13
	Huyện Phú Xuyên	100,00	5,45	1,82	5,45	18,18	12,73	49,09	1,82	5,46
	Huyện Ứng Hòa	100,00	30,93	6,19	11,34	26,80	7,22	14,43	-	3,09
	Huyện Mỹ Đức	100,00	11,76	2,94	5,88	17,65	14,71	44,12	-	2,94

25 Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020

11

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số hợp tác xã	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ				
TỔNG SỐ		1.331	12.330	4.509	20.487	3.057	6.183	90
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	657	5.122	1.614	1.029	321	491	-5
II. Công nghiệp, xây dựng		197	3.014	1.169	3.071	1.094	3.307	72
Khai khoáng	B	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	115	1.144	488	1.787	389	1.614	-3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	61	979	208	793	429	1.471	71
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	12	780	455	409	269	183	5
Xây dựng	F	9	111	18	82	7	39	-1
III. Dịch vụ		477	4.194	1.726	16.387	1.642	2.385	23
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	179	880	365	1.124	241	649	-6
Vận tải kho bãi	H	71	385	100	433	158	191	-8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	24	173	80	137	34	93	-7

25 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020

11

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số hợp tác xã	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ				
Thông tin và truyền thông	J	2	42	17	13	1	5	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	95	1.129	537	13.061	319	1.076	45
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	68	1.066	360	1.293	772	304	-4
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	5	44	22	16	2	2	-1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	22	175	60	269	89	60	7
Giáo dục và đào tạo	P				-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	5	-	3	-	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	2	6	2	15	12	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	S	8	289	183	23	14	4	-3

26 Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ		352.329	182.192	159.987	8.701	1.307	142
I. Công nghiệp, xây dựng		80.889	24.849	50.312	4.793	820	115
Khai khoáng	B	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	80.613	24.812	50.137	4.731	818	115
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	134	28	101	5	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	142	9	74	57	2	-
Xây dựng	F	-	-	-	-	-	-
II. Dịch vụ		271.440	157.343	109.675	3.908	487	27
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	159.232	89.835	67.748	1.490	149	10
Vận tải kho bãi	H	16.739	14.042	2.614	68	14	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	40.686	16.580	22.768	1.216	117	5

26 (Tiếp theo) Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Thông tin và truyền thông	J	972	463	502	5	2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	416	241	166	9	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	26.604	21.727	4.680	178	17	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	903	378	499	20	6	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	3.001	1.118	1.829	49	5	-
Giáo dục và đào tạo	P	1.084	165	437	367	108	7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	2.121	663	1.318	121	19	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1.046	237	649	129	31	-
Hoạt động dịch vụ khác	S	18.636	11.894	6.465	256	19	2

27 Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ		100,00	51,71	45,41	2,47	0,37	0,04
I. Công nghiệp, xây dựng		100,00	30,72	62,20	5,93	1,01	0,14
Khai khoáng	B	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	100,00	30,79	62,19	5,87	1,01	0,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	100,00	20,90	75,37	3,73	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	100,00	6,34	52,11	40,14	1,41	-
Xây dựng	F	-	-	-	-	-	-
II. Dịch vụ		100,00	57,97	40,40	1,44	0,18	0,01
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	100,00	56,41	42,55	0,94	0,09	0,01
Vận tải kho bãi	H	100,00	83,88	15,62	0,41	0,08	0,01
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	100,00	40,75	55,96	2,99	0,29	0,01

27 (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Thông tin và truyền thông	J	100,00	47,63	51,65	0,51	0,21	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	100,00	57,94	39,90	2,16	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	100,00	81,67	17,59	0,67	0,06	0,01
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	100,00	41,87	55,26	2,21	0,66	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	100,00	37,25	60,95	1,63	0,17	-
Giáo dục và đào tạo	P	100,00	15,22	40,31	33,86	9,96	0,65
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	100,00	31,26	62,14	5,70	0,90	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	100,00	22,66	62,05	12,33	2,96	-
Hoạt động dịch vụ khác	S	100,00	63,83	34,69	1,37	0,10	0,01

28 Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ		316.013	151.766	154.308	8.510	1.289	140
I. Công nghiệp, xây dựng		80.886	24.843	50.317	4.791	820	115
Khai khoáng	B	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	80.611	24.807	50.142	4.729	818	115
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	134	28	101	5	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	141	8	74	57	2	-
Xây dựng	F	-	-	-	-	-	-
II. Dịch vụ		235.127	126.923	103.991	3.719	469	25
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	153.510	84.842	67.023	1.487	148	10
Vận tải kho bãi	H	13.412	10.764	2.570	65	12	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	37.090	13.682	22.082	1.205	116	5

28 (Tiếp theo) Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Thông tin và truyền thông	J	966	460	499	5	2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	414	241	164	9	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	3.156	2.640	504	9	3	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	898	375	498	19	6	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	2.985	1.108	1.823	49	5	-
Giáo dục và đào tạo	P	1.084	165	437	367	108	7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	2.120	663	1.317	121	19	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1.041	236	645	129	31	-
Hoạt động dịch vụ khác	S	18.451	11.747	6.429	254	19	2

29 Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ		100,00	48,03	48,83	2,69	0,41	0,04
I. Công nghiệp, xây dựng		100,00	30,71	62,21	5,92	1,01	0,15
Khai khoáng	B	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	100,00	30,77	62,20	5,87	1,01	0,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	100,00	20,90	75,37	3,73	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	100,00	5,67	52,48	40,43	1,42	-
Xây dựng	F	-	-	-	-	-	-
II. Dịch vụ		100,00	53,98	44,23	1,58	0,20	0,01
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	100,00	55,27	43,66	0,97	0,10	0,01
Vận tải kho bãi	H	100,00	80,26	19,16	0,48	0,09	0,01

29 (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	100,00	36,89	59,54	3,25	0,31	0,01
Thông tin và truyền thông	J	100,00	47,62	51,66	0,52	0,21	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	100,00	58,21	39,61	2,17	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	100,00	83,65	15,97	0,29	0,10	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	100,00	41,76	55,46	2,12	0,67	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	100,00	37,12	61,07	1,64	0,17	-
Giáo dục và đào tạo	P	100,00	15,22	40,31	33,86	9,96	0,65
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	100,00	31,27	62,12	5,71	0,90	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	100,00	22,67	61,96	12,39	2,98	-
Hoạt động dịch vụ khác	S	100,00	63,67	34,84	1,38	0,10	0,01

30 Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ	352.329	182.192	159.987	8.701	1.307	142
Quận Ba Đình	8.194	4.733	3.166	258	34	3
Quận Hoàn Kiếm	9.565	4.552	4.842	160	11	-
Quận Tây Hồ	5.958	3.344	2.459	131	22	2
Quận Long Biên	12.995	8.567	4.217	180	29	2
Quận Cầu Giấy	8.537	4.745	3.451	302	38	1
Quận Đống Đa	10.682	5.831	4.417	392	38	4
Quận Hai Bà Trưng	9.752	6.260	3.271	210	11	-
Quận Hoàng Mai	9.139	4.906	3.974	226	32	1
Quận Thanh Xuân	11.308	6.552	4.578	162	15	1
Huyện Sóc Sơn	14.810	9.256	5.341	184	27	2
Huyện Đông Anh	15.549	10.034	5.224	260	28	3
Huyện Gia Lâm	14.510	6.641	7.002	796	66	5
Quận Nam Từ Liêm	7.819	4.757	2.894	148	18	2
Huyện Thanh Trì	9.571	5.368	4.034	151	17	1

30 (Tiếp theo) Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Quận Bắc Từ Liêm	9.887	5.645	4.029	185	24	4
Huyện Mê Linh	10.599	5.306	5.197	89	6	1
Quận Hà Đông	14.716	7.294	7.050	299	69	4
Thị xã Sơn Tây	7.871	5.062	2.634	139	32	4
Huyện Ba Vì	13.051	6.612	6.032	289	98	20
Huyện Phúc Thọ	9.986	4.411	5.075	442	52	6
Huyện Đan Phượng	7.979	4.170	3.453	299	50	7
Huyện Hoài Đức	12.302	5.923	5.917	393	65	4
Huyện Quốc Oai	13.412	8.335	4.798	197	73	9
Huyện Thạch Thất	14.867	5.573	8.638	599	55	2
Huyện Chương Mỹ	15.715	6.528	8.911	236	36	4
Huyện Thanh Oai	18.957	7.944	10.479	447	78	9
Huyện Thường Tín	17.929	7.762	9.585	511	62	9
Huyện Phú Xuyên	17.600	6.592	10.294	605	98	11
Huyện Ứng Hòa	9.755	5.246	4.084	313	101	11
Huyện Mỹ Đức	9.314	4.243	4.941	98	22	10

31 Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ	100,00	51,71	45,41	2,47	0,37	0,04
Quận Ba Đình	100,00	57,76	38,64	3,15	0,41	0,04
Quận Hoàn Kiếm	100,00	47,59	50,62	1,67	0,12	0,00
Quận Tây Hồ	100,00	56,13	41,27	2,20	0,37	0,03
Quận Long Biên	100,00	65,92	32,45	1,39	0,22	0,02
Quận Cầu Giấy	100,00	55,58	40,42	3,54	0,45	0,01
Quận Đống Đa	100,00	54,58	41,35	3,67	0,36	0,04
Quận Hai Bà Trưng	100,00	64,20	33,54	2,15	0,11	0,00
Quận Hoàng Mai	100,00	53,69	43,48	2,47	0,35	0,01
Quận Thanh Xuân	100,00	57,95	40,48	1,43	0,13	0,01
Huyện Sóc Sơn	100,00	62,51	36,06	1,24	0,18	0,01
Huyện Đông Anh	100,00	64,53	33,60	1,67	0,18	0,02
Huyện Gia Lâm	100,00	45,77	48,26	5,49	0,45	0,03
Quận Nam Từ Liêm	100,00	60,84	37,01	1,89	0,23	0,03
Huyện Thanh Trì	100,00	56,08	42,15	1,58	0,18	0,01

31 (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Quận Bắc Từ Liêm	100,00	57,10	40,75	1,87	0,24	0,04
Huyện Mê Linh	100,00	50,06	49,03	0,84	0,06	0,01
Quận Hà Đông	100,00	49,56	47,91	2,03	0,47	0,03
Thị xã Sơn Tây	100,00	64,31	33,46	1,77	0,41	0,05
Huyện Ba Vì	100,00	50,67	46,22	2,21	0,75	0,15
Huyện Phúc Thọ	100,00	44,17	50,82	4,43	0,52	0,06
Huyện Đan Phượng	100,00	52,25	43,28	3,75	0,63	0,09
Huyện Hoài Đức	100,00	48,15	48,10	3,19	0,53	0,03
Huyện Quốc Oai	100,00	62,15	35,77	1,47	0,54	0,07
Huyện Thạch Thất	100,00	37,49	58,10	4,03	0,37	0,01
Huyện Chương Mỹ	100,00	41,54	56,70	1,50	0,23	0,03
Huyện Thanh Oai	100,00	41,90	55,28	2,36	0,41	0,05
Huyện Thường Tín	100,00	43,29	53,46	2,85	0,35	0,05
Huyện Phú Xuyên	100,00	37,45	58,49	3,44	0,56	0,06
Huyện Ứng Hòa	100,00	53,77	41,87	3,21	1,04	0,11
Huyện Mỹ Đức	100,00	45,55	53,05	1,05	0,24	0,11

32 Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Cơ sở

12

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ	316.013	151.766	154.308	8.510	1.289	140
Quận Ba Đình	5.807	2.564	2.957	249	34	3
Quận Hoàn Kiếm	8.869	3.926	4.779	154	10	-
Quận Tây Hồ	4.496	2.591	1.768	114	21	2
Quận Long Biên	10.329	6.107	4.028	163	29	2
Quận Cầu Giấy	5.306	2.112	2.895	261	37	1
Quận Đống Đa	7.514	3.056	4.035	382	38	3
Quận Hai Bà Trưng	8.901	5.442	3.245	203	11	-
Quận Hoàng Mai	7.891	3.836	3.796	226	32	1
Quận Thanh Xuân	6.910	2.828	3.920	147	15	-
Huyện Sóc Sơn	14.556	9.035	5.308	184	27	2
Huyện Đông Anh	12.670	7.269	5.114	257	27	3
Huyện Gia Lâm	12.403	4.870	6.671	793	64	5
Quận Nam Từ Liêm	6.153	3.291	2.697	145	18	2
Huyện Thanh Trì	8.054	4.270	3.634	132	17	1

32 (Tiếp theo) Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra					
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên	
12	Quận Bắc Từ Liêm	7.452	3.837	3.413	175	23	4
	Huyện Mê Linh	9.688	4.704	4.888	89	6	1
	Quận Hà Đông	13.211	6.182	6.680	285	60	4
	Thị xã Sơn Tây	7.676	4.876	2.625	139	32	4
	Huyện Ba Vì	13.005	6.574	6.024	289	98	20
	Huyện Phúc Thọ	9.759	4.197	5.062	442	52	6
	Huyện Đan Phượng	7.741	3.969	3.417	298	50	7
	Huyện Hoài Đức	11.834	5.570	5.810	385	65	4
	Huyện Quốc Oai	12.793	7.782	4.734	196	72	9
	Huyện Thạch Thất	14.853	5.563	8.634	599	55	2
	Huyện Chương Mỹ	15.463	6.293	8.898	233	35	4
	Huyện Thanh Oai	18.849	7.855	10.461	446	78	9
	Huyện Thường Tín	17.460	7.353	9.526	510	62	9
	Huyện Phú Xuyên	17.501	6.509	10.280	603	98	11
	Huyện Ứng Hòa	9.631	5.126	4.080	313	101	11
	Huyện Mỹ Đức	9.238	4.179	4.929	98	22	10

33 Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ	100,00	48,03	48,83	2,69	0,41	0,04
Quận Ba Đình	100,00	44,15	50,92	4,29	0,59	0,05
Quận Hoàn Kiếm	100,00	44,27	53,88	1,74	0,11	-
Quận Tây Hồ	100,00	57,63	39,32	2,54	0,47	0,04
Quận Long Biên	100,00	59,12	39	1,58	0,28	0,02
Quận Cầu Giấy	100,00	39,80	54,56	4,92	0,7	0,02
Quận Đống Đa	100,00	40,67	53,7	5,08	0,51	0,04
Quận Hai Bà Trưng	100,00	61,14	36,46	2,28	0,12	-
Quận Hoàng Mai	100,00	48,61	48,11	2,86	0,41	0,01
Quận Thanh Xuân	100,01	40,93	56,73	2,13	0,22	-
Huyện Sóc Sơn	100,00	62,07	36,47	1,26	0,19	0,01
Huyện Đông Anh	100,00	57,38	40,36	2,03	0,21	0,02
Huyện Gia Lâm	100,00	39,26	53,79	6,39	0,52	0,04
Quận Nam Từ Liêm	100,00	53,49	43,83	2,36	0,29	0,03

33 (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quy mô lao động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

		Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
12	Huyện Thanh Trì	100,00	53,02	45,12	1,64	0,21	0,01
	Quận Bắc Từ Liêm	100,00	51,49	45,8	2,35	0,31	0,05
	Huyện Mê Linh	100,00	48,56	50,45	0,92	0,06	0,01
	Quận Hà Đông	100,00	46,79	50,56	2,17	0,45	0,03
	Thị xã Sơn Tây	100,00	63,52	34,2	1,81	0,42	0,05
	Huyện Ba Vì	100,00	50,55	46,32	2,23	0,75	0,15
	Huyện Phúc Thọ	100,00	43,01	51,87	4,53	0,53	0,06
	Huyện Đan Phượng	100,00	51,27	44,14	3,85	0,65	0,09
	Huyện Hoài Đức	100,00	47,07	49,1	3,25	0,55	0,03
	Huyện Quốc Oai	100,00	60,83	37,01	1,53	0,56	0,07
	Huyện Thạch Thất	100,00	37,45	58,13	4,03	0,38	0,01
	Huyện Chương Mỹ	100,00	40,69	57,54	1,51	0,23	0,03
	Huyện Thanh Oai	100,00	41,67	55,5	2,37	0,41	0,05
	Huyện Thường Tín	100,00	42,11	54,56	2,92	0,36	0,05
	Huyện Phú Xuyên	100,00	37,19	58,74	3,45	0,56	0,06
	Huyện Ứng Hòa	100,00	53,23	42,36	3,25	1,05	0,11
	Huyện Mỹ Đức	100,00	45,24	53,35	1,06	0,24	0,11

34 Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo địa điểm và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra		Chia ra					
			Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
TỔNG SỐ		352.329	126.235	226.094	263.046	1.659	46.829	321	4.158	36.316
I. Công nghiệp, xây dựng		80.889	5.745	75.144	79.689	29	662	37	454	18
Khai khoáng	B	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	80.613	5.696	74.917	79.415	29	661	37	454	17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	D	134	33	101	133	-	1	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	142	16	126	141	-	-	-	-	1
Xây dựng	F	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Dịch vụ		271.440	120.490	150.950	183.357	1.630	46.167	284	3.704	36.298
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	159.232	84.548	74.684	107.080	1.424	43.483	218	1.311	5.716
Vận tải kho bãi	H	16.739	2.622	14.117	11.875	7	68	4	1.460	3.325
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	40.686	19.660	21.026	34.159	135	2.239	32	526	3.595
Thông tin và truyền thông	J	972	389	583	953	3	4	2	4	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	416	262	154	409	1	4	-	-	2

34 (Tiếp theo) Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo địa điểm và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra		Chia ra					
			Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	26.604	699	25.905	2.851	1	57	2	245	23.448
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	903	367	536	881	4	10	-	3	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	3.001	889	2.112	2.947	3	12	2	21	16
Giáo dục và đào tạo	P	1.084	686	398	1.075	2	3	3	1	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	2.121	1.237	884	2.096	11	5	2	6	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1.046	379	667	1.018	4	7	1	11	5
Hoạt động dịch vụ khác	S	18.636	8.752	9.884	18.013	35	275	18	116	179

35 Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo địa điểm và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		Chia ra					
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
TỔNG SỐ	352.329	126.235	226.094	263.046	1.659	46.829	321	4.158	36.316
Quận Ba Đình	8.194	5.259	2.935	4.169	3	1.628	7	-	2.387
Quận Hoàn Kiếm	9.565	6.072	3.493	5.350	30	2.514	3	972	696
Quận Tây Hồ	5.958	2.741	3.217	3.761	22	708	3	2	1.462
Quận Long Biên	12.995	6.692	6.303	7.985	128	2.204	11	1	2.666
Quận Cầu Giấy	8.537	4.893	3.644	4.250	49	1.005	2	-	3.231
Quận Đống Đa	10.682	7.146	3.536	6.582	6	914	6	6	3.168
Quận Hai Bà Trưng	9.752	6.864	2.888	7.118	330	1.422	3	28	851
Quận Hoàng Mai	9.139	6.828	2.311	6.914	16	926	29	6	1.248
Quận Thanh Xuân	11.308	6.161	5.147	6.279	3	624	4	-	4.398
Huyện Sóc Sơn	14.810	3.864	10.946	12.566	3	1.922	6	59	254
Huyện Đông Anh	15.549	4.917	10.632	10.778	1	1.875	15	1	2.879
Huyện Gia Lâm	14.510	7.263	7.247	8.773	815	2.800	9	6	2.107
Quận Nam Từ Liêm	7.819	4.171	3.648	5.203	79	623	13	235	1.666
Huyện Thanh Trì	9.571	4.283	5.288	6.373	119	1.559	3	-	1.517
Quận Bắc Từ Liêm	9.887	5.730	4.157	6.007	-	1.444	1	-	2.435
Huyện Mê Linh	10.599	2.379	8.220	8.193	2	1.366	107	20	911
Quận Hà Đông	14.716	7.531	7.185	9.946	3	3.220	16	26	1.505

35 (Tiếp theo) Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo địa điểm và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		Chia ra						
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định	
13	Thị xã Sơn Tây	7.871	2.677	5.194	5.865	-	1.680	-	131	195
	Huyện Ba Vì	13.051	2.098	10.953	11.647	4	1.214	4	136	46
	Huyện Phúc Thọ	9.986	1.856	8.130	8.564	13	1.080	1	101	227
	Huyện Đan Phượng	7.979	2.094	5.885	6.041	3	1.392	9	296	238
	Huyện Hoài Đức	12.302	4.421	7.881	9.889	1	1.839	11	94	468
	Huyện Quốc Oai	13.412	3.189	10.223	11.170	7	1.311	2	303	619
	Huyện Thạch Thất	14.867	2.748	12.119	13.511	5	1.333	1	3	14
	Huyện Chương Mỹ	15.715	2.353	13.362	13.807	-	1.645	5	6	252
	Huyện Thanh Oai	18.957	3.101	15.856	16.038	6	2.712	28	65	108
	Huyện Thường Tín	17.929	3.723	14.206	15.167	2	2.150	3	138	469
	Huyện Phú Xuyên	17.600	2.049	15.551	16.019	2	1.433	17	30	99
	Huyện Ứng Hòa	9.755	1.695	8.060	8.596	6	959	2	68	124
	Huyện Mỹ Đức	9.314	1.437	7.877	6.485	1	1.327	-	1.425	76

36 Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô doanh thu và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra				
			Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ		352.329	29.887	49.345	189.448	49.641	34.008
I. Công nghiệp, xây dựng		80.889	10.982	13.577	36.645	10.525	9.160
Khai khoáng	B	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	80.613	10.979	13.560	36.521	10.480	9.073
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	134	1	11	93	24	5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	142	2	6	31	21	82
Xây dựng	F	-	-	-	-	-	-
II. Dịch vụ		271.440	18.905	35.768	152.803	39.116	24.848
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	159.232	5.099	13.446	89.537	29.843	21.307
Vận tải kho bãi	H	16.739	1.862	3.734	9.682	964	497
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	40.686	3.190	5.771	25.539	4.795	1.391
Thông tin và truyền thông	J	972	94	187	575	51	65
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	416	14	26	234	82	60
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	26.604	5.933	7.311	11.566	1.204	590
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	903	73	135	541	116	38
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	3.001	233	455	1.966	264	83
Giáo dục và đào tạo	P	1.084	96	100	597	207	84
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	2.121	52	145	1.174	493	257
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1.046	55	121	634	155	81
Hoạt động dịch vụ khác	S	18.636	2.204	4.337	10.758	942	395

37 Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô doanh thu và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra				
			Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ		100,00	8,48	14,01	53,77	14,09	9,65
I. Công nghiệp, xây dựng		100,00	13,59	16,78	45,30	13,01	11,32
Khai khoáng	B						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	100,00	13,62	16,82	45,30	13,00	11,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	100,00	0,75	8,21	69,40	17,91	3,73
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	100,00	1,41	4,23	21,82	14,79	57,75
Xây dựng	F						
II. Dịch vụ		100,00	6,97	13,18	56,29	14,41	9,15
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	100,00	3,21	8,44	56,23	18,74	13,38
Vận tải kho bãi	H	100,00	11,12	22,31	57,84	5,76	2,97
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	100,00	7,84	14,18	62,77	11,79	3,42
Thông tin và truyền thông	J	100,00	9,67	19,24	59,15	5,25	6,69
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	100,00	3,37	6,25	56,25	19,71	14,42
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	100,00	22,30	27,48	43,47	4,53	2,22
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	100,00	8,08	14,95	59,91	12,85	4,21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	100,00	7,76	15,16	65,51	8,80	2,77
Giáo dục và đào tạo	P	100,00	8,86	9,23	55,06	19,10	7,75
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	100,00	2,45	6,84	55,35	23,24	12,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	100,00	5,26	11,57	60,61	14,82	7,74
Hoạt động dịch vụ khác	S	100,00	11,83	23,27	57,73	5,05	2,12

38 Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô doanh thu và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	352.329	29.887	49.345	189.448	49.641	34.008
Quận Ba Đình	8.194	150	646	5.091	1.678	629
Quận Hoàn Kiếm	9.565	177	647	3.527	1.509	3.705
Quận Tây Hồ	5.958	542	1.128	3.112	722	454
Quận Long Biên	12.995	2.068	1.860	6.949	1.671	447
Quận Cầu Giấy	8.537	223	1.024	5.793	1.115	382
Quận Đống Đa	10.682	1.103	2.085	5.839	1.220	435
Quận Hai Bà Trưng	9.752	519	1.301	5.452	1.892	588
Quận Hoàng Mai	9.139	659	989	6.452	795	244
Quận Thanh Xuân	11.308	789	1.533	6.137	1.940	909
Huyện Sóc Sơn	14.810	1.443	2.064	8.171	2.010	1.122
Huyện Đông Anh	15.549	1.419	2.525	8.822	1.752	1.031
Huyện Gia Lâm	14.510	910	1.640	6.272	1.993	3.695
Quận Nam Từ Liêm	7.819	467	1.063	5.172	880	237
Huyện Thanh Trì	9.571	514	1.214	4.700	2.553	590
Quận Bắc Từ Liêm	9.887	835	1.252	5.509	1.512	779
Huyện Mê Linh	10.599	825	1.935	5.642	1.137	1.060
Quận Hà Đông	14.716	1.534	2.111	8.075	2.461	535
Thị xã Sơn Tây	7.871	523	1.155	5.239	666	288
Huyện Ba Vì	13.051	2.438	1.905	6.413	1.344	951
Huyện Phúc Thọ	9.986	254	976	5.081	1.923	1.752
Huyện Đan Phượng	7.979	410	839	4.689	1.309	732
Huyện Hoài Đức	12.302	655	1.489	7.464	1.514	1.180
Huyện Quốc Oai	13.412	1.989	1.552	7.115	1.803	953
Huyện Thạch Thất	14.867	474	1.048	7.726	2.409	3.210
Huyện Chương Mỹ	15.715	866	2.436	7.598	2.887	1.928
Huyện Thanh Oai	18.957	3.078	3.974	8.263	2.439	1.203
Huyện Thường Tín	17.929	1.782	2.591	8.659	2.873	2.024
Huyện Phú Xuyên	17.600	1.443	3.153	10.159	1.756	1.089
Huyện Ứng Hòa	9.755	660	1.380	5.424	1.137	1.154
Huyện Mỹ Đức	9.314	1.138	1.830	4.903	741	702

39 Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo quy mô doanh thu và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	100,00	8,48	14,01	53,77	14,09	9,65
Quận Ba Đình	100,00	1,83	7,88	62,13	20,48	7,68
Quận Hoàn Kiếm	100,00	1,86	6,76	36,87	15,78	38,73
Quận Tây Hồ	100,00	9,10	18,93	52,23	12,12	7,62
Quận Long Biên	100,00	15,92	14,31	53,47	12,86	3,44
Quận Cầu Giấy	100,00	2,61	11,99	67,87	13,06	4,47
Quận Đống Đa	100,00	10,33	19,52	54,66	11,42	4,07
Quận Hai Bà Trưng	100,00	5,32	13,34	55,91	19,40	6,03
Quận Hoàng Mai	100,00	7,21	10,82	70,60	8,70	2,67
Quận Thanh Xuân	100,00	6,98	13,55	54,27	17,16	8,04
Huyện Sóc Sơn	100,00	9,74	13,94	55,17	13,57	7,58
Huyện Đông Anh	100,00	9,13	16,24	56,74	11,27	6,62
Huyện Gia Lâm	100,00	6,27	11,30	43,23	13,73	25,47
Quận Nam Từ Liêm	100,00	5,97	13,60	66,15	11,25	3,03
Huyện Thanh Trì	100,00	5,37	12,68	49,12	26,67	6,16
Quận Bắc Từ Liêm	100,00	8,45	12,66	55,72	15,29	7,88
Huyện Mê Linh	100,00	7,78	18,26	53,23	10,73	10,00
Quận Hà Đông	100,00	10,42	14,34	54,88	16,72	3,64
Thị xã Sơn Tây	100,00	6,64	14,67	66,57	8,46	3,66
Huyện Ba Vì	100,00	18,68	14,60	49,13	10,30	7,29
Huyện Phúc Thọ	100,00	2,54	9,77	50,89	19,26	17,54
Huyện Đan Phượng	100,00	5,14	10,52	58,76	16,41	9,17
Huyện Hoài Đức	100,00	5,32	12,10	60,68	12,31	9,59
Huyện Quốc Oai	100,00	14,83	11,57	53,05	13,44	7,11
Huyện Thạch Thất	100,00	3,19	7,05	51,97	16,20	21,59
Huyện Chương Mỹ	100,00	5,51	15,50	48,35	18,37	12,27
Huyện Thanh Oai	100,00	16,24	20,96	43,58	12,87	6,35
Huyện Thường Tín	100,00	9,94	14,45	48,30	16,02	11,29
Huyện Phú Xuyên	100,00	8,20	17,91	57,72	9,98	6,19
Huyện Ứng Hòa	100,00	6,77	14,15	55,59	11,66	11,83
Huyện Mỹ Đức	100,00	12,22	19,65	52,63	7,96	7,54

40 Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,00	52,64	11,79	12,36	8,05	4,30	5,20	0,22	5,44
Quận Ba Đình	100,00	56,24	2,53	6,77	8,21	6,82	16,60	1,40	1,43
Quận Hoàn Kiếm	100,00	43,70	5,76	20,51	11,05	6,10	12,48	0,40	0,00
Quận Tây Hồ	100,00	57,07	3,31	12,26	10,92	5,25	10,30	0,89	0,00
Quận Long Biên	100,00	53,27	4,08	12,31	13,36	6,92	8,20	0,25	1,61
Quận Cầu Giấy	100,00	38,94	3,11	6,39	11,80	12,66	25,80	1,05	0,25
Quận Đống Đa	100,00	32,87	1,94	9,38	14,08	14,96	24,91	1,06	0,80
Quận Hai Bà Trưng	100,00	42,34	1,83	15,89	13,04	10,23	15,56	0,98	0,13
Quận Hoàng Mai	100,00	41,86	7,92	12,66	11,80	9,64	13,01	0,35	2,76
Quận Thanh Xuân	100,00	45,27	7,99	5,85	17,95	11,32	10,77	0,73	0,12
Huyện Sóc Sơn	100,00	45,52	15,88	22,79	8,35	2,51	2,46	0,09	2,40
Huyện Đông Anh	100,00	53,80	12,33	12,72	7,07	2,89	2,74	0,10	8,35
Huyện Gia Lâm	100,00	69,35	8,01	7,89	6,30	3,60	3,83	0,19	0,83
Quận Nam Từ Liêm	100,00	41,82	4,70	7,95	19,86	12,22	12,97	0,45	0,03
Huyện Thanh Trì	100,00	61,14	7,85	14,53	9,88	4,12	2,35	0,11	0,02
Quận Bắc Từ Liêm	100,00	49,89	4,19	11,25	10,63	7,77	9,97	0,41	5,89
Huyện Mê Linh	100,00	56,53	16,21	13,81	7,78	3,41	2,20	0,04	0,02
Quận Hà Đông	100,00	50,32	6,32	13,17	13,76	6,95	7,66	0,35	1,47

40 (Tiếp theo) Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác	
13	Thị xã Sơn Tây	100,00	62,32	12,79	9,78	9,50	2,31	1,98	0,24	1,08
	Huyện Ba Vì	100,00	48,81	25,09	14,42	6,94	2,36	1,63	0,07	0,68
	Huyện Phúc Thọ	100,00	50,10	21,86	12,10	4,07	1,61	1,54	0,04	8,68
	Huyện Đan Phượng	100,00	62,72	16,94	8,64	6,65	2,27	1,23	0,08	1,47
	Huyện Hoài Đức	100,00	58,38	9,57	10,28	6,31	3,46	3,18	0,17	8,65
	Huyện Quốc Oai	100,00	53,33	24,04	10,09	7,04	2,70	1,96	0,05	0,79
	Huyện Thạch Thất	100,00	48,27	17,91	15,76	4,77	2,77	1,43	0,05	9,04
	Huyện Chương Mỹ	100,00	38,50	10,50	10,27	5,36	1,36	1,14	0,04	32,83
	Huyện Thanh Oai	100,00	72,31	10,47	11,98	3,20	1,02	0,76	0,02	0,24
	Huyện Thường Tín	100,00	60,60	15,92	10,83	4,22	2,11	1,58	0,02	4,72
	Huyện Phú Xuyên	100,00	44,47	12,67	12,25	4,13	1,33	1,11	0,02	24,02
	Huyện Ứng Hòa	100,00	54,32	12,54	15,42	6,75	2,13	1,92	0,05	6,87
	Huyện Mỹ Đức	100,00	65,54	16,32	10,71	3,96	1,68	1,08	0,06	0,65

41 Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

13

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,00	52,64	11,79	12,36	8,05	4,30	5,20	0,22	5,44
I. Công nghiệp, xây dựng	100,00	44,58	21,58	11,20	3,86	1,34	0,88	0,01	16,55
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,00	44,58	21,63	11,13	3,85	1,33	0,88	0,01	16,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	100,00	52,98	9,70	14,93	8,21	3,73	4,48	-	5,97
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	42,96	4,93	45,07	4,23	0,70	-	-	2,11
Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Dịch vụ	100,00	55,42	7,92	12,11	9,30	5,42	7,90	0,46	1,47
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,00	62,81	5,95	10,05	8,65	4,90	6,06	0,16	1,42
Vận tải kho bãi	100,00	25,29	22,52	40,00	7,58	2,30	0,85	0,01	1,45
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,00	61,69	6,91	9,92	9,26	4,98	5,94	0,10	1,20
Thông tin và truyền thông	100,00	41,67	6,89	11,21	16,26	12,24	10,60	0,10	1,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,00	50,96	3,13	10,58	15,14	11,06	8,17	-	0,96

41 (Tiếp theo) Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,00	49,21	1,30	6,69	9,94	8,01	22,71	1,97	0,17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,00	19,93	14,84	16,29	19,05	12,62	14,17	1,11	1,99
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,00	48,27	10,36	11,50	12,60	8,50	7,00	0,17	1,60
Giáo dục và đào tạo	100,00	8,85	1,57	3,14	10,42	24,08	49,91	1,66	0,37
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,00	4,05	0,75	3,21	9,95	10,00	53,70	17,77	0,57
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,00	49,81	8,99	11,38	10,13	7,74	11,09	0,00	0,86
Hoạt động dịch vụ khác	100,00	27,08	23,95	18,79	13,81	6,90	4,92	0,13	4,42

42 Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo giới tính và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra	
			Nam	Nữ
TỔNG SỐ		615.307	292.200	323.107
I. Công nghiệp, xây dựng		186.315	99.747	86.568
Khai khoáng	B			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	185.427	99.229	86.198
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa	D	300	196	104
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	588	322	266
Xây dựng	F			
II. Dịch vụ		428.992	192.453	236.539
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	247.622	101.900	145.722
Vận tải kho bãi	H	20.261	17.530	2.731
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	77.220	31.765	45.455
Thông tin và truyền thông	J	1.623	1.148	475
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	640	488	152
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	33.184	17.221	15.963
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1.704	1.088	616
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	5.580	3.219	2.361
Giáo dục và đào tạo	P	5.131	493	4.638
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	4.821	2.246	2.575
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	2.952	1.566	1.386
Hoạt động dịch vụ khác	S	28.254	13.789	14.465

43 Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo giới tính và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	615.307	292.200	323.107
Quận Ba Đình	14.139	5.611	8.528
Quận Hoàn Kiếm	16.581	5.851	10.730
Quận Tây Hồ	9.853	4.107	5.746
Quận Long Biên	19.429	8.338	11.091
Quận Cầu Giấy	15.231	6.324	8.907
Quận Đống Đa	19.014	7.275	11.739
Quận Hai Bà Trưng	15.076	5.980	9.096
Quận Hoàng Mai	15.484	7.048	8.436
Quận Thanh Xuân	17.959	7.974	9.985
Huyện Sóc Sơn	22.332	11.820	10.512
Huyện Đông Anh	23.874	11.486	12.388
Huyện Gia Lâm	27.859	13.210	14.649
Quận Nam Từ Liêm	12.412	5.565	6.847
Huyện Thanh Trì	15.368	7.222	8.146
Quận Bắc Từ Liêm	15.997	7.045	8.952
Huyện Mê Linh	17.163	8.750	8.413
Quận Hà Đông	25.523	11.568	13.955
Thị xã Sơn Tây	12.362	5.647	6.715
Huyện Ba Vì	23.592	10.735	12.857
Huyện Phúc Thọ	19.854	10.192	9.662
Huyện Đan Phượng	14.571	7.650	6.921
Huyện Hoài Đức	22.888	11.734	11.154
Huyện Quốc Oai	21.351	9.685	11.666
Huyện Thạch Thất	31.124	17.920	13.204
Huyện Chương Mỹ	28.318	14.247	14.071
Huyện Thanh Oai	35.399	16.939	18.460
Huyện Thường Tín	33.879	17.482	16.397
Huyện Phú Xuyên	35.010	17.621	17.389
Huyện Ứng Hòa	17.626	8.886	8.740
Huyện Mỹ Đức	16.039	8.288	7.751

44 Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế

14

	Mã ngành VISIC 2018	Số cơ sở (Cơ sở)				Cơ cấu (%)					
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
			Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN		Không phải ĐKKD	Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
TỔNG SỐ		352.329	75.016	230.696	3.976	42.641	100,00	21,29	65,48	1,13	12,10
I. Công nghiệp, xây dựng		80.889	6.231	59.918	462	14.278	100,00	7,70	74,08	0,57	17,65
Khai khoáng	B										
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	80.613	6.185	59.710	458	14.260	100,00	7,67	74,07	0,57	17,69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	D	134	36	83	4	11	100,00	26,87	61,93	2,99	8,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	142	10	125	-	7	100,00	7,04	88,03	0,00	4,93
Xây dựng	F										
II. Dịch vụ		271.440	68.785	170.778	3.514	28.363	100,00	25,34	62,92	1,29	10,45
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	159.232	45.030	97.438	2.347	14.417	100,00	28,28	61,20	1,47	9,05
Vận tải kho bãi	H	16.739	1.200	12.391	129	3.019	100,00	7,17	74,02	0,77	18,04
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	40.686	8.966	26.057	503	5.160	100,00	22,04	64,04	1,24	12,68

44 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế

14

	Mã ngành VISIC 2018	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
			Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
Thông tin và truyền thông	J	972	392	503	32	45	100,00	40,33	51,75	3,29	4,63
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	416	171	193	31	21	100,00	41,11	46,39	7,45	5,05
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	26.604	7.031	16.350	58	3.165	100,00	26,43	61,45	0,22	11,90
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	903	280	557	13	53	100,00	31,01	61,68	1,44	5,87
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	3.001	663	2.018	35	285	100,00	22,09	67,24	1,17	9,50
Giáo dục và đào tạo	P	1.084	483	503	49	49	100,00	44,56	46,40	4,52	4,52
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	2.121	1.313	646	105	57	100,00	61,90	30,46	4,95	2,69
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1.046	451	509	53	33	100,00	43,12	48,66	5,07	3,15
Hoạt động dịch vụ khác	S	18.636	2.805	13.613	159	2.059	100,00	15,05	73,05	0,85	11,05

45 Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, địa điểm SXKD và theo quận, huyện, thị xã

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
TỔNG SỐ	352.329	75.016	230.696	3.976	42.641	100,00	21,29	65,48	1,13	12,10
1. Phân theo địa điểm sản xuất kinh doanh										
1.1. Chia ra										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	126.235	38.314	73.191	2.054	12.676	100,00	30,35	57,98	1,63	10,04
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	226.094	36.702	157.505	1.922	29.965	100,00	16,23	69,67	0,85	13,25
1.2. Chia ra										
Tại đường phố, ngõ xóm	263.046	54.006	175.332	3.292	30.416	100,00	20,53	66,66	1,25	11,56
Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	1.659	1.055	500	81	23	100,00	63,59	30,14	4,88	1,39
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	46.829	11.861	30.308	482	4.178	100,00	25,33	64,72	1,03	8,92
Tại cửa hàng minimart	321	140	121	11	49	100,00	43,61	37,70	3,43	15,26
Tại địa điểm cố định khác	4.158	1.124	2.580	28	426	100,00	27,03	62,05	0,67	10,25
Không có địa điểm cố định	36.316	6.830	21.855	82	7.549	100,00	18,81	60,17	0,23	20,79
2. Phân theo quận, huyện, thị xã										
Quận Ba Đình	8.194	5.052	2.790	44	308	100,00	61,65	34,05	0,54	3,76
Quận Hoàn Kiếm	9.565	9.397	120	7	41	100,00	98,25	1,25	0,07	0,43

45 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, địa điểm SXKD và theo quận, huyện, thị xã

14

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
Quận Tây Hồ	5.958	1.771	3.764	46	377	100,00	29,72	63,18	0,77	6,33
Quận Long Biên	12.995	2.476	7.853	288	2.378	100,00	19,05	60,43	2,22	18,30
Quận Cầu Giấy	8.537	5.381	2.449	27	680	100,00	63,02	28,69	0,32	7,97
Quận Đống Đa	10.682	3.831	3.974	99	2.778	100,00	35,86	37,20	0,93	26,01
Quận Hai Bà Trưng	9.752	7.735	1.234	11	772	100,00	79,32	12,65	0,11	7,92
Quận Hoàng Mai	9.139	3.587	4.258	69	1.225	100,00	39,25	46,59	0,76	13,40
Quận Thanh Xuân	11.308	1.491	8.697	50	1.070	100,00	13,19	76,91	0,44	9,46
Huyện Sóc Sơn	14.810	3.054	10.594	104	1.058	100,00	20,62	71,54	0,70	7,14
Huyện Đông Anh	15.549	2.331	12.974	76	168	100,00	14,99	83,44	0,49	1,08
Huyện Gia Lâm	14.510	3.850	9.348	270	1.042	100,00	26,53	64,43	1,86	7,18
Quận Nam Từ Liêm	7.819	2.258	3.575	171	1.815	100,00	28,88	45,72	2,19	23,21
Huyện Thanh Trì	9.571	672	7.438	263	1.198	100,00	7,02	77,71	2,75	12,52
Quận Bắc Từ Liêm	9.887	1.895	7.800	162	30	100,00	19,17	78,89	1,64	0,30
Huyện Mê Linh	10.599	1.529	8.043	100	927	100,00	14,43	75,88	0,94	8,75
Quận Hà Đông	14.716	2.345	8.046	629	3.696	100,00	15,94	54,67	4,27	25,12
Thị xã Sơn Tây	7.871	1.457	5.608	76	730	100,00	18,51	71,25	0,97	9,27

45 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, địa điểm SXKD và theo quận, huyện, thị xã

14

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
Huyện Ba Vì	13.051	764	7.738	57	4.492	100,00	5,85	59,29	0,44	34,42
Huyện Phúc Thọ	9.986	1.031	8.158	139	658	100,00	10,32	81,70	1,39	6,59
Huyện Đan Phượng	7.979	565	5.292	63	2.059	100,00	7,08	66,32	0,79	25,81
Huyện Hoài Đức	12.302	1.856	9.683	300	463	100,00	15,09	78,71	2,44	3,76
Huyện Quốc Oai	13.412	803	11.629	89	891	100,00	5,99	86,71	0,66	6,64
Huyện Thạch Thất	14.867	360	13.380	462	665	100,00	2,42	90,00	3,11	4,47
Huyện Chương Mỹ	15.715	4.410	6.690	45	4.570	100,00	28,06	42,57	0,29	29,08
Huyện Thanh Oai	18.957	1.210	15.350	48	2.349	100,00	6,38	80,98	0,25	12,39
Huyện Thường Tín	17.929	1.866	15.544	104	415	100,00	10,41	86,70	0,58	2,31
Huyện Phú Xuyên	17.600	929	12.760	105	3.806	100,00	5,28	72,49	0,60	21,63
Huyện Ứng Hòa	9.755	710	7.916	36	1.093	100,00	7,28	81,15	0,37	11,20
Huyện Mỹ Đức	9.314	400	7.991	36	887	100,00	4,29	85,80	0,39	9,52

46 Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo ngành kinh tế

	Mã ngành VISIC 2018	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
TỔNG SỐ		316.013	571.269	246.724	82.859	47.213
I. Công nghiệp, xây dựng		80.886	186.307	44.711	20.763	14.296
Khai khoáng	B					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	80.611	185.420	44.457	20.623	14.202
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa	D	134	300	50	50	41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	141	587	204	90	53
Xây dựng	F					
II. Dịch vụ		235.127	384.962	202.013	62.096	32.917
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	153.510	241.111	168.417	31.666	14.983
Vận tải kho bãi	H	13.412	16.855	4.192	4.847	4.317
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	37.090	72.790	18.665	7.617	5.313

46 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo ngành kinh tế

14

	Mã ngành VISIC 2018	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
Thông tin và truyền thông	J	966	1.614	413	255	189
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	414	636	576	100	40
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	3.156	3.802	611	12.484	4.622
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	898	1.693	286	218	154
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	2.985	5.557	859	824	552
Giáo dục và đào tạo	P	1.084	5.131	469	340	197
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	2.120	4.818	1.452	680	442
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1.041	2.943	476	650	481
Hoạt động dịch vụ khác	S	18.451	28.012	5.597	2.415	1.627

47 Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quận, huyện, thị xã

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
TỔNG SỐ	316.013	571.269	246.724	82.859	47.213
Quận Ba Đình	5.807	11.492	9.067	1.692	444
Quận Hoàn Kiếm	8.869	15.763	32.106	2.356	334
Quận Tây Hồ	4.496	7.563	4.810	2.453	317
Quận Long Biên	10.329	16.462	7.963	1.628	858
Quận Cầu Giấy	5.306	10.971	7.502	2.627	1.290
Quận Đống Đa	7.514	15.355	6.973	3.575	1.529
Quận Hai Bà Trưng	8.901	14.167	20.374	2.661	1.422
Quận Hoàng Mai	7.891	14.046	4.880	2.127	1.068
Quận Thanh Xuân	6.910	12.679	9.415	2.699	1.539
Huyện Sóc Sơn	14.556	22.045	7.681	3.541	2.445
Huyện Đông Anh	12.670	20.847	7.816	2.609	1.174
Huyện Gia Lâm	12.403	25.373	9.715	3.512	1.355
Quận Nam Từ Liêm	6.153	10.508	3.650	2.078	1.319
Huyện Thanh Trì	8.054	13.312	5.998	1.549	647

47 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định năm 2021 phân theo quận, huyện, thị xã

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
H	Quận Bắc Từ Liêm	7.452	12.812	3.768	1.092
	Huyện Mê Linh	9.688	15.932	5.536	2.341
	Quận Hà Đông	13.211	23.358	7.687	2.447
	Thị xã Sơn Tây	7.676	12.158	2.766	1.179
	Huyện Ba Vì	13.005	23.537	5.564	2.682
	Huyện Phúc Thọ	9.759	19.613	7.311	2.776
	Huyện Đan Phượng	7.741	14.288	3.747	2.960
	Huyện Hoài Đức	11.834	22.267	6.978	3.657
	Huyện Quốc Oai	12.793	20.648	5.769	2.519
	Huyện Thạch Thất	14.853	31.106	16.127	5.346
	Huyện Chương Mỹ	15.463	28.027	7.937	2.132
	Huyện Thanh Oai	18.849	35.266	7.900	2.996
	Huyện Thường Tín	17.460	33.344	10.439	5.560
	Huyện Phú Xuyên	17.501	34.882	7.049	4.464
	Huyện Ứng Hòa	9.631	17.497	5.959	3.231
	Huyện Mỹ Đức	9.238	15.951	4.237	2.370

48 Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra							Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Cơ sở sự nghiệp khác		
TỔNG SỐ	6.681	1.981	4.214	2.866	168	98	279	803	486	
15	Quận Ba Đình	459	121	263	79	9	11	62	102	75
	Quận Hoàn Kiếm	384	122	218	58	13	19	63	65	44
	Quận Tây Hồ	142	36	78	40	2	2	4	30	28
	Quận Long Biên	198	42	143	124	4	1	-	14	13
	Quận Cầu Giấy	463	82	341	129	11	9	63	129	40
	Quận Đống Đa	404	70	289	122	17	5	33	112	45
	Quận Hai Bà Trưng	324	81	220	106	14	7	27	66	23
	Quận Hoàng Mai	161	40	114	93	5	2	-	14	7
	Quận Thanh Xuân	193	33	144	79	6	4	9	46	16
	Huyện Sóc Sơn	207	52	141	125	4	4	-	8	14
	Huyện Đông Anh	195	51	135	125	5	-	1	4	9
	Huyện Gia Lâm	176	48	122	102	2	1	-	17	6
	Quận Nam Từ Liêm	210	47	141	91	7	8	5	30	22
	Huyện Thanh Trì	158	43	106	82	8	1	-	15	9
	Quận Bắc Từ Liêm	213	41	160	85	1	3	6	65	12
Huyện Mê Linh	145	43	91	83	2	2	-	4	11	

48 (Tiếp theo) Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Đơn vị

		Tổng số	Chia ra							
			Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra					Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ
					Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Cơ sở sự nghiệp khác	
15	Quận Hà Đông	256	59	187	134	13	3	4	33	10
	Thị xã Sơn Tây	125	41	79	63	6	3	1	6	5
	Huyện Ba Vì	210	58	144	126	11	1	-	6	8
	Huyện Phúc Thọ	140	48	84	79	2	1	-	2	8
	Huyện Đan Phượng	118	42	71	64	2	1	-	4	5
	Huyện Hoài Đức	158	46	101	92	2	1	-	6	11
	Huyện Quốc Oai	146	47	93	87	3	1	-	2	6
	Huyện Thạch Thất	161	50	103	97	2	1	-	3	8
	Huyện Chương Mỹ	210	57	146	135	2	1	1	7	7
	Huyện Thanh Oai	145	48	89	84	2	1	-	2	8
	Huyện Thường Tín	173	55	108	100	4	1	-	3	10
	Huyện Phú Xuyên	168	52	106	99	2	1	-	4	10
	Huyện Ứng Hòa	167	55	105	98	4	1	-	2	7
	Huyện Mỹ Đức	149	48	92	85	3	2	-	2	9
	Không theo quận, huyện *	323	323	-	-	-	-	-	-	-

* Các đơn vị thuộc lực lượng an ninh, quốc phòng

49 Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra							
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra					Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Cơ sở sự nghiệp khác	
TỔNG SỐ	553.918	219.009	328.700	200.455	62.324	6.608	18.150	41.163	6.209
Quận Ba Đình	29.908	10.035	18.237	3.903	5.011	1.115	4.249	3.959	1.636
Quận Hoàn Kiếm	29.832	9.246	19.810	3.166	6.138	1.349	4.856	4.301	776
Quận Tây Hồ	6.555	1.483	4.198	2.315	260	31	104	1.488	874
Quận Long Biên	13.595	1.212	12.290	9.529	1.754	94	-	913	93
Quận Cầu Giấy	39.886	9.589	29.677	13.926	3.871	863	2.686	8.331	620
Quận Đống Đa	36.866	4.578	31.803	12.868	10.663	241	2.307	5.724	485
Quận Hai Bà Trưng	27.807	4.562	22.907	9.024	7.702	670	2.700	2.811	338
Quận Hoàng Mai	9.043	1.007	8.020	6.101	1.334	37	-	548	16
Quận Thanh Xuân	10.116	1.408	8.501	4.771	1.185	158	235	2.152	207
Huyện Sóc Sơn	9.350	1.029	8.273	6.572	1.134	109	-	458	48
Huyện Đông Anh	9.678	978	8.662	6.567	1.905	-	47	143	38
Huyện Gia Lâm	8.564	892	7.656	6.425	607	26	-	598	16
Quận Nam Từ Liêm	14.288	2.495	11.477	7.755	1.527	870	103	1.222	316
Huyện Thanh Trì	10.364	793	9.509	4.829	3.934	30	-	716	62
Quận Bắc Từ Liêm	16.408	794	15.576	11.335	225	217	386	3.413	38

49 (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

		Tổng số	Chia ra						Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ	
			Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra					
					Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông		Cơ sở sự nghiệp khác
15	Huyện Mê Linh	5.367	648	4.668	3.971	536	34	-	127	51
	Quận Hà Đông	21.097	3.552	17.486	11.339	3.480	171	415	2.081	59
	Thị xã Sơn Tây	16.071	639	15.408	13.116	1.770	151	38	333	24
	Huyện Ba Vì	10.702	965	9.708	7.596	1.854	30	-	228	29
	Huyện Phúc Thọ	4.865	715	4.128	3.529	504	33	-	62	22
	Huyện Đan Phượng	4.511	665	3.834	3.054	485	18	-	277	12
	Huyện Hoài Đức	6.702	827	5.795	4.705	623	39	-	428	80
	Huyện Quốc Oai	5.422	729	4.672	3.977	580	31	-	84	21
	Huyện Thạch Thất	12.542	826	11.689	10.885	557	40	-	207	27
	Huyện Chương Mỹ	9.708	1.087	8.599	7.657	666	38	24	214	22
	Huyện Thanh Oai	5.890	794	5.072	4.516	478	27	-	51	24
	Huyện Thường Tín	7.022	921	6.058	4.577	1.360	32	-	89	43
	Huyện Phú Xuyên	6.052	803	5.057	4.384	514	31	-	128	192
	Huyện Ứng Hòa	5.712	891	4.808	3.882	872	14	-	40	13
	Huyện Mỹ Đức	5.904	755	5.122	4.181	795	109	-	37	27
Không theo quận, huyện *		154.091	154.091	-	-	-	-	-	-	-

* Các đơn vị thuộc lực lượng an ninh, quốc phòng

50 Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	0,2	0,1	0,2	0,8	1,0	50,6	46,1	1,0
Quận Ba Đình	100,0	-	-	-	0,2	0,2	31,8	65,6	2,2
Quận Hoàn Kiếm	100,0	-	-	-	0,3	0,3	30,7	68,2	0,5
Quận Tây Hồ	100,0	-	-	0,7	-	2,1	38,0	59,2	-
Quận Long Biên	100,0	-	-	0,5	0,5	3,0	33,3	62,7	-
Quận Cầu Giấy	100,0	-	-	-	0,2	0,7	21,6	74,7	2,8
Quận Đống Đa	100,0	-	-	-	0,5	0,8	32,4	63,6	2,7
Quận Hai Bà Trưng	100,0	-	-	-	0,9	0,9	33,3	62,7	2,2
Quận Hoàng Mai	100,0	-	-	-	1,2	0,6	54,7	43,5	-
Quận Thanh Xuân	100,0	-	-	-	0,5	-	34,7	61,7	3,1
Huyện Sóc Sơn	100,0	1,4	-	0,5	1,9	1,0	73,9	20,8	0,5
Huyện Đông Anh	100,0	-	-	-	5,1	2,1	62,0	30,3	0,5
Huyện Gia Lâm	100,0	-	-	0,6	0,6	2,2	44,3	51,7	0,6
Quận Nam Từ Liêm	100,0	-	-	-	-	1,0	39,0	58,6	1,4
Huyện Thanh Trì	100,0	0,6	-	1,3	1,3	-	55,0	41,8	-
Quận Bắc Từ Liêm	100,0	-	-	0,5	0,9	-	33,3	63,4	1,9
Huyện Mê Linh	100,0	0,7	-	-	2,1	-	76,5	20,7	-

50 (Tiếp theo) Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Quận Hà Đông	100,0	-	-	0,8	-	-	44,9	54,3	-
Thị xã Sơn Tây	100,0	0,8	0,8	-	0,8	-	56,8	40,0	0,8
Huyện Ba Vì	100,0	-	-	0,9	0,5	1,0	73,8	22,9	0,9
Huyện Phúc Thọ	100,0	0,7	-	0,7	-	1,4	77,2	20,0	-
Huyện Đan Phượng	100,0	0,8	-	0,8	-	0,9	72,9	24,6	-
Huyện Hoài Đức	100,0	-	-	-	1,9	3,1	70,9	22,8	1,3
Huyện Quốc Oai	100,0	-	-	-	1,4	2,1	70,5	25,3	0,7
Huyện Thạch Thất	100,0	1,2	-	0,6	1,3	1,3	72,0	23,6	-
Huyện Chương Mỹ	100,0	0,5	-	-	1,4	0,5	68,6	29,0	-
Huyện Thanh Oai	100,0	0,7	-	-	0,7	1,4	68,9	28,3	-
Huyện Thường Tín	100,0	0,6	1,1	-	1,2	1,2	75,1	20,8	-
Huyện Phú Xuyên	100,0	-	-	-	1,8	1,8	81,5	14,3	0,6
Huyện Ứng Hòa	100,0	-	-	0,6	0,6	0,6	77,8	20,4	-
Huyện Mỹ Đức	100,0	1,3	-	-	0,7	4,0	72,5	21,5	-
Không theo quận, huyện *	100,0	-	-	-	-	0,6	56,4	42,1	0,9

* Các đơn vị thuộc lực lượng an ninh, quốc phòng

51 Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
TỔNG SỐ	1.981	2	1.641	73	54	211
Quận Ba Đình	121	2	94	2	13	10
Quận Hoàn Kiếm	122	-	87	4	8	23
Quận Tây Hồ	36	-	32	2	1	1
Quận Long Biên	42	-	33	2	1	6
Quận Cầu Giấy	82	-	64	8	2	8
Quận Đống Đa	70	-	61	3	1	5
Quận Hai Bà Trưng	81	-	63	3	1	14
Quận Hoàng Mai	40	-	29	4	1	6
Quận Thanh Xuân	33	-	27	3	1	2
Huyện Sóc Sơn	52	-	41	2	1	8
Huyện Đông Anh	51	-	42	2	1	6
Huyện Gia Lâm	48	-	39	2	1	6
Quận Nam Từ Liêm	47	-	41	2	1	3
Huyện Thanh Trì	43	-	34	2	1	6
Quận Bắc Từ Liêm	41	-	33	2	1	5

51 (Tiếp theo) Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
Huyện Mê Linh	43	-	34	2	1	6
Quận Hà Đông	59	-	47	2	3	7
Thị xã Sơn Tây	41	-	32	2	1	6
Huyện Ba Vì	58	-	47	2	1	8
Huyện Phúc Thọ	48	-	39	2	1	6
Huyện Đan Phượng	42	-	30	2	1	9
Huyện Hoài Đức	46	-	37	2	1	6
Huyện Quốc Oai	47	-	37	2	1	7
Huyện Thạch Thất	50	-	41	2	1	6
Huyện Chương Mỹ	57	-	48	2	1	6
Huyện Thanh Oai	48	-	39	2	1	6
Huyện Thường Tín	55	-	45	2	2	6
Huyện Phú Xuyên	52	-	41	2	2	7
Huyện Ứng Hòa	55	-	45	2	1	7
Huyện Mỹ Đức	48	-	36	2	1	9
Không theo quận, huyện *	323	-	323	-	-	-

* Các đơn vị thuộc lực lượng an ninh, quốc phòng

52 Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra					
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội	
15	TỔNG SỐ	219.009	821	207.145	3.680	4.400	2.963
	Quận Ba Đình	10.035	821	7.010	65	2.001	138
	Quận Hoàn Kiếm	9.246	-	7.258	677	391	920
	Quận Tây Hồ	1.483	-	1.403	41	34	5
	Quận Long Biên	1.212	-	1.056	66	40	50
	Quận Cầu Giấy	9.589	-	7.170	1.480	807	132
	Quận Đống Đa	4.578	-	4.341	104	49	84
	Quận Hai Bà Trưng	4.562	-	4.114	82	52	314
	Quận Hoàng Mai	1.007	-	523	273	38	173
	Quận Thanh Xuân	1.408	-	1.252	73	47	36
	Huyện Sóc Sơn	1.029	-	812	50	48	119
	Huyện Đông Anh	978	-	857	60	38	23
	Huyện Gia Lâm	892	-	773	49	38	32
	Quận Nam Từ Liêm	2.495	-	2.157	61	59	218
	Huyện Thanh Trì	793	-	679	46	45	23
	Quận Bắc Từ Liêm	794	-	674	54	40	26
Huyện Mê Linh	648	-	539	38	41	30	

52 (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra					
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội	
16	Quận Hà Đông	3.552	-	3.316	60	105	71
	Thị xã Sơn Tây	639	-	541	31	40	27
	Huyện Ba Vì	965	-	829	37	34	65
	Huyện Phúc Thọ	715	-	626	29	37	23
	Huyện Đan Phượng	665	-	500	28	41	96
	Huyện Hoài Đức	827	-	718	38	40	31
	Huyện Quốc Oai	729	-	616	27	41	45
	Huyện Thạch Thất	826	-	732	29	40	25
	Huyện Chương Mỹ	1.087	-	977	41	38	31
	Huyện Thanh Oai	794	-	704	30	38	22
	Huyện Thường Tín	921	-	805	29	57	30
	Huyện Phú Xuyên	803	-	668	27	51	57
	Huyện Ứng Hòa	891	-	799	28	35	29
	Huyện Mỹ Đức	755	-	605	27	35	88
	Không theo quận, huyện *	154.091	-	154.091	-	-	-

* Các đơn vị thuộc lực lượng an ninh, quốc phòng

53 Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

16

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
TỔNG SỐ	219.009	65.935	107.962	37.100	7.131	881
Quận Ba Đình	10.035	900	5.342	2.885	847	61
Quận Hoàn Kiếm	9.246	1.127	4.773	2.548	704	94
Quận Tây Hồ	1.483	127	840	416	93	7
Quận Long Biên	1.212	127	733	275	66	11
Quận Cầu Giấy	9.589	876	5.127	2.651	849	86
Quận Đống Đa	4.578	458	2.489	1.374	213	44
Quận Hai Bà Trưng	4.562	344	2.587	1.260	306	65
Quận Hoàng Mai	1.007	86	599	263	44	15
Quận Thanh Xuân	1.408	147	714	354	135	58
Huyện Sóc Sơn	1.029	57	673	207	72	20
Huyện Đông Anh	978	51	616	222	73	16
Huyện Gia Lâm	892	76	494	236	72	14
Quận Nam Từ Liêm	2.495	181	1.415	718	170	11
Huyện Thanh Trì	793	62	482	199	41	9

53 (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

		Tổng số	Chia ra				
			Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
16	Quận Bắc Từ Liêm	794	103	458	181	36	16
	Huyện Mê Linh	648	37	392	151	53	15
	Quận Hà Đông	3.552	283	1.932	1.074	251	12
	Thị xã Sơn Tây	639	53	400	130	37	19
	Huyện Ba Vì	965	65	553	248	77	22
	Huyện Phúc Thọ	715	47	377	204	73	14
	Huyện Đan Phượng	665	60	382	162	50	11
	Huyện Hoài Đức	827	73	498	170	72	14
	Huyện Quốc Oai	729	53	415	197	53	11
	Huyện Thạch Thất	826	54	469	230	63	10
	Huyện Chương Mỹ	1.087	84	615	275	88	25
	Huyện Thanh Oai	794	61	397	254	74	8
	Huyện Thường Tín	921	59	513	248	93	8
	Huyện Phú Xuyên	803	69	392	252	79	11
	Huyện Ứng Hòa	891	120	423	239	94	15
	Huyện Mỹ Đức	755	50	427	205	64	9
Không theo quận, huyện *		154.091	60.045	72.435	19.272	2.189	150

* Các đơn vị thuộc lực lượng an ninh, quốc phòng

54 Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại lao động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

16

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính		Lao động hợp đồng (theo ND 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng khác
		Tổng số	Trong đó: Lao động kiêm nhiệm		
TỔNG SỐ	219.009	201.254	42.806	10.969	6.786
Quận Ba Đình	10.035	8.416	141	1.184	435
Quận Hoàn Kiếm	9.246	7.934	224	833	479
Quận Tây Hồ	1.483	1.353	11	120	10
Quận Long Biên	1.212	1.037	24	145	30
Quận Cầu Giấy	9.589	8.007	191	1.022	560
Quận Đống Đa	4.578	4.233	75	196	149
Quận Hai Bà Trưng	4.562	3.644	83	678	240
Quận Hoàng Mai	1.007	915	36	53	39
Quận Thanh Xuân	1.408	1.145	169	60	203
Huyện Sóc Sơn	1.029	967	51	42	20
Huyện Đông Anh	978	937	28	35	6
Huyện Gia Lâm	892	851	19	38	3
Quận Nam Từ Liêm	2.495	2.129	83	218	148
Huyện Thanh Trì	793	722	40	45	26
Quận Bắc Từ Liêm	794	691	33	57	46

54 (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại lao động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

16

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính		Lao động hợp đồng (theo ND 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng khác
		Tổng số	Trong đó: Lao động kiêm nhiệm		
Huyện Mê Linh	648	614	15	24	10
Quận Hà Đông	3.552	2.628	34	342	582
Thị xã Sơn Tây	639	583	50	38	18
Huyện Ba Vì	965	908	80	45	12
Huyện Phúc Thọ	715	682	23	28	5
Huyện Đan Phượng	665	612	15	22	31
Huyện Hoài Đức	827	734	111	26	67
Huyện Quốc Oai	729	689	48	34	6
Huyện Thạch Thất	826	782	34	39	5
Huyện Chương Mỹ	1.087	944	33	58	85
Huyện Thanh Oai	794	743	22	36	15
Huyện Thường Tín	921	895	47	20	6
Huyện Phú Xuyên	803	754	52	27	22
Huyện Ứng Hòa	891	843	35	40	8
Huyện Mỹ Đức	755	708	19	40	7
Không theo quận, huyện *	154.091	145.154	40.980	5.424	3.513

* Các đơn vị thuộc lực lượng an ninh, quốc phòng

55 Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
TỔNG SỐ	219.009	19.202	8.101	14.748	38.276	9.202	92.167	29.108	2.896	5.309
Quận Ba Đình	10.035	22	100	385	267	328	4.108	3.665	510	650
Quận Hoàn Kiếm	9.246	64	115	103	185	135	4.580	3.460	306	298
Quận Tây Hồ	1.483	21	9	11	29	11	852	507	27	16
Quận Long Biên	1.212	14	7	2	40	23	685	398	12	31
Quận Cầu Giấy	9.589	65	31	261	338	321	4.616	3.308	446	203
Quận Đống Đa	4.578	27	30	55	107	71	2.678	1.461	54	95
Quận Hai Bà Trưng	4.562	49	25	56	147	61	2.194	1.635	254	141
Quận Hoàng Mai	1.007	6	7	16	32	6	633	282	7	18
Quận Thanh Xuân	1.408	24	3	4	108	31	892	321	17	8
Huyện Sóc Sơn	1.029	7	-	6	47	49	743	157	1	19
Huyện Đông Anh	978	8	-	2	45	17	700	199	-	7
Huyện Gia Lâm	892	22	-	8	40	14	589	216	-	3
Quận Nam Từ Liêm	2.495	7	2	44	41	34	1.271	917	97	82
Huyện Thanh Trì	793	6	-	18	40	16	515	186	1	11
Quận Bắc Từ Liêm	794	11	2	12	38	10	492	222	7	-

55 (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trình độ khác
Huyện Mê Linh	648	18	-	5	21	6	475	119	-	4
Quận Hà Đông	3.552	17	20	86	163	57	2.252	835	17	105
Thị xã Sơn Tây	639	7	2	6	24	15	423	157	1	4
Huyện Ba Vì	965	24	-	8	53	27	698	146	1	8
Huyện Phúc Thọ	715	9	4	8	37	29	525	102	1	-
Huyện Đan Phượng	665	8	3	4	34	20	477	115	2	2
Huyện Hoài Đức	827	22	1	6	49	16	542	180	-	11
Huyện Quốc Oai	729	11	1	2	27	18	503	164	3	-
Huyện Thạch Thất	826	9	2	1	31	18	604	154	3	4
Huyện Chương Mỹ	1.087	18	-	15	65	43	750	159	1	36
Huyện Thanh Oai	794	6	1	7	33	30	561	153	2	1
Huyện Thường Tín	921	7	1	3	44	30	692	139	2	3
Huyện Phú Xuyên	803	11	-	6	35	42	620	84	2	3
Huyện Ứng Hòa	891	13	-	9	55	36	658	110	2	8
Huyện Mỹ Đức	755	5	1	5	52	21	534	133	1	3
Không theo quận, huyện *	154.091	18.664	7.734	13.594	36.049	7.667	56.305	9.424	1.119	3.535

* Các đơn vị thuộc lực lượng an ninh, quốc phòng

56 Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo nhóm tuổi và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
TỔNG SỐ	100,0	22,0	55,5	19,3	2,5	0,7
Quận Ba Đình	100,0	18,5	56,1	21,7	3,1	0,6
Quận Hoàn Kiếm	100,0	18,7	54,3	22,1	4,2	0,7
Quận Tây Hồ	100,0	16,0	58,4	22,7	2,6	0,3
Quận Long Biên	100,0	40,0	44,7	12,9	2,0	0,4
Quận Cầu Giấy	100,0	18,2	58,6	18,3	3,6	1,3
Quận Đống Đa	100,0	20,3	57,5	18,3	2,8	1,1
Quận Hai Bà Trưng	100,0	18,6	56,4	20,0	3,4	1,6
Quận Hoàng Mai	100,0	21,1	54,8	21,4	2,3	0,4
Quận Thanh Xuân	100,0	18,4	57,5	20,1	2,7	1,3
Huyện Sóc Sơn	100,0	18,1	57,5	22,3	2,0	0,1
Huyện Đông Anh	100,0	22,5	53,9	21,8	1,6	0,2
Huyện Gia Lâm	100,0	20,2	60,0	16,9	2,0	0,9
Quận Nam Từ Liêm	100,0	20,0	60,7	16,7	2,2	0,4
Huyện Thanh Trì	100,0	30,0	51,9	15,8	2,1	0,2
Quận Bắc Từ Liêm	100,0	14,2	61,7	19,8	2,8	1,5

56 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo nhóm tuổi và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
16						
Huyện Mê Linh	100,0	16,9	64,3	17,5	1,2	0,1
Quận Hà Đông	100,0	18,3	57,3	20,1	3,6	0,7
Thị xã Sơn Tây	100,0	34,0	45,7	18,8	1,4	0,1
Huyện Ba Vì	100,0	26,8	54,5	17,5	1,1	0,1
Huyện Phúc Thọ	100,0	20,4	59,8	17,6	2,2	...
Huyện Đan Phượng	100,0	22,4	57,4	18,3	1,9	...
Huyện Hoài Đức	100,0	23,5	53,8	20,0	2,4	0,3
Huyện Quốc Oai	100,0	20,0	58,5	20,1	1,4	-
Huyện Thạch Thất	100,0	49,3	35,6	13,8	1,3	...
Huyện Chương Mỹ	100,0	23,1	55,5	18,7	2,5	0,2
Huyện Thanh Oai	100,0	17,3	58,4	22,7	1,6	...
Huyện Thường Tín	100,0	17,8	56,5	24,0	1,7	...
Huyện Phú Xuyên	100,0	16,6	59,1	23,2	1,0	0,1
Huyện Ứng Hòa	100,0	19,7	56,8	21,1	2,4	-
Huyện Mỹ Đức	100,0	16,4	62,3	20,0	1,3	...

57 Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo trình độ chuyên môn và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	4,2	0,8	3,1	10,3	13,2	45,0	16,2	4,7	2,5
Quận Ba Đình	100,0	2,7	1,0	3,9	10,1	11,2	48,8	16,3	2,9	3,1
Quận Hoàn Kiếm	100,0	1,2	1,5	5,8	9,5	9,8	49,5	15,0	3,3	4,4
Quận Tây Hồ	100,0	4,0	0,4	3,8	10,7	9,1	48,3	18,9	2,6	2,2
Quận Long Biên	100,0	19,9	0,7	3,1	7,5	14,2	40,7	10,4	1,5	2,0
Quận Cầu Giấy	100,0	1,5	0,4	2,0	7,9	5,1	40,0	30,0	11,0	2,1
Quận Đống Đa	100,0	1,1	0,5	3,3	9,8	8,1	39,2	27,0	8,9	2,1
Quận Hai Bà Trưng	100,0	2,2	0,7	2,5	9,4	11,5	39,2	21,3	10,6	2,6
Quận Hoàng Mai	100,0	1,8	1,0	2,4	11,4	14,9	50,4	13,5	1,7	2,9
Quận Thanh Xuân	100,0	1,3	0,1	2,4	9,1	9,2	45,6	21,0	7,2	4,1
Huyện Sóc Sơn	100,0	1,7	0,3	2,7	11,4	22,6	52,9	5,7	0,4	2,3
Huyện Đông Anh	100,0	2,4	1,1	1,1	10,9	25,0	50,6	6,5	1,2	1,2
Huyện Gia Lâm	100,0	1,4	0,2	1,2	6,6	17,0	44,9	18,6	5,9	4,2
Quận Nam Từ Liêm	100,0	1,0	0,9	4,7	8,5	11,3	47,5	19,4	2,8	3,9
Huyện Thanh Trì	100,0	3,0	1,3	3,1	11,7	19,6	47,4	10,5	2,4	1,0
Quận Bắc Từ Liêm	100,0	1,8	0,6	2,3	5,2	6,0	35,1	32,4	13,7	2,9

57 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo trình độ chuyên môn và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trình độ khác
Huyện Mê Linh	100,0	2,1	0,7	1,1	14,0	19,7	55,0	4,7	0,1	2,6
Quận Hà Đông	100,0	1,8	0,8	3,7	11,5	13,8	43,1	19,1	4,2	2,0
Thị xã Sơn Tây	100,0	15,9	3,0	5,7	13,0	8,3	32,4	14,2	1,6	5,9
Huyện Ba Vì	100,0	1,2	0,6	10,1	17,1	15,0	49,4	4,0	0,1	2,5
Huyện Phúc Thọ	100,0	1,7	0,4	1,3	10,7	21,4	59,2	3,5	0,1	1,7
Huyện Đan Phượng	100,0	2,0	1,1	1,9	10,3	25,8	51,2	5,9	0,6	1,2
Huyện Hoài Đức	100,0	1,1	0,3	1,1	11,0	21,6	55,0	6,8	1,1	2,0
Huyện Quốc Oai	100,0	2,0	0,2	0,5	14,1	23,0	55,7	2,7	0,0	1,8
Huyện Thạch Thất	100,0	39,6	0,4	1,1	6,9	12,0	34,1	4,8	0,7	0,4
Huyện Chương Mỹ	100,0	1,4	0,1	0,8	9,8	16,2	55,0	13,1	2,9	0,7
Huyện Thanh Oai	100,0	1,0	1,7	3,1	15,4	21,2	53,4	3,6	0,1	0,5
Huyện Thường Tín	100,0	0,5	3,2	2,1	12,0	20,8	54,4	4,8	0,7	1,5
Huyện Phú Xuyên	100,0	0,4	0,0	1,5	18,1	19,0	57,8	2,9	0,1	0,2
Huyện Ứng Hòa	100,0	0,3	0,2	1,2	13,8	24,1	56,0	3,1	0,1	1,2
Huyện Mỹ Đức	100,0	1,3	0,8	1,0	13,0	26,3	53,9	2,8	0,0	0,9

58 Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo loại lao động và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động biên chế	Lao động hợp đồng (NĐ 68)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác
TỔNG SỐ	100,0	73,3	7,1	13,0	6,6
Quận Ba Đình	100,0	60,3	5,7	26,7	7,3
Quận Hoàn Kiếm	100,0	67,0	11,0	9,7	12,3
Quận Tây Hồ	100,0	73,0	5,1	14,6	7,3
Quận Long Biên	100,0	76,5	3,5	9,6	10,4
Quận Cầu Giấy	100,0	69,0	5,4	17,9	7,7
Quận Đống Đa	100,0	66,7	5,2	19,2	8,9
Quận Hai Bà Trưng	100,0	56,8	5,7	29,4	8,1
Quận Hoàng Mai	100,0	83,0	7,2	1,9	7,9
Quận Thanh Xuân	100,0	70,3	3,6	16,7	9,4
Huyện Sóc Sơn	100,0	77,4	10,4	7,8	4,4
Huyện Đông Anh	100,0	78,4	9,0	9,4	3,2
Huyện Gia Lâm	100,0	60,1	9,3	24,7	5,9
Quận Nam Từ Liêm	100,0	60,5	9,0	19,6	10,9
Huyện Thanh Trì	100,0	75,2	8,3	10,1	6,4
Quận Bắc Từ Liêm	100,0	72,4	5,4	18,0	4,2
Huyện Mê Linh	100,0	78,7	10,6	5,2	5,5
Quận Hà Đông	100,0	78,9	4,7	11,1	5,3
Thị xã Sơn Tây	100,0	93,2	3,6	1,0	2,2
Huyện Ba Vì	100,0	81,7	14,1	0,9	3,3
Huyện Phúc Thọ	100,0	83,3	11,8	2,1	2,8
Huyện Đan Phượng	100,0	78,7	7,9	8,8	4,6
Huyện Hoài Đức	100,0	78,5	9,0	3,5	9,0
Huyện Quốc Oai	100,0	82,4	11,1	3,6	2,9
Huyện Thạch Thất	100,0	91,7	2,4	3,2	2,7
Huyện Chương Mỹ	100,0	83,4	4,7	8,8	3,1
Huyện Thanh Oai	100,0	86,7	9,1	3,4	0,8
Huyện Thường Tín	100,0	82,5	12,7	0,2	4,6
Huyện Phú Xuyên	100,0	82,7	8,0	6,7	2,6
Huyện Ứng Hòa	100,0	77,4	13,6	2,1	6,9
Huyện Mỹ Đức	100,0	76,6	14,8	2,5	6,1

59 Số lượng các trường học phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Trường

	Tổng số	Chia ra				
		Trường đại học/ Học viện/Viện	Trường cao đẳng/Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
TỔNG SỐ	2.866	119	109	1.546	957	135
Quận Ba Đình	79	3	3	36	27	10
Quận Hoàn Kiếm	58	5	1	23	23	6
Quận Tây Hồ	40	1	-	21	13	5
Quận Long Biên	124	2	4	55	59	4
Quận Cầu Giấy	129	24	11	36	38	20
Quận Đống Đa	122	20	10	52	35	5
Quận Hai Bà Trưng	106	7	1	46	46	6
Quận Hoàng Mai	93	3	4	43	40	3
Quận Thanh Xuân	79	8	4	37	19	11
Huyện Sóc Sơn	125	-	4	74	43	4
Huyện Đông Anh	125	-	7	66	50	2
Huyện Gia Lâm	102	4	5	60	31	2
Quận Nam Từ Liêm	91	4	10	48	25	4
Huyện Thanh Trì	82	2	2	44	30	4
Quận Bắc Từ Liêm	85	8	7	41	24	5
Huyện Mê Linh	83	-	2	55	24	2
Quận Hà Đông	134	11	8	61	48	6
Thị xã Sơn Tây	63	7	3	33	15	5
Huyện Ba Vì	126	-	4	78	42	2
Huyện Phúc Thọ	79	-	1	49	26	3
Huyện Đan Phượng	64	-	4	40	17	3
Huyện Hoài Đức	92	1	1	52	36	2
Huyện Quốc Oai	87	-	2	54	29	2
Huyện Thạch Thất	97	2	1	58	32	4
Huyện Chương Mỹ	135	6	3	82	40	4
Huyện Thanh Oai	84	-	1	53	28	2
Huyện Thường Tín	100	1	3	65	29	2
Huyện Phú Xuyên	99	-	3	62	32	2
Huyện Ứng Hòa	98	-	-	66	29	3
Huyện Mỹ Đức	85	-	-	56	27	2

60 Số lượng lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Trường đại học/ Học viện/Viện	Trường cao đẳng/Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
TỔNG SỐ	200.455	59.490	11.058	79.949	45.745	4.213
Quận Ba Đình	3.903	188	156	2.330	1.004	225
Quận Hoàn Kiếm	3.166	791	133	1.393	742	107
Quận Tây Hồ	2.315	313	-	1.250	673	79
Quận Long Biên	9.529	3.746	358	3.029	2.195	201
Quận Cầu Giấy	13.926	6.229	1.844	3.560	1.704	589
Quận Đống Đa	12.868	7.723	736	3.052	1.234	123
Quận Hai Bà Trưng	9.024	5.054	24	2.518	1.307	121
Quận Hoàng Mai	6.101	1.241	143	2.885	1.695	137
Quận Thanh Xuân	4.771	1.339	105	2.016	844	467
Huyện Sóc Sơn	6.572	-	337	3.874	2.236	125
Huyện Đông Anh	6.567	-	554	3.564	2.397	52
Huyện Gia Lâm	6.425	1.716	397	2.684	1.603	25
Quận Nam Từ Liêm	7.755	1.412	673	4.295	1.282	93
Huyện Thanh Trì	4.829	265	69	2.690	1.637	168
Quận Bắc Từ Liêm	11.335	6.173	539	3.266	1.232	125
Huyện Mê Linh	3.971	-	46	2.409	1.462	54
Quận Hà Đông	11.339	4.954	567	3.489	2.169	160
Thị xã Sơn Tây	13.116	9.397	838	1.507	853	521
Huyện Ba Vì	7.596	-	2.017	3.343	2.207	29
Huyện Phúc Thọ	3.529	-	5	1.945	1.338	241
Huyện Đan Phượng	3.054	-	82	1.820	1.110	42
Huyện Hoài Đức	4.705	138	13	2.541	1.985	28
Huyện Quốc Oai	3.977	-	17	2.344	1.585	31
Huyện Thạch Thất	10.885	6.557	22	2.700	1.413	193
Huyện Chương Mỹ	7.657	2.246	268	3.311	1.767	65
Huyện Thanh Oai	4.516	-	734	2.242	1.513	27
Huyện Thường Tín	4.577	8	238	2.645	1.652	34
Huyện Phú Xuyên	4.384	-	143	2.439	1.777	25
Huyện Ứng Hòa	3.882	-	-	2.376	1.419	87
Huyện Mỹ Đức	4.181	-	-	2.432	1.710	39

61 Số lượng lao động trong các trường học công lập phân theo ngạch, chức danh nghề nghiệp và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự	Nhân viên
TỔNG SỐ	181.927	5.468	15.140	76.984	45.818	38.517
Quận Ba Đình	3.599	22	112	1.481	1.429	555
Quận Hoàn Kiếm	3.096	52	214	1.673	714	443
Quận Tây Hồ	2.104	8	50	841	808	397
Quận Long Biên	8.691	309	1.443	1.443	2.216	3.280
Quận Cầu Giấy	11.691	1.421	1.747	6.609	758	1.156
Quận Đống Đa	12.254	606	1.359	7.437	1.252	1.600
Quận Hai Bà Trưng	8.268	495	973	4.371	1.502	927
Quận Hoàng Mai	4.291	92	283	1.923	1.053	940
Quận Thanh Xuân	4.313	175	301	2.169	597	1.071
Huyện Sóc Sơn	6.292	6	166	3.019	1.951	1.150
Huyện Đông Anh	6.072	-	47	1.880	3.111	1.034
Huyện Gia Lâm	6.135	94	264	3.158	1.667	952
Quận Nam Từ Liêm	4.753	12	138	2.515	1.315	773
Huyện Thanh Trì	4.352	10	133	1.537	1.858	814
Quận Bắc Từ Liêm	9.847	270	913	5.220	1.252	2.192
Huyện Mê Linh	3.926	-	90	1.555	1.575	706
Quận Hà Đông	9.659	348	966	5.584	1.494	1.267
Thị xã Sơn Tây	13.099	989	3.653	2.906	931	4.620
Huyện Ba Vì	7.483	70	302	2.242	2.690	2.179
Huyện Phúc Thọ	3.489	-	47	1.367	1.268	807
Huyện Đan Phượng	2.922	3	40	1.370	1.014	495
Huyện Hoài Đức	4.507	9	35	1.296	2.386	781
Huyện Quốc Oai	3.861	-	18	1.486	1.640	717
Huyện Thạch Thất	8.764	195	838	2.054	1.229	4.448
Huyện Chương Mỹ	7.468	226	432	2.878	2.785	1.147
Huyện Thanh Oai	4.165	43	237	1.360	1.455	1.070
Huyện Thường Tín	4.500	8	138	1.502	2.034	818
Huyện Phú Xuyên	4.297	1	94	2.304	1.156	742
Huyện Ứng Hòa	3.848	4	72	1.843	1.264	665
Huyện Mỹ Đức	4.181	-	35	1.961	1.414	771

62 Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm y tế	Loại hình y tế khác
TỔNG SỐ	168	81	35	52
Quận Ba Đình	9	5	3	1
Quận Hoàn Kiếm	13	6	1	6
Quận Tây Hồ	2	-	1	1
Quận Long Biên	4	3	1	-
Quận Cầu Giấy	11	5	1	5
Quận Đống Đa	17	10	3	4
Quận Hai Bà Trưng	14	8	2	4
Quận Hoàng Mai	5	2	1	2
Quận Thanh Xuân	6	3	1	2
Huyện Sóc Sơn	4	1	1	2
Huyện Đông Anh	5	3	1	1
Huyện Gia Lâm	2	1	1	-
Quận Nam Từ Liêm	7	2	1	4
Huyện Thanh Trì	8	5	1	2
Quận Bắc Từ Liêm	1	-	1	-
Huyện Mê Linh	2	1	1	-
Quận Hà Đông	13	9	1	3
Thị xã Sơn Tây	6	2	1	3
Huyện Ba Vì	11	1	1	9
Huyện Phúc Thọ	2	1	1	-
Huyện Đan Phượng	2	1	1	-
Huyện Hoài Đức	2	1	1	-
Huyện Quốc Oai	3	1	1	1
Huyện Thạch Thất	2	1	1	-
Huyện Chương Mỹ	2	1	1	-
Huyện Thanh Oai	2	1	1	-
Huyện Thường Tín	4	3	1	-
Huyện Phú Xuyên	2	1	1	-
Huyện Ứng Hòa	4	1	1	2
Huyện Mỹ Đức	3	2	1	-

63 Số lượng lao động trong các đơn vị y tế phân theo cấp quản lý và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm y tế	Loại hình y tế khác
TỔNG SỐ	62.324	48.216	9.842	4.266
Quận Ba Đình	5.011	4.597	359	55
Quận Hoàn Kiếm	6.138	5.291	263	584
Quận Tây Hồ	260	-	227	33
Quận Long Biên	1.754	1.465	289	-
Quận Cầu Giấy	3.871	3.383	191	297
Quận Đống Đa	10.663	9.660	914	89
Quận Hai Bà Trưng	7.702	6.516	686	500
Quận Hoàng Mai	1.334	870	311	153
Quận Thanh Xuân	1.185	669	217	299
Huyện Sóc Sơn	1.134	396	526	212
Huyện Đông Anh	1.905	1.497	364	44
Huyện Gia Lâm	607	314	293	-
Quận Nam Từ Liêm	1.527	935	191	401
Huyện Thanh Trì	3.934	3.653	231	50
Quận Bắc Từ Liêm	225	-	225	-
Huyện Mê Linh	536	277	259	-
Quận Hà Đông	3.480	3.164	283	33
Thị xã Sơn Tây	1.770	1.218	260	292
Huyện Ba Vì	1.854	358	432	1.064
Huyện Phúc Thọ	504	194	310	-
Huyện Đan Phượng	485	274	211	-
Huyện Hoài Đức	623	310	313	-
Huyện Quốc Oai	580	265	270	45
Huyện Thạch Thất	557	281	276	-
Huyện Chương Mỹ	666	303	363	-
Huyện Thanh Oai	478	198	280	-
Huyện Thường Tín	1.360	1.022	338	-
Huyện Phú Xuyên	514	185	329	-
Huyện Ứng Hòa	872	434	323	115
Huyện Mỹ Đức	795	487	308	-

64 Số lượng đơn vị văn hóa, thể thao phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Đơn vị

17

	Tổng số	Chia ra										
		Cơ sở văn hóa	Chia ra						Cơ sở thể thao	Chia ra		
			Bảo tàng	Thư viện	Trung tâm văn hóa	Đoàn nghệ thuật, nhà hát	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	Loại hình khác		Trung tâm hoạt động thể thao	Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao	Cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao
TỔNG SỐ	98	88	12	5	28	23	1	19	10	5	3	2
Quận Ba Đình	11	10	4	-	1	2	1	2	1	1	-	-
Quận Hoàn Kiếm	19	19	3	3	2	7	-	4	-	-	-	-
Quận Tây Hồ	2	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-
Quận Long Biên	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Quận Cầu Giấy	9	9	1	2	1	5	-	-	-	-	-	-
Quận Đống Đa	5	5	-	-	1	1	-	3	-	-	-	-
Quận Hai Bà Trưng	7	7	-	-	1	5	-	1	-	-	-	-
Quận Hoàng Mai	2	1	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-
Quận Thanh Xuân	4	4	1	-	1	1	-	1	-	-	-	-
Huyện Sóc Sơn	4	4	-	-	1	-	-	3	-	-	-	-
Huyện Đông Anh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Gia Lâm	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Quận Nam Từ Liêm	8	3	2	-	1	-	-	-	5	-	3	2
Huyện Thanh Trì	1	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-

64 (Tiếp theo) Số lượng đơn vị văn hóa, thể thao phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Đơn vị

17

	Tổng số	Chia ra										
		Cơ sở văn hóa	Chia ra						Cơ sở thể thao	Chia ra		
			Bảo tàng	Thư viện	Trung tâm văn hóa	Đoàn nghệ thuật, nhà hát	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	Loại hình khác		Trung tâm hoạt động thể thao	Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao	Cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao
Quận Bắc Từ Liêm	3	3	-	-	1	2	-	-	-	-	-	-
Huyện Mê Linh	2	2	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-
Quận Hà Đông	3	3	1	-	2	-	-	-	-	-	-	-
Thị xã Sơn Tây	3	2	-	-	-	-	-	2	1	1	-	-
Huyện Ba Vì	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Phúc Thọ	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Đan Phượng	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Hoài Đức	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Quốc Oai	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Thất	1	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-
Huyện Chương Mỹ	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Thanh Oai	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Thường Tín	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Phú Xuyên	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Ứng Hòa	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Mỹ Đức	2	2	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-

65 Số lượng lao động trong các đơn vị văn hóa, thể thao phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

17

	Tổng số	Chia ra										
		Cơ sở văn hóa	Chia ra						Cơ sở thể thao	Chia ra		
			Bảo tàng	Thư viện	Trung tâm văn hóa	Đoàn nghệ thuật, nhà hát	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	Loại hình khác		Trung tâm hoạt động thể thao	Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao	Cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao
TỔNG SỐ	6.608	5.698	905	451	1.098	2.228	57	959	910	189	576	145
Quận Ba Đình	1.115	1.062	441	-	47	235	57	282	53	53	-	-
Quận Hoàn Kiếm	1.349	1.349	244	272	93	568	-	172	-	-	-	-
Quận Tây Hồ	31	31	-	-	31	-	-	-	-	-	-	-
Quận Long Biên	94	94	-	-	94	-	-	-	-	-	-	-
Quận Cầu Giấy	863	863	76	179	56	552	-	-	-	-	-	-
Quận Đống Đa	241	241	-	-	66	52	-	123	-	-	-	-
Quận Hai Bà Trưng	670	670	-	-	42	553	-	75	-	-	-	-
Quận Hoàng Mai	37	9	-	-	-	-	-	9	28	28	-	-
Quận Thanh Xuân	158	158	6	-	30	85	-	37	-	-	-	-
Huyện Sóc Sơn	109	109	-	-	45	-	-	64	-	-	-	-
Huyện Đông Anh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Gia Lâm	26	26	-	-	26	-	-	-	-	-	-	-
Quận Nam Từ Liêm	870	149	127	-	22	-	-	-	721	-	576	145
Huyện Thanh Trì	30	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-	-

65 (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị văn hóa, thể thao phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra										
		Cơ sở văn hóa	Chia ra						Cơ sở thể thao	Chia ra		
			Bảo tàng	Thư viện	Trung tâm văn hóa	Đoàn nghệ thuật, nhà hát	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	Loại hình khác		Trung tâm hoạt động thể thao	Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao	Cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao
18	Quận Bắc Từ Liêm	217	217	-	-	34	183	-	-	-	-	-
	Huyện Mê Linh	34	34	-	-	25	-	-	9	-	-	-
	Quận Hà Đông	171	171	11	-	160	-	-	-	-	-	-
	Thị xã Sơn Tây	151	113	-	-	-	-	-	113	38	38	-
	Huyện Ba Vì	30	30	-	-	30	-	-	-	-	-	-
	Huyện Phúc Thọ	33	33	-	-	33	-	-	-	-	-	-
	Huyện Đan Phượng	18	18	-	-	18	-	-	-	-	-	-
	Huyện Hoài Đức	39	39	-	-	39	-	-	-	-	-	-
	Huyện Quốc Oai	31	31	-	-	31	-	-	-	-	-	-
	Huyện Thạch Thất	40	-	-	-	-	-	-	40	40	-	-
	Huyện Chương Mỹ	38	38	-	-	38	-	-	-	-	-	-
	Huyện Thanh Oai	27	27	-	-	27	-	-	-	-	-	-
	Huyện Thường Tín	32	32	-	-	32	-	-	-	-	-	-
	Huyện Phú Xuyên	31	31	-	-	31	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ứng Hòa	14	14	-	-	14	-	-	-	-	-	-
	Huyện Mỹ Đức	109	109	-	-	34	-	-	75	-	-	-

66

Đơn vị tính: Đơn vị

18

66 (Tiếp theo) Số lượng đơn vị thông tin, truyền thông phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra										
		Báo, tạp chí	Đài phát thanh	Đài truyền hình	Đài phát thanh và truyền hình	Thông tấn	Nhà xuất bản	Viễn thông	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm thông tin, cổng thông tin điện tử	Công nghệ thông tin	Loại hình khác
Quận Hà Đông	4	2	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-
Thị xã Sơn Tây	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Ba Vì	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Phúc Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Đan Phượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Hoài Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Quốc Oai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Thất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Chương Mỹ	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Thanh Oai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Thường Tín	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Phú Xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Ứng Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Mỹ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

67

Đơn vị tính: Người

18

67 (Tiếp theo) **Số lượng lao động trong các đơn vị thông tin, truyền thông phân theo loại hình tổ chức và theo quận, huyện, thị xã**

Đơn vị tính: Người

[illegible]

68 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Cơ sở

18

	Tổng số	Chia ra																			
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra												Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra					
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Niệm Phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo	Tôn giáo khác	Đình		Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác	
TỔNG SỐ	5.607	2.422	1.985	3	4	1	319	10	17	3	2	1	77	3.185	1.813	699	12	513	18	130	
Quận Ba Đình	49	15	12	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	34	16	17	-	1	-	-	
Quận Hoàn Kiếm	73	24	15	1	-	-	5	-	2	-	1	-	-	49	26	23	-	-	-	-	
Quận Tây Hồ	71	22	18	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	49	20	17	1	8	3	-	
Quận Long Biên	104	40	36	-	1	-	3	-	-	-	-	-	-	64	39	14	1	5	-	5	
Quận Cầu Giấy	48	16	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32	18	5	-	8	-	1	
Quận Đống Đa	59	26	24	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	33	20	11	-	1	-	1	
Quận Hai Bà Trưng	54	27	23	-	-	-	2	-	-	1	-	-	1	27	14	11	-	1	-	1	
Quận Hoàng Mai	85	33	26	-	-	-	6	-	-	-	-	-	1	52	31	15	1	4	-	1	
Quận Thanh Xuân	21	9	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	12	7	2	1	1	-	1	
Huyện Sóc Sơn	461	183	157	-	-	-	8	-	2	-	-	-	16	278	127	61	-	71	2	17	
Huyện Đông Anh	175	115	112	-	-	-	2	-	-	-	-	-	1	60	40	13	-	5	-	2	
Huyện Gia Lâm	210	89	84	-	-	-	4	-	-	-	-	-	1	121	87	16	-	12	-	6	
Quận Nam Từ Liêm	69	33	30	-	-	-	2	-	-	-	-	-	1	36	21	7	-	8	-	-	
Huyện Thanh Trì	140	59	52	-	-	-	7	-	-	-	-	-	-	81	53	14	1	12	-	1	
Quận Bắc Từ Liêm	77	37	26	-	-	-	7	1	-	-	-	1	2	40	25	11	1	3	-	-	

68 (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Cơ sở

18

	Tổng số	Chia ra																		
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra											Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra					
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Niệm Phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác
Huyện Mê Linh	147	70	67	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	77	46	24	-	6	-	1
Quận Hà Đông	144	53	43	-	-	-	10	-	-	-	-	-	-	91	50	9	1	30	1	-
Thị xã Sơn Tây	144	45	37	-	-	-	8	-	-	-	-	-	-	99	66	29	-	4	-	-
Huyện Ba Vì	383	128	111	-	-	-	12	1	3	-	-	-	1	255	133	54	-	61	-	7
Huyện Phúc Thọ	197	107	80	-	-	-	19	3	3	-	-	-	2	90	65	20	1	3	-	1
Huyện Đan Phượng	128	66	53	-	-	-	11	-	-	-	-	-	2	62	46	11	-	4	-	1
Huyện Hoài Đức	216	110	73	-	-	1	24	1	1	-	-	-	10	106	51	27	2	23	1	2
Huyện Quốc Oai	232	105	78	-	-	-	11	1	-	1	-	-	14	127	63	17	-	44	-	3
Huyện Thạch Thất	264	89	70	1	-	-	9	-	-	-	-	-	9	175	58	23	-	70	3	21
Huyện Chương Mỹ	431	186	142	-	-	-	36	-	1	-	-	-	7	245	136	39	1	17	-	52
Huyện Thanh Oai	234	131	95	-	3	-	30	-	-	-	-	-	3	103	86	9	-	8	-	-
Huyện Thường Tín	365	156	133	-	-	-	18	2	-	-	-	-	3	209	121	55	-	29	1	3
Huyện Phú Xuyên	337	165	126	-	-	-	35	1	-	-	1	-	2	172	130	15	-	25	2	-
Huyện Ứng Hòa	399	149	139	-	-	-	9	-	-	1	-	-	-	250	136	77	-	33	1	3
Huyện Mỹ Đức	290	134	99	1	-	-	29	-	5	-	-	-	-	156	82	53	1	16	4	-

69 Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
phân theo loại cơ sở và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra																			
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra												Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra					
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Niệm Phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo	Tôn giáo khác	Đình		Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác	
	TỔNG SỐ	10.323	5.388	3.936	55	23	1	884	18	172	8	4	10	277	4.935	2.762	1.321	57	609	23	163
18	Quận Ba Đình	185	46	37	-	-	-	9	-	-	-	-	-	-	139	77	60	-	2	-	-
	Quận Hoàn Kiếm	265	142	36	40	-	-	47	-	16	-	3	-	-	123	44	79	-	-	-	-
	Quận Tây Hồ	202	55	50	-	-	-	5	-	-	-	-	-	-	147	75	32	28	9	3	-
	Quận Long Biên	234	119	95	-	20	-	4	-	-	-	-	-	-	115	51	44	2	8	-	10
	Quận Cầu Giấy	168	84	84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84	60	15	-	8	-	1
	Quận Đống Đa	239	87	66	-	-	-	21	-	-	-	-	-	-	152	113	30	-	2	-	7
	Quận Hai Bà Trưng	201	150	72	-	-	-	5	-	-	3	-	-	70	51	24	25	-	1	-	1
	Quận Hoàng Mai	337	134	111	-	-	-	21	-	-	-	-	-	2	203	129	51	16	6	-	1
	Quận Thanh Xuân	46	21	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	25	14	7	2	1	-	1
	Huyện Sóc Sơn	852	374	334	-	-	-	22	-	2	-	-	-	16	478	234	147	-	76	2	19
	Huyện Đông Anh	304	215	211	-	-	-	3	-	-	-	-	-	1	89	46	35	-	6	-	2
	Huyện Gia Lâm	392	205	200	-	-	-	4	-	-	-	-	-	1	187	120	47	-	13	-	7
	Quận Nam Từ Liêm	180	138	51	-	-	-	2	-	-	-	-	-	85	42	27	7	-	8	-	-
	Huyện Thanh Trì	251	158	142	-	-	-	16	-	-	-	-	-	-	93	62	16	1	13	-	1
	Quận Bắc Từ Liêm	131	78	53	-	-	-	12	1	-	-	-	10	2	53	32	17	1	3	-	-

69 (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra																		
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra											Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra					
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Niệm phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác
18	Huyện Mê Linh	185	104	94	-	-	-	10	-	-	-	-	-	81	47	27	-	6	-	1
	Quận Hà Đông	291	154	116	-	-	-	38	-	-	-	-	-	137	87	10	1	37	2	-
	Thị xã Sơn Tây	441	222	127	-	-	-	95	-	-	-	-	-	219	104	107	-	8	-	-
	Huyện Ba Vì	795	327	252	-	-	-	54	1	19	-	-	1	468	225	119	-	106	-	18
	Huyện Phúc Thọ	421	308	126	-	-	-	48	5	127	-	-	2	113	77	29	2	3	-	2
	Huyện Đan Phượng	243	116	97	-	-	-	16	-	-	-	-	3	127	87	31	-	8	-	1
	Huyện Hoài Đức	327	195	126	-	-	1	53	2	1	-	-	12	132	61	38	2	26	1	4
	Huyện Quốc Oai	292	143	107	-	-	-	18	1	-	1	-	16	149	85	17	-	44	-	3
	Huyện Thạch Thất	483	189	138	8	-	-	13	-	-	-	-	30	294	138	43	-	81	7	25
	Huyện Chương Mỹ	511	256	207	-	-	-	41	-	1	-	-	7	255	137	48	1	17	-	52
	Huyện Thanh Oai	345	222	160	-	3	-	56	-	-	-	-	3	123	102	13	-	8	-	-
	Huyện Thường Tín	536	310	249	-	-	-	35	7	-	-	-	19	226	126	66	-	29	1	4
	Huyện Phú Xuyên	473	288	180	-	-	-	101	1	-	-	1	5	185	142	16	-	25	2	-
	Huyện Ứng Hòa	498	233	197	-	-	-	32	-	-	4	-	-	265	142	80	-	39	1	3
	Huyện Mỹ Đức	495	315	199	7	-	-	103	-	6	-	-	-	180	94	65	1	16	4	-

70 Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Cơ sở

18

	Tổng số	Chia ra									
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Loại khác
TỔNG SỐ	2.422	2.046	326	20	3	1	1	1	3	2	19
Quận Ba Đình	15	12	3	-	-	-	-	-	-	-	-
Quận Hoàn Kiếm	24	15	4	3	-	-	1	-	-	1	-
Quận Tây Hồ	22	18	4	-	-	-	-	-	-	-	-
Quận Long Biên	40	37	3	-	-	-	-	-	-	-	-
Quận Cầu Giấy	16	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quận Đống Đa	26	24	2	-	-	-	-	-	-	-	-
Quận Hai Bà Trưng	27	23	1	2	1	-	-	-	-	-	-
Quận Hoàng Mai	33	26	5	2	-	-	-	-	-	-	-
Quận Thanh Xuân	9	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Sóc Sơn	183	165	9	-	-	-	-	1	-	1	7
Huyện Đông Anh	115	113	2	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Gia Lâm	89	85	4	-	-	-	-	-	-	-	-
Quận Nam Từ Liêm	33	30	3	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Thanh Trì	59	52	7	-	-	-	-	-	-	-	-
Quận Bắc Từ Liêm	37	26	9	2	-	-	-	-	-	-	-

70 (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra									
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Loại khác
19	Huyện Mê Linh	70	67	2	-	-	-	-	-	-	1
	Quận Hà Đông	53	43	10	-	-	-	-	-	-	-
	Thị xã Sơn Tây	45	37	7	-	-	-	-	-	-	1
	Huyện Ba Vì	128	111	9	-	-	-	-	2	-	6
	Huyện Phúc Thọ	107	81	19	7	-	-	-	-	-	-
	Huyện Đan Phượng	66	55	10	1	-	-	-	-	-	-
	Huyện Hoài Đức	110	84	25	1	-	-	-	-	-	-
	Huyện Quốc Oai	105	91	12	-	1	1	-	-	-	-
	Huyện Thạch Thất	89	77	10	-	-	-	-	1	-	1
	Huyện Chương Mỹ	186	148	37	-	-	-	-	-	-	1
	Huyện Thanh Oai	131	101	30	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Thường Tín	156	134	21	1	-	-	-	-	-	-
	Huyện Phú Xuyên	165	127	38	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ứng Hòa	149	139	7	-	1	-	-	-	-	2
	Huyện Mỹ Đức	134	100	33	1	-	-	-	-	-	-

71 Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra										
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Loại khác	
19	TỔNG SỐ	5.388	4.047	1.003	262	8	3	3	1	27	15	19
	Quận Ba Đình	46	37	9	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quận Hoàn Kiếm	142	36	66	23	-	-	3	-	-	14	-
	Quận Tây Hồ	55	50	5	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quận Long Biên	119	115	4	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quận Cầu Giấy	84	84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quận Đống Đa	87	66	21	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quận Hai Bà Trưng	150	72	2	73	3	-	-	-	-	-	-
	Quận Hoàng Mai	134	111	19	4	-	-	-	-	-	-	-
	Quận Thanh Xuân	21	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Sóc Sơn	374	342	23	-	-	-	-	1	-	1	7
	Huyện Đông Anh	215	212	3	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Gia Lâm	205	201	4	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quận Nam Từ Liêm	138	51	87	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Thanh Trì	158	142	16	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quận Bắc Từ Liêm	78	53	23	2	-	-	-	-	-	-	-

71 (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra									
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Loại khác
19	Huyện Mê Linh	104	94	9	-	-	-	-	-	-	1
	Quận Hà Đông	154	116	38	-	-	-	-	-	-	-
	Thị xã Sơn Tây	222	127	94	-	-	-	-	-	-	1
	Huyện Ba Vì	327	252	43	-	-	-	-	26	-	6
	Huyện Phúc Thọ	308	127	26	155	-	-	-	-	-	-
	Huyện Đan Phượng	116	100	15	1	-	-	-	-	-	-
	Huyện Hoài Đức	195	139	55	1	-	-	-	-	-	-
	Huyện Quốc Oai	143	120	19	-	1	3	-	-	-	-
	Huyện Thạch Thất	189	166	21	-	-	-	-	1	-	1
	Huyện Chương Mỹ	256	213	42	-	-	-	-	-	-	1
	Huyện Thanh Oai	222	166	56	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Thường Tín	310	250	58	2	-	-	-	-	-	-
	Huyện Phú Xuyên	288	181	107	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ứng Hòa	233	197	30	-	4	-	-	-	-	2
	Huyện Mỹ Đức	315	206	108	1	-	-	-	-	-	-

72 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Tổng số	Đã được xếp hạng									
				Tổng số	Cấp quốc gia				Tổng số	Cấp tỉnh, thành phố			
					Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật		Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
TỔNG SỐ	5.607	3.278	2.329	969	242	73	562	92	1.360	330	169	741	120
Quận Ba Đình	49	16	33	16	1	1	12	2	17	1	3	9	4
Quận Hoàn Kiếm	73	37	36	28	5	3	17	3	8	3	1	4	-
Quận Tây Hồ	71	35	36	19	3	2	9	5	17	2	4	6	5
Quận Long Biên	104	46	58	37	4	2	24	7	21	2	3	6	10
Quận Cầu Giấy	48	17	31	14	3	-	7	4	17	2	3	2	10
Quận Đống Đa	59	14	45	31	10	3	16	2	14	9	-	3	2
Quận Hai Bà Trưng	54	21	33	15	1	-	8	6	18	1	1	11	5
Quận Hoàng Mai	85	43	42	25	3	2	16	4	17	3	8	2	4
Quận Thanh Xuân	21	3	18	18	1	4	13	-	-	-	-	-	-
Huyện Sóc Sơn	461	410	51	19	2	1	14	2	32	8	4	13	7
Huyện Đông Anh	175	103	72	31	8	7	12	4	41	10	9	21	1
Huyện Gia Lâm	210	73	137	55	11	4	26	14	82	11	6	41	24
Quận Nam Từ Liêm	69	22	47	29	15	2	9	3	18	5	1	9	3
Huyện Thanh Trì	140	64	76	54	4	4	45	1	22	4	10	8	-
Quận Bắc Từ Liêm	77	25	52	40	-	1	39	-	12	-	-	12	-

72 (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: Cơ sở

19

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Tổng số	Đã được xếp hạng									
				Tổng số	Cấp quốc gia				Tổng số	Cấp tỉnh, thành phố			
					Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật		Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
Huyện Mê Linh	147	83	64	20	4	6	10	-	44	11	21	12	-
Quận Hà Đông	144	60	84	35	13	1	21	-	49	9	-	40	-
Thị xã Sơn Tây	144	90	54	11	3	-	8	-	43	18	7	18	-
Huyện Ba Vì	383	271	112	40	12	2	21	5	72	15	3	35	19
Huyện Phúc Thọ	197	100	97	38	2	2	29	5	59	5	3	49	2
Huyện Đan Phượng	128	55	73	26	6	-	14	6	47	19	7	16	5
Huyện Hoài Đức	216	128	88	57	17	3	33	4	31	7	5	17	2
Huyện Quốc Oai	232	152	80	22	7	1	10	4	58	3	16	34	5
Huyện Thạch Thất	264	165	99	30	4	2	23	1	69	17	9	41	2
Huyện Chương Mỹ	431	250	181	34	8	-	23	3	147	41	5	100	1
Huyện Thanh Oai	234	108	126	49	17	2	27	3	77	26	8	42	1
Huyện Thường Tín	365	256	109	58	33	6	15	4	51	20	7	23	1
Huyện Phú Xuyên	337	232	105	25	10	1	14	-	80	25	9	43	3
Huyện Ứng Hòa	399	234	165	65	24	10	31	-	100	24	5	68	3
Huyện Mỹ Đức	290	165	125	28	11	1	16	-	97	29	11	56	1

73 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Đơn vị tính: Người

[illegible]

73 (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Tổng số	Đã được xếp hạng									
				Tổng số	Cấp quốc gia				Tổng số	Cấp tỉnh, thành phố			
					Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật		Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
Trường đào tạo riêng của tôn giáo	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tôn giáo khác	77	57	20	9	2	1	5	1	11	3	2	5	1
2. Cơ sở tín ngưỡng	3.185	1.668	1.517	604	160	44	347	53	913	222	106	505	80
Đình	1.813	729	1.084	440	109	35	251	45	644	150	75	358	61
Đền	699	426	273	102	25	9	61	7	171	45	22	90	14
Phủ	12	3	9	6	2	-	4	-	3	-	-	3	-
Miếu	513	425	88	37	13	-	24	-	51	10	5	32	4
Am	18	14	4	1	-	-	1	-	3	2	-	-	1
Tín ngưỡng khác	130	71	59	18	11	-	6	1	41	15	4	22	-

74 Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,00	49,24	4,26	8,81	12,63	2,73	16,96	2,59	2,78
Quận Ba Đình	100,00	20,41	-	8,16	12,24	10,20	36,73	10,22	2,04
Quận Hoàn Kiếm	100,00	26,03	2,74	12,33	15,07	2,74	26,03	12,32	2,74
Quận Tây Hồ	100,00	40,85	-	16,90	4,23	2,82	15,49	2,81	16,90
Quận Long Biên	100,00	30,77	-	4,81	36,54	2,88	21,15	3,85	-
Quận Cầu Giấy	100,00	12,50	-	27,08	16,67	2,08	22,92	4,17	14,58
Quận Đống Đa	100,00	22,03	1,69	8,47	16,95	5,08	35,59	6,80	3,39
Quận Hai Bà Trưng	100,00	38,89	-	1,85	12,96	-	31,48	12,97	1,85
Quận Hoàng Mai	100,00	16,47	1,18	14,12	21,18	2,35	18,82	7,06	18,82
Quận Thanh Xuân	100,00	-	-	14,29	28,57	14,29	19,05	23,80	-
Huyện Sóc Sơn	100,00	50,76	6,07	8,46	8,46	1,52	14,10	4,56	6,07
Huyện Đông Anh	100,00	25,14	1,71	8,57	16,57	1,14	39,43	5,73	1,71
Huyện Gia Lâm	100,00	40,00	1,90	6,19	20,00	2,86	25,24	2,38	1,43
Quận Nam Từ Liêm	100,00	40,58	-	14,49	10,14	-	23,19	1,46	10,14
Huyện Thanh Trì	100,00	30,00	0,71	15,71	9,29	3,57	28,57	5,72	6,43
Quận Bắc Từ Liêm	100,00	41,56	1,30	11,69	5,19	3,90	28,57	1,30	6,49
Huyện Mê Linh	100,00	68,71	-	0,68	9,52	0,68	17,69	2,72	-
Quận Hà Đông	100,00	37,50	1,39	10,42	16,67	3,47	29,17	-	1,38

74 (Tiếp theo) Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
19	Thị xã Sơn Tây	100,00	50,00	11,11	10,42	10,42	2,08	13,19	1,39
	Huyện Ba Vì	100,00	56,14	3,92	17,23	10,18	2,09	8,62	1,82
	Huyện Phúc Thọ	100,00	42,13	9,14	11,68	15,74	1,02	15,74	2,52
	Huyện Đan Phượng	100,00	35,16	8,59	7,81	18,75	6,25	19,53	0,78
	Huyện Hoài Đức	100,00	58,80	2,31	6,48	10,65	3,24	12,96	1,86
	Huyện Quốc Oai	100,00	44,40	14,66	3,88	14,66	3,02	15,09	-
	Huyện Thạch Thất	100,00	66,67	2,27	6,06	9,85	2,27	11,36	1,14
	Huyện Chương Mỹ	100,00	61,95	1,39	7,42	12,30	0,93	14,62	1,16
	Huyện Thanh Oai	100,00	50,43	5,13	5,56	15,38	2,56	13,25	2,99
	Huyện Thường Tín	100,00	53,42	6,03	8,77	9,04	3,29	17,81	1,09
	Huyện Phú Xuyên	100,00	54,01	3,26	5,64	13,65	4,45	14,24	0,89
	Huyện Ứng Hòa	100,00	62,41	5,26	8,02	9,77	4,01	9,27	1,01
	Huyện Mỹ Đức	100,00	57,24	6,55	8,62	10,34	3,10	11,72	2,09

KẾT QUẢ CHÍNH THỨC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 270 cuốn, khổ 19 × 27cm, tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 4531-2022/CXBIPH/04-30/TK do CXBIPH cấp ngày 09/12/2022.
 - QĐXB số 204/QĐ-NXBTK ngày 19/12/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu Quý 4 năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2374-0